



HUTECH
ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TP.HCM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TP.HCM
KHOA KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Ngành : KẾ TOÁN
Chuyên ngành : KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Giảng viên hướng dẫn : ThS. NGUYỄN QUỲNH TÚ LY
Sinh viên thực hiện : TRỊNH THỊ DƯƠNG
MSSV : 0954030067
Lớp : 09DKKT2

TP. Hồ Chí Minh, 2013

Khoa:

PHIẾU GIAO ĐỀ TÀI ĐỒ ÁN/ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

(Phiếu này được dán ở trang đầu tiên của quyển báo cáo ĐA/KLTN)

1. Họ và tên sinh viên/ nhóm sinh viên được giao đề tài (sĩ số trong nhóm.....):

(1)..... MSSV: Lớp:

(2)..... MSSV: Lớp:

(3)..... MSSV: Lớp:

Ngành :

Chuyên ngành :

2. Tên đề tài :

.....

.....

3. Các dữ liệu ban đầu :

.....

.....

.....

4. Các yêu cầu chủ yếu :

.....

.....

.....

5. Kết quả tối thiểu phải có:

1)

2)

3)

4)

Ngày giao đề tài:/...../..... Ngày nộp báo cáo:/...../.....

Chủ nhiệm ngành
(Ký và ghi rõ họ tên)

TP. HCM, ngày ... tháng ... năm

Giảng viên hướng dẫn chính
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên hướng dẫn phụ
(Ký và ghi rõ họ tên)

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là đề tài nghiên cứu của tôi. Những kết quả và các số liệu trong bài luận văn tốt nghiệp được thực hiện tại Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ, không sao chép bất kỳ nguồn nào khác. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước nhà trường về sự cam đoan này.

Bình Dương, ngày 22 tháng 7 năm 2013

Tác giả

TRỊNH THỊ DƯƠNG

LỜI CẢM ƠN

Em xin chân thành cảm ơn cô giáo hướng dẫn Cô Nguyễn Quỳnh Tú Ly vì sự giúp đỡ và dìu dắt tận tình của cô trong suốt quá trình em thực hiện báo cáo.

Em xin cảm ơn Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ đã đồng ý cho em thực tập và tận tình giúp đỡ em tại Công ty trong thời gian qua.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn đến các thầy cô trong Khoa kế toán tài chính ngân hàng, trường đại học Kỹ Thuật Công Nghệ Tp HCM đã truyền cho em những kiến thức trong thời gian vừa qua.

Cuối cùng, em xin cảm ơn gia đình và bạn bè đã tạo điều kiện và luôn động viên em trong quá trình thực hiện đồ án này.

Do thời gian hoàn thành đồ án có hạn cho nên những suy nghĩ cũng như sự thể hiện vấn đề không tránh khỏi những khiếm khuyết. Em rất mong được sự động viên và đóng ý kiến của các thầy cô.

Sinh viên thực hiện

TRỊNH THỊ DƯƠNG

MỤC LỤC

	Trang
Mục lục	i
Danh mục các từ viết tắt	vii
Danh mục các bảng	ix
Danh mục các biểu đồ, đồ thị, sơ đồ, hình ảnh.....	xi
Lời mở đầu.....	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	4
1.1. Những vấn đề chung về kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh	
1.1.1. Một số khái niệm liên quan	4
1.1.2. Điều kiện ghi nhận doanh thu.....	4
1.1.3. Phương thức bán hàng.....	4
1.1.3.1. Phương thức bán buôn	4
1.1.3.2. Phương thức bán lẻ	5
1.1.3.3. Phương thức bán hàng trả góp	5
1.1.3.4. Phương thức bán hàng thông qua đại lý	5
1.1.3.5. Phương thức bán hàng theo hợp đồng thương mại	5
1.1.3.6. Phương thức bán hàng theo hình thức hàng đổi hàng.....	5
1.1.3.7. Phương thức tiêu thụ nội bộ	6
1.2. Kế toán doanh thu, thu nhập khác.....	6
1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.....	6
1.2.1.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6
1.2.1.2. Doanh thu bán hàng nội bộ	11
1.2.1.3. Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	13
1.2.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính	14
1.2.2.1. Khái niệm.	14
1.2.2.2. Tài khoản sử dụng.	14
1.2.2.3. Kết cấu nội dung TK 515	14

1.2.2.4. Phương pháp hạch toán.....	15
1.2.3. Kế toán thu nhập khác.....	15
1.2.3.1. Khái niệm	15
1.2.3.2. Tài khoản sử dụng	15
1.2.3.3. Kết cấu nội dung TK 711	15
1.2.3.4. Phương pháp hạch toán.....	16
1.3. Các khoản giảm trừ doanh thu.	16
1.3.1. Chiết khấu thương mại.....	16
1.3.1.1. Khái niệm	16
1.3.1.2. Tài khoản sử dụng.	17
1.3.1.3. Kết cấu nội dung TK 521	17
1.3.1.4. Phương pháp hạch toán.....	17
1.3.2. Hàng bán bị trả lại.....	18
1.3.2.1. Khái niệm.....	18
1.3.2.2. Tài khoản sử dụng.....	18
1.3.2.3. Kết cấu nội dung TK 531	18
1.3.2.4. Phương pháp hạch toán.....	18
1.3.3. Giảm giá hàng bán	19
1.3.3.1. Khái niệm.....	19
1.3.3.2. Tài khoản sử dụng	19
1.3.3.3. Kết cấu nội dung TK 532.....	19
1.3.3.4. Phương pháp hạch toán.....	20
1.3.4. Các khoản thuế làm giảm doanh thu.....	20
1.3.4.1. Khái niệm	20
1.3.4.2. Tài khoản sử dụng.	21
1.3.4.3. Kết cấu nội dung tài khoản.	21
1.3.4.4. Phương pháp hạch toán.....	22
1.4. Kế toán các khoản chi phí	23
1.4.1. Giá vốn hàng bán.....	23
1.4.1.1. Khái niệm	23

1.4.1.2. Nguyên tắc kế toán.....	23
1.4.1.3. Chứng từ sử dụng.....	23
1.4.1.4. Tài khoản sử dụng.....	23
1.4.1.5. Phương pháp hạch toán.....	24
1.4.2. Chi phí bán hàng.....	25
1.4.2.1. Khái niệm.....	25
1.4.2.2. Chứng từ sử dụng.....	26
1.4.2.3. Tài khoản sử dụng.....	26
1.4.2.4. Phương pháp hạch toán.....	27
1.4.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp.....	27
1.4.3.1. Khái niệm.....	27
1.4.3.2. Chứng từ sử dụng.....	28
1.4.3.3. Tài khoản sử dụng.....	28
1.4.3.4. Phương pháp hạch toán.....	29
1.4.4. Chi phí hoạt động tài chính.....	29
1.4.4.1. Khái niệm.....	29
1.4.4.2. Nguyên tắc hạch toán.....	29
1.4.4.3. Chứng từ sử dụng.....	30
1.4.4.4. Tài khoản sử dụng.....	30
1.4.4.5. Phương pháp hạch toán.....	30
1.4.5. Chi phí khác.....	30
1.4.5.1. Khái niệm.....	30
1.4.5.2. Nguyên tắc hạch toán.....	31
1.4.5.3. Chứng từ sử dụng.....	31
1.4.5.4. Tài khoản sử dụng.....	31
1.4.5.5. Phương pháp hạch toán.....	31
1.4.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.....	31
1.4.6.1. Thuế TNDN hiện hành.....	31
1.4.6.2. Thuế TNDN hoãn lại.....	33
1.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	34

1.5.1. Nội dung xác định kết quả kinh doanh	34
1.5.1.1. Nội dung.....	34
1.5.1.2. Các chỉ tiêu trên báo cáo KQHĐKD.....	35
1.5.2. Nguyên tắc hạch toán.	37
1.5.3. Tài khoản sử dụng	37
1.5.4. Phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh	37
1.5.5. Kế toán lợi nhuận và phân phối lợi nhuận	39
1.5.5.1. Khái niệm	39
1.5.5.2. Nguyên tắc hạch toán.	39
1.5.5.3. Chứng từ sử dụng.	39
1.5.5.4. Tài khoản sử dụng.	39
1.5.5.5. Phương pháp hạch toán.	40
1.5.6. Các chỉ số tài chính đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh dựa trên báo cáo KQHĐKD.	41
1.5.6.1. Khái niệm.	41
1.5.6.2. Phương pháp phân tích.....	41
1.5.6.3. Phân tích bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	42
1.5.6.4. Một số chỉ tiêu tài chính.	43
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ	45
2.1. Giới thiệu chung Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	45
2.1.1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	45
2.1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty	45
2.1.1.2. Cơ cấu bộ máy quản lý.....	47
2.1.2. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	49
2.1.2.1. Cơ cấu bộ máy kế toán	49
2.1.2.2. Nhiệm vụ, chức năng	50
2.1.2.3. Hình thức kế toán.	52
2.1.3. Đánh giá chung	54

2.1.3.1. Thuận lợi.....	54
2.1.3.2. Khó khăn.....	55
2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.....	56
2.2.1. Đặc điểm kinh doanh, các phương thức bán hàng và thanh toán tại công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	56
2.2.1.1. Đặc điểm kinh doanh.....	56
2.2.1.2. Phương thức bán hàng.....	56
2.2.1.3. Hình thức thanh toán.....	58
2.2.2. Kế toán doanh thu, thu nhập khác	65
2.2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	65
2.2.2.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.....	78
2.2.2.3. Kế toán thu nhập khác.....	79
2.2.3. Các khoản giảm trừ khi tính doanh thu thuần.....	80
2.2.3.1. Chiết khấu thương mại.....	81
2.2.3.2. Hàng bán bị trả lại.....	81
2.2.3.3. Giảm giá hàng bán.....	81
2.2.4. Các chi phí phát sinh	81
2.2.4.1. Giá vốn hàng bán.....	81
2.2.4.2. Chi phí bán hàng.....	89
2.2.4.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp.....	93
2.2.4.4. Chi phí hoạt động tài chính.....	96
2.2.4.5. Chi phí khác.....	97
2.2.4.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.....	99
2.2.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh	104
2.2.5.1. Xác định kết quả kinh doanh.....	104
2.2.5.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	104
2.2.6. Kế toán lợi nhuận và phân phối lợi nhuận.....	112
2.2.7. Phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty	114
2.2.7.1. Tình hình tài chính chung.....	114

2.2.7.2. Phân tích tài chính trên Báo cáo KQHĐKD	116
2.2.7.3. Các chỉ số tài chính chủ yếu	123
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ	126
3.1. Nhận xét	126
3.1.1. Nhận xét tổng quát về tình hình Công ty	126
3.1.2. Ưu điểm	127
3.1.3. Nhược điểm	128
3.2. Một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh	130
3.2.1. Hoàn thiện công tác kế toán	130
3.2.2. Kiến nghị khác	133
KẾT LUẬN	136
TÀI LIỆU THAM KHẢO	138
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Đầy đủ
BCKQSXKD	Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BP	Biến phí
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CKTM	Chiết khấu thương mại
CP	Cổ phần
CPBH	Chi phí bán hàng
CPQLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp
DHSX	Điều hành sản xuất
DN	Doanh nghiệp
ĐP	Định phí
DV	Dịch vụ
GTGT	Giá trị gia tăng
GVHB	Giá vốn hàng bán
HCTH	Hành chính tổng hợp
KH	Khách hàng
KQHĐKD	Kết quả hoạt động kinh doanh
KV2	Khu vực 2
KV3	Khu vực 3
NVBH	Nhân viên bán hàng
PP	Phương pháp
PS	Phát sinh
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
SXC	Sản xuất chung
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TG	Tiền gửi
TK	Tài khoản
TKĐƯ	Tài khoản đối ứng
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp

TP	Thành phẩm
TSCĐ	Tài sản cố định
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
XK	Xuất khẩu
XNK	Xuất nhập khẩu

DANH MỤC CÁC BẢNG

- BẢNG 2.1: BẢNG BÁO CÁO TỔNG THEO KHÁCH HÀNG BẰNG TIỀN MẶT NĂM 2012 KV2
- BẢNG 2.2: BẢNG BÁO CÁO TỔNG THEO KHÁCH HÀNG BẰNG TIỀN GỬI NĂM 2012 KV2
- BẢNG 2.3: BẢNG BÁO CÁO TỔNG THEO KHÁCH HÀNG NỢ NĂM 2012 KV2
- BẢNG 2.4: CHỨNG TỪ GHI SỔ NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG
- BẢNG 2.5: BẢNG BÁO CÁO TỔNG HỢP DOANH THU KHÁCH HÀNG THANH TOÁN BẰNG TIỀN MẶT NĂM 2012 KV2
- BẢNG 2.6: BẢNG BÁO CÁO TỔNG HỢP LOẠI ĐÁ NĂM 2012 KV2
- BẢNG 2.7: SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN KHOẢN 5112 NĂM 2012
- BẢNG 2.8: SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN KHOẢN 5111 NĂM 2012
- BẢNG 2.9: SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN KHOẢN 5113 NĂM 2012
- BẢNG 2.10: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 511 NĂM 2012
- BẢNG 2.11: BẢNG BÁO CÁO TỔNG HỢP DOANH THU NỘI BỘ THEO LỆNH XUẤT CÔNG TY NĂM 2012
- BẢNG 2.12: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 515 NĂM 2012
- BẢNG 2.13: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 711 NĂM 2012
- BẢNG 2.14: THẺ KHO THÁNG 10/2012
- BẢNG 2.15: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 155 THÁNG 10/2012
- BẢNG 2.16: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 632 NĂM 2012
- BẢNG 2.17: BẢNG LƯƠNG NHÂN VIÊN BÁN HÀNG THÁNG 10/2012
- BẢNG 2.18: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 641 NĂM 2012
- BẢNG 2.19: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 642 NĂM 2012
- BẢNG 2.20: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 635 NĂM 2012
- BẢNG 2.21: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 811 NĂM 2012
- BẢNG 2.22: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 821 NĂM 2012
- BẢNG 2.23: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 911 NĂM 2012
- BẢNG 2.24: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 421 NĂM 2012

BẢNG 2.25: BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY NĂM 2012

BẢNG 2.26: BẢNG PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU TRÊN BCKQHĐKD THEO CHIỀU
NGANG

BẢNG 2.27: BẢNG PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU TRÊN BCKQHĐKD THEO CHIỀU
DỌC

BẢNG 2.28: BẢNG CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

DANH SÁCH CÁC BIỂU ĐỒ, ĐỒ THỊ, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH

- SƠ ĐỒ 1.1: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ, DOANH THU NỘI BỘ
- SƠ ĐỒ 1.2: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH
- SƠ ĐỒ 1.3: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC
- SƠ ĐỒ 1.4: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHIẾT KHẤU THƯƠNG MẠI
- SƠ ĐỒ 1.5: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN HÀNG BÁN BỊ TRẢ LẠI
- SƠ ĐỒ 1.6: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN GIẢM GIÁ HÀNG BÁN
- SƠ ĐỒ 1.7: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN KHOẢN THUẾ LÀM GIẢM DT (1)
- SƠ ĐỒ 1.8: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN KHOẢN THUẾ LÀM GIẢM DT (2)
- SƠ ĐỒ 1.9: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN (1)
- SƠ ĐỒ 1.10: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN (2)
- SƠ ĐỒ 1.11: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG
- SƠ ĐỒ 1.12: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
- SƠ ĐỒ 1.13: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH
- SƠ ĐỒ 1.14: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ KHÁC
- SƠ ĐỒ 1.15: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH
- SƠ ĐỒ 1.16: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃM LẠI
- SƠ ĐỒ 1.17: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH
- SƠ ĐỒ 1.18: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN
- SƠ ĐỒ 2.1: SƠ ĐỒ BỘ MÁY QUẢN LÝ
- SƠ ĐỒ 2.2: SƠ ĐỒ BỘ MÁY KẾ TOÁN
- SƠ ĐỒ 2.3: SƠ ĐỒ HÌNH THỨC GHI SỔ NHẬT KÝ CHUNG
- SƠ ĐỒ 2.4: SƠ ĐỒ ĐỒ HẠCH TOÁN CHI TIẾT NHẬP XUẤT TP
- SƠ ĐỒ 2.5 : SƠ ĐỒ LUÂN CHUYỂN CHỨNG TỪ SỔ SÁCH CỦA KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KQKD TẠI CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ
- SƠ ĐỒ 2.6: SƠ ĐỒ CHỮ T HẠCH TOÁN TK 911 NĂM 2012

BIỂU ĐỒ 2.1: BIỂU ĐỒ KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2012 CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP KHAI THÁC ĐÁ XÂY DỰNG LỚN.

BIỂU ĐỒ 2.2: BIỂU ĐỒ SO SÁNH GIÁ VỐN HÀNG BÁN GIỮA NĂM 2011 VÀ 2012

BIỂU ĐỒ 2.3: BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SỰ TĂNG TRƯỞNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ GIÁ VỐN HÀNG BÁN NĂM 2011 VÀ 2012

BIỂU ĐỒ 2.4: BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG DOANH THU LỢI NHUẬN QUA CÁC NĂM

BIỂU ĐỒ 2.5: BIỂU ĐỒ SO SÁNH LỢI NHUẬN SAU THUẾ NĂM 2012 CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG LỚN.

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Trong tình hình kinh tế nước ta hiện nay đang trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi các doanh nghiệp phải quan tâm sâu sắc đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị mình. Các nhà đầu tư luôn tìm kiếm và nghiên cứu làm thế nào với chi phí bỏ ra thấp nhưng mang lại lợi nhuận cao. Vì vậy muốn sản phẩm của mình chiếm lĩnh trên thị trường các Công ty thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đang phải thử thách và đọ sức trên thị trường hàng hóa trong nước và hàng hóa ngoại nhập.

Trong cuộc đấu tranh đó, tất yếu sẽ không có chỗ đứng cho những doanh nghiệp mà hàng hóa của họ kém chất lượng và không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Các chủ doanh nghiệp muốn biết sau quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, đã đạt được kết quả thu vào hay chi ra là bao nhiêu, lãi hay lỗ.

Do đó, sau khi doanh nghiệp sản xuất ra thành phẩm thì phải bán sản phẩm để thu hồi vốn để tiếp tục đầu tư và sản xuất. Mà muốn sản phẩm đến được với khách hàng thì doanh nghiệp phải tìm kiếm những doanh nghiệp khác có vai trò trung gian này có chức năng thương mại dịch vụ để đưa ra sản phẩm tiếp cận khách hàng nhanh chóng và hiệu quả. Đó là quá trình mua bán hàng hóa và xác định kết quả kinh doanh.

Trong quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, chúng ta phải tìm hiểu xem tổng doanh thu bán hàng hóa, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, các khoản giảm trừ doanh thu, các khoản thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước. Từ đó so sánh với doanh thu chi phí đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh của Doanh nghiệp. Để thực hiện những công việc ấy cần phải có một bộ phận chuyên môn theo dõi và phản ánh kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp. Bộ phận đó chính là kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh. Nhận thấy tầm quan trọng của vấn đề này, nên tôi

chọn chuyên đề “Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ” làm đề tài cho luận văn tốt nghiệp của mình.

2. Tình hình nghiên cứu:

Đề tài đi sâu vào tìm hiểu các vấn đề liên quan đến một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.

3. Mục đích nghiên cứu:

Mục đích nghiên cứu của đề tài là nghiên cứu lý luận và thực tiễn về tổ chức công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ để đánh giá thực trạng những ưu điểm, nhược điểm của công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty, phân tích sự cần thiết khách quan trong tổ chức hạch toán kế toán nói chung, tổ chức công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh nói riêng, Từ đó đưa ra những phương hướng và một số giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu:

- ✧ Nghiên cứu số liệu trong năm 2012 Tại Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.
- ✧ Hạch toán các khoản phát sinh liên quan đến bán hàng, doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty những phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.
- ✧ Ghi chép kế toán: Định khoản, lên tài khoản chữ T bằng cách hạch toán, ghi chép lên các chứng từ, lên sổ sách kế toán.
- ✧ Kết chuyển và tập hợp doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.
- ✧ Đánh giá công tác tổ chức kế toán và đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp nghiên cứu là sự kết hợp lý luận, khảo sát tư liệu các giáo trình, một số luận văn tốt nghiệp, sách báo,... để tập hợp những vấn đề chung đã có, khảo sát thực tế công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ và dùng phương pháp phân tích, so sánh, đối chiếu,... để rút ra

các kết luận, đề xuất một số phương hướng, giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.

6. Dự kiến kết quả nghiên cứu:

✧ Trình bày toàn bộ các nội dung từ cơ sở lý luận đến thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty.

✧ Giới thiệu tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty.

✧ Phân tích, nhận xét kế toán tại công ty, từ đó đưa ra những giải pháp hoàn thiện công tác kế toán hơn.

7. Kết cấu bài khóa luận tốt nghiệp: Ngoài phần mở đầu và phụ lục, bài khóa luận của em chia làm 3 chương :

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh.

Chương 2: Thực trạng tổ chức công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh tại Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1.1. Những vấn đề chung về kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh

1.1.1. Một số khái niệm liên quan

Thành phẩm: là những sản phẩm đã kết thúc giai đoạn chế biến cuối cùng của quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm ở Doanh nghiệp (sản xuất chính, sản xuất phụ hoặc thuê ngoài gia công), đã qua kiểm tra chất lượng sản phẩm và được xác nhận phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng quy định, đã được nhập kho thành phẩm hoặc giao trực tiếp cho khách hàng.

Bán hàng (hay tiêu thụ): là quá trình đưa các loại sản phẩm mà Doanh nghiệp đã sản xuất ra ngoài thị trường lưu thông để thực hiện giá trị của nó thông qua các phương thức bán hàng. Sản phẩm mà Doanh nghiệp bán cho người mua có thể là thành phẩm, bán thành phẩm hay lao vụ đã hoàn thành của bộ phận sản xuất chính hay bộ phận sản xuất phụ của Doanh nghiệp. Tiêu thụ tốt sản phẩm là một vấn đề có ý nghĩa rất lớn đối với quá trình tái sản xuất của Doanh nghiệp và là điều kiện cơ bản để thực hiện hạch toán kinh tế: thu, chi, lãi, lỗ.

1.1.2. Điều kiện ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- ✚ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- ✚ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- ✚ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- ✚ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- ✚ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

1.1.3. Phương thức bán hàng

1.1.3.1. Phương thức bán buôn: Theo phương thức này, doanh nghiệp bán trực tiếp cho người mua, do bên mua trực tiếp đến nhận hàng tại kho của doanh nghiệp bán hoặc tại địa điểm mà doanh nghiệp đã quy định. Thời điểm bán hàng là

thời điểm người mua đã ký nhận hàng, còn thời điểm thanh toán tiền bán hàng phụ thuộc vào điều kiện thuận lợi của hợp đồng. Cụ thể bán buôn có hai hình thức:

- ✧ Bán buôn qua kho gồm bán trực tiếp và bán chuyển hàng
- ✧ Bán buôn vận chuyển thẳng gồm thanh toán luôn và nợ lại.

1.1.3.2. Phương thức bán lẻ: Khách hàng mua hàng tại công ty, cửa hàng giao dịch của công ty và thanh toán ngay cho nên sản phẩm hàng hoá được ghi nhận doanh thu của đơn vị một cách trực tiếp.

1.1.3.3. Phương thức bán hàng trả góp: Là phương thức bán hàng thu tiền nhiều lần và người mua thường phải chịu một phần lãi suất trên số trả chậm. Và thực chất, quyền sở hữu chỉ chuyển giao cho người mua khi họ thanh toán hết tiền, nhưng về mặt hạch toán, khi hàng chuyển giao cho người mua thì được coi là tiêu thụ. Số lãi phải thu của bên mua được ghi vào thu nhập hoạt động tài chính, còn doanh thu bán hàng vẫn tính theo giá bình thường.

1.1.3.4. Phương thức bán hàng thông qua đại lý: Là phương thức bên chủ hàng xuất hàng giao cho bên nhận đại lý, ký gửi để bán và thanh toán thù lao bán hàng dưới hình thức hoa hồng đại lý. Bên đại lý sẽ ghi nhận hoa hồng được hưởng vào doanh thu tiêu thụ. Hoa hồng đại lý có thể được tính trên tổng giá thanh toán hay giá bán (không có VAT) của lượng hàng tiêu thụ. Khi bên mua thông báo đã bán được số hàng đó thì tại thời điểm đó kế toán xác định là thời điểm bán hàng.

1.1.3.5. Phương thức bán hàng theo hợp đồng thương mại: Theo phương thức này bên bán chuyển hàng đi để giao cho bên mua theo địa chỉ ghi trong hợp đồng. Hàng chuyển đi vẫn thuộc quyền sở hữu của bên bán, chỉ khi nào người mua chấp nhận (một phần hay toàn bộ) mới được coi là tiêu thụ, bên bán mất quyền sở hữu về toàn bộ số hàng này.

1.1.3.6. Phương thức bán hàng theo hình thức hàng đổi hàng: Để thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời giải quyết lượng hàng tồn kho, nhiều doanh nghiệp đã thực hiện việc trao đổi sản phẩm hàng hoá của mình để nhận các loại sản phẩm khác. Sản phẩm khi bàn giao cho khách hàng được chính thức coi là tiêu thụ và đơn vị xác định doanh thu. Trong trường hợp này doanh nghiệp vừa là người bán hàng lại vừa là người mua hàng. Khi doanh nghiệp xuất hàng đi trao đổi

và nhận hàng mới về, trị giá của sản phẩm nhận về do trao đổi sẽ trở thành hàng hoá của đơn vị.

1.1.3.7. Phương thức tiêu thụ nội bộ: Là việc mua hàng hoá, sản phẩm, lao vụ, dịch vụ giữa đơn vị chính với đơn vị phụ thuộc hay giữa các đơn vị thực thuộc với nhau hay trong cùng một tập đoàn, tổng công ty, liên hiệp... Ngoài ra tiêu thụ nội bộ còn bao gồm giá trị sản phẩm hàng hoá, dịch vụ xuất trả lương, biếu tặng, quảng cáo, tiếp thị, xuất dùng cho sản xuất kinh doanh.

1.2. Kế toán doanh thu, thu nhập khác

1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.2.1.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.2.1.1.1. Khái niệm: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá trị mà doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được trong một kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

1.2.1.1.2. Tài khoản sử dụng: TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” có 6 tài khoản cấp 2:

TK 5111 “Doanh thu bán hàng hóa”

TK 5112 “Doanh thu bán thành phẩm”

TK 5113 “Doanh thu cung cấp dịch vụ”

TK 5114 “Doanh thu trợ cấp, trợ giá”

TK 5117 “Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư”

TK 5118 “Doanh thu khác”

1.2.1.1.3. Kết cấu nội dung TK 511.

TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và đã được xác định là bán trong kỳ kế toán.
- Số thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp.
- Cuối kỳ, kết chuyển giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại sang tài khoản 511.
- Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.



(Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ)

1.2.1.1.4. Nguyên tắc hạch toán.

✧ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu được tiền, hoặc sẽ thu được tiền từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

✧ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ kế toán có thể thấp hơn doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi nhận ban đầu do các nguyên nhân: Doanh nghiệp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng đã bán cho khách hàng hoặc hàng đã bán bị trả lại (do không đảm bảo điều kiện về quy cách, phẩm chất ghi trong hợp đồng kinh tế), và doanh nghiệp phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương

pháp trực tiếp được tính trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thực tế mà doanh nghiệp đã thực hiện trong một kỳ kế toán.

✧ Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” chỉ phản ánh doanh thu của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư đã bán; dịch vụ đã cung cấp được xác định là tiêu thụ trong kỳ không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

✧ Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT.

✧ Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán.

✧ Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán (Bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu).

✧ Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp thì doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán trả ngay và ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện về phần lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định.

✧ Tài khoản 511 phản ánh cả phần doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm và cung cấp dịch vụ cho công ty mẹ, công ty con trong cùng tập đoàn. Tài khoản 511 phải được kế toán chi tiết phần doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty mẹ, công ty con để phục vụ lập báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn.

✧ Những sản phẩm, hàng hoá được xác định là đã bán nhưng vì lý do về chất lượng, về qui cách kỹ thuật, . . . người mua từ chối thanh toán, gửi trả lại người bán hoặc yêu cầu giảm giá và được doanh nghiệp chấp thuận; hoặc người mua mua hàng với khối lượng lớn được chiết khấu thương mại thì các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng này được theo dõi riêng biệt trên các Tài khoản 531 “Hàng bán bị trả lại”, hoặc Tài khoản 532 “Giảm giá hàng bán”, Tài khoản 521 “Chiết khấu thương mại”, cuối kỳ kết chuyển vào TK 511 để tính doanh thu thuần.

✧ Trường hợp trong kỳ doanh nghiệp đã viết hoá đơn bán hàng và đã thu tiền bán hàng nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa giao hàng cho người mua hàng, thì trị giá số hàng này không được coi là đã bán trong kỳ và không được ghi vào Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” mà chỉ hạch toán vào bên Có Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” về khoản tiền đã thu của khách hàng. Khi thực giao hàng cho người mua sẽ hạch toán vào Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” về trị giá hàng đã giao, đã thu trước tiền bán hàng, phù hợp với các điều kiện ghi nhận doanh thu.

1.2.1.1.5. Phương pháp hạch toán.

Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

✓ Bán buôn qua kho: căn cứ vào hoá đơn GTGT của hàng xuất bán kế toán phản ánh doanh thu và thuế GTGT phải nộp.

Nợ TK 111, 112, 131: Nếu khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán

Có TK 511: doanh thu bán hàng

Có TK 3331: thuế GTGT phải nộp

✓ Bán buôn vận chuyển thẳng có tham gia thanh toán: cách hạch toán doanh thu tương tự như bán buôn qua kho.

✓ Bán buôn vận chuyển thẳng không tham gia thanh toán (bán hộ hay xuất khẩu uỷ thác). Sau khi giao hàng, doanh thu là số hoa hồng hoặc phí uỷ thác được hưởng:

Nợ TK 111, 112, 131: nếu khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán

Có TK 511: hoa hồng hoặc phí uỷ thác được hưởng

Có TK 3331: thuế GTGT phải nộp

✓ Bán lẻ: Căn cứ vào phiếu bán hàng, giấy nộp tiền hàng lập vào cuối ngày hoặc cuối ca bán hàng kế toán ghi doanh thu bán hàng và thuế GTGT phải nộp:

Nợ TK 111, 112: tiền bán hàng

Có TK 511: doanh thu bán hàng

Có TK 3331: thuế GTGT phải nộp

✓ Bán hàng giao đại lý: khi bên đại lý thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán tiền hàng kế toán phản ánh doanh thu như sau:

Nợ TK: 111,112,131: nếu khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán

Có TK 511: doanh thu bán hàng

Có TK 3331: thuế GTGT phải nộp

✓ Hàng nhận bán hộ (nhận làm đại lý): hàng hoá bán hộ không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nên kế toán phản ánh vào TK 003- hàng nhận bán hộ, nhận ký gửi. Doanh thu ở đây chỉ là phần hoa hồng hoặc chi phí uỷ thác được hưởng. Khi nhận hàng gửi bán kế toán ghi: Nợ TK 003, khi bán được hàng kế toán ghi: có TK 003. Đồng thời phản ánh doanh thu:

Nợ TK 111, 112, 131: nếu khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán

Có TK 331: số tiền phải trả cho bên giao bán hộ

Có TK 511: hoa hồng được hưởng

Có TK 3331: thuế GTGT phải nộp

✓ Bán hàng trả góp: doanh thu là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT. Khi xuất bán hàng hoá kế toán phản ánh doanh thu như sau:

Nợ TK 111: số tiền thu một lần

Nợ TK 131: số tiền còn phải thu

Có TK 511: doanh thu bán hàng

Có TK 515: doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 3331: thuế GTGT phải nộp (tính trên giá bán thu tiền ngay).

Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:
Được phản ánh tương tự như doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ nhưng TK 511 phản ánh doanh thu bán hàng là tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT phải nộp.

Nợ TK 111, 112, 131: nếu khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán

Có TK 511: doanh thu bán hàng (gồm cả thuế GTGT phải nộp).

1.2.1.2. Doanh thu bán hàng nội bộ

1.2.1.2.1. Khái niệm: Doanh thu bán hàng nội bộ là lợi ích kinh tế thu được từ việc bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc trong cùng công ty, tổng công ty tính theo giá nội bộ.

1.2.1.1.2. Tài khoản sử dụng: TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ”

Kế toán doanh thu nội bộ được thực hiện như quy định đối với TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”.

Tài khoản này chỉ sử dụng cho các đơn vị có bán hàng nội bộ giữa các đơn vị trong một công ty hay tổng công ty.

Không hạch toán vào tài khoản này các khoản doanh thu bán hàng sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các đơn vị không trực thuộc công ty, Tổng công ty.

Doanh thu tiêu thụ nội bộ là cơ sở để xác định kết quả kinh doanh nội bộ của Công ty, tổng công ty và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

Tài khoản 512 phải được hạch toán chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ cho từng đơn vị trực thuộc trong cùng Công ty, tổng Công ty.

1.2.1.2.3. Kết cấu nội dung TK 512:

TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ”

- Trị giá hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận trên khối lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán nội bộ kết chuyển cuối kỳ kế toán.

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp của số sản phẩm, hàng hóa đã bán nội bộ.

- Kết chuyển doanh thu tiêu thụ nội bộ thuần vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

- Tổng số doanh thu bán hàng nội bộ của đơn vị trong kỳ kế toán.



(Tài khoản 512 không có số dư cuối kỳ)

1.2.1.2.4. Nguyên tắc hạch toán.

✧ Kế toán doanh thu nội bộ được thực hiện như quy định đối với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tài khoản 511).

✧ Tài khoản này chỉ sử dụng cho các đơn vị có bán hàng nội bộ giữa các đơn vị trong một công ty hay một Tổng công ty, nhằm phản ánh số doanh thu bán hàng nội bộ trong một kỳ kế toán của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trong cùng một công ty, Tổng công ty.

✧ Không hạch toán vào tài khoản này các khoản doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ cho các đơn vị không trực thuộc công ty, Tổng công ty; cho công ty con, cho công ty mẹ trong cùng một tập đoàn.

✧ Doanh thu tiêu thụ nội bộ là cơ sở để xác định kết quả kinh doanh nội bộ của công ty, Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

✧ Kết quả kinh doanh của công ty, Tổng công ty bao gồm kết quả phần bán nội bộ và bán hàng ra bên ngoài. Tổng công ty, công ty và các đơn vị

trực thuộc hạch toán phụ thuộc phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo các luật thuế quy định trên khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ ra bên ngoài và tiêu thụ nội bộ.

✧ Tài khoản 512 phải được hạch toán chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ cho từng đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc trong công ty hoặc tổng công ty để lấy số liệu lập báo cáo tài chính hợp nhất.

1.2.1.2.5. Phương pháp hạch toán.

✧ Trường hợp cung cấp hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp thì cách hạch toán doanh thu tương tự như trên nhưng phải sử dụng TK 512 để phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ.

✧ Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán hạch toán:

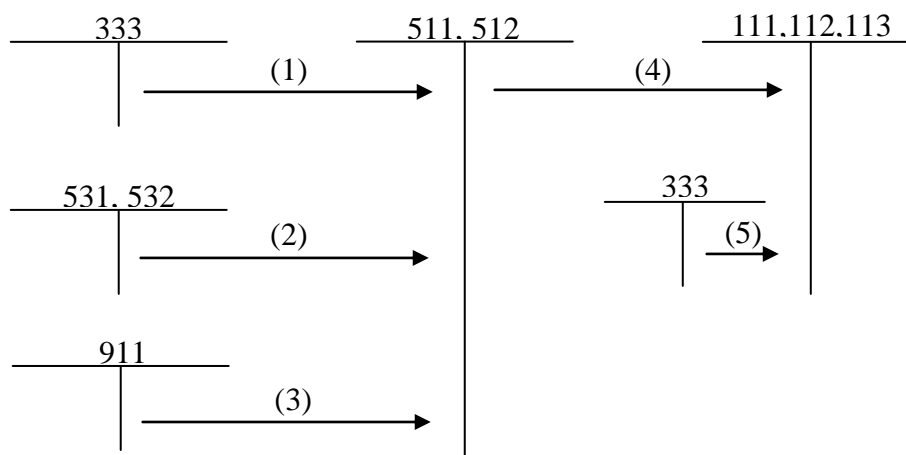
Nợ TK 111, 112, 136: nếu khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán

Có TK 512: doanh thu bán hàng nội bộ (gồm cả thuế GTGT phải nộp)

✧ Chú ý: nếu hàng bán thu bằng ngoại tệ thì khi lên doanh thu phải quy ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mà ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm ghi nhận doanh thu. Trường hợp doanh nghiệp ghi theo giá hạch toán thì chênh lệch giữa tỷ giá thực tế và được hạch toán vào TK 413- chênh lệch tỷ giá.

1.2.1.3. Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

SƠ ĐỒ 1.1: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ, DOANH THU NỘI BỘ



Ghi chú:

- (1): Thuế tiêu thụ đặc biệt, xuất khẩu phải nộp.
- (2): Kết chuyển hàng bán bị trả lại.
- (3): Kết chuyển doanh thu thuần.
- (4): Doanh thu bán hàng.
- (5): Thuế GTGT phải nộp.

1.2.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

1.2.2.1. *Khái niệm:* Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh trong hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp bao gồm: tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của Doanh nghiệp.

1.2.2.2. Tài khoản sử dụng: TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được thực hiện tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

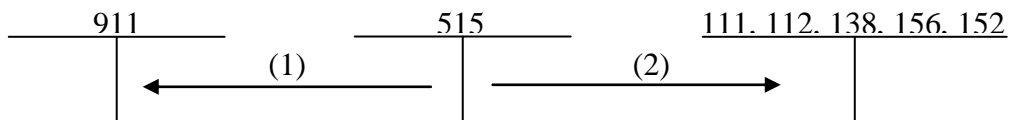
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hay các bên tham gia góp vốn được quyền nhận từ thiện từ việc góp vốn.

1.2.2.3. Kết cấu nội dung TK 515

TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”	
<ul style="list-style-type: none"> - Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có). - Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang TK 911. 	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ.
<p style="font-size: 2em;">X</p> <p>(Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ)</p>	

1.2.2.4. Phương pháp hạch toán.

SƠ ĐỒ 1.2: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN DOANH THU HOẠT ĐỘNG TC



Ghi chú:

(1): Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang tài khoản 911.

(2): Tập hợp các chi phí phát sinh đến doanh thu hoạt động tài chính.

1.2.3. Kế toán thu nhập khác

1.2.3.1. *Khái niệm:* Thu nhập khác là các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và các hoạt động này xảy ra không thường xuyên như: Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ,...

1.2.3.2. *Tài khoản sử dụng:* TK 711 “Thu nhập khác”

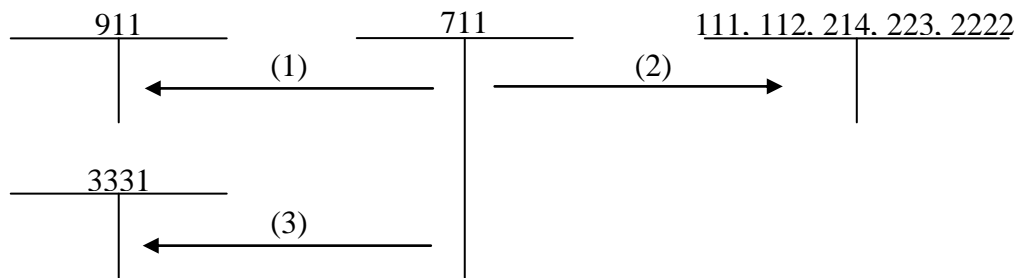
Các khoản thu nhập khác ghi vào sổ kế toán phải có biên bản của hội đồng xử lý, phải được giám đốc và kế toán trưởng của doanh nghiệp ký duyệt.

1.2.3.3. *Kết cấu nội dung TK 711:*

TK 711 "Thu nhập khác"	
<ul style="list-style-type: none"> - Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp. - Cuối kỳ, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh". 	<ul style="list-style-type: none"> - Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.
<p style="font-size: 2em;">X</p> <p>(Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ)</p>	

1.2.3.4. Phương pháp hạch toán.

SƠ ĐỒ 1.3: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC



Ghi chú:

(1): Cuối kỳ, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

(2): Tập hợp các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

(3): Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp.

1.3. Các khoản giảm trừ doanh thu.

1.3.1. Chiết khấu thương mại

1.3.1.1. *Khái niệm:* Chiết khấu thương mại là khoản doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc người mua hàng (sản phẩm, hàng hóa), dịch vụ với khối lượng lớn và theo thỏa thuận bên bán sẽ giành cho bên mua một khoản chiết khấu thương mại (đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng).

1.3.1.2. Tài khoản sử dụng: TK 521 “Chiết khấu thương mại” có 3 tài khoản cấp 2:

TK 5211 “Chiết khấu hàng hóa”

TK 5212 “Chiết khấu thành phẩm”

TK 5213 “Chiết khấu dịch vụ”

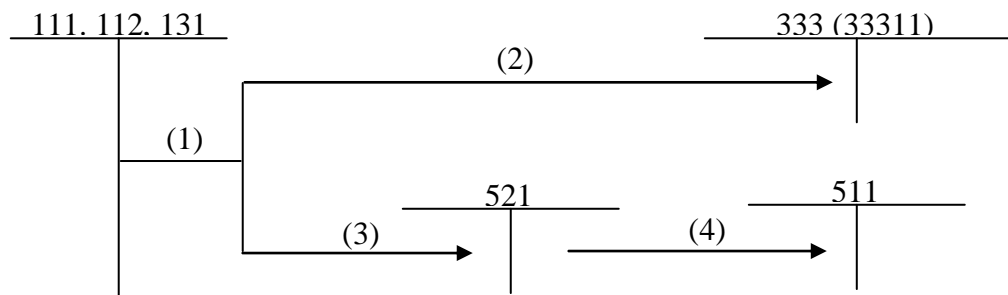
Chỉ phản ánh khoản chiết khấu thương mại người mua được hưởng đã thực hiện trong kỳ theo đúng chính sách chiết khấu thương mại của Doanh nghiệp đã quy định, phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại đã thực hiện cho từng khách hàng và từng loại bán hàng như: bán hàng (sản phẩm, hàng hóa), cung cấp dịch vụ,...

1.3.1.3. Kết cấu nội dung TK 521

TK 521 “Chiết khấu thương mại”	
- Khoản chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.	- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.
(Tài khoản 521 không có số dư cuối kỳ)	

1.3.1.4. Phương pháp hạch toán.

SƠ ĐỒ 1.4: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CÁC KHOẢN CHIẾT KHẤU THƯƠNG MẠI



Ghi chú:

- (1): Số tiền chiết khấu thương mại.
- (2): Thuế GTGT đầu ra (nếu có).
- (3): Doanh thu chưa có thuế.
- (4): Cuối kỳ, kết chuyển CKTM sang TK 511.

1.3.2. Hàng bán bị trả lại.

1.3.2.1. *Khái niệm:* Hàng bán bị trả lại là doanh thu của số sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán.

1.3.2.2. *Tài khoản sử dụng:* TK 531 “Hàng bán bị trả lại”

Chỉ phản ánh vào chỉ tiêu “Giá trị hàng bán bị trả lại” đối với hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ và bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị mất, kém phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách,...

Các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc hàng bán bị trả lại mà Doanh nghiệp phải chi, được phản ánh vào TK 641 “Chi phí bán hàng”.

1.3.2.3. *Kết cấu nội dung TK 531*

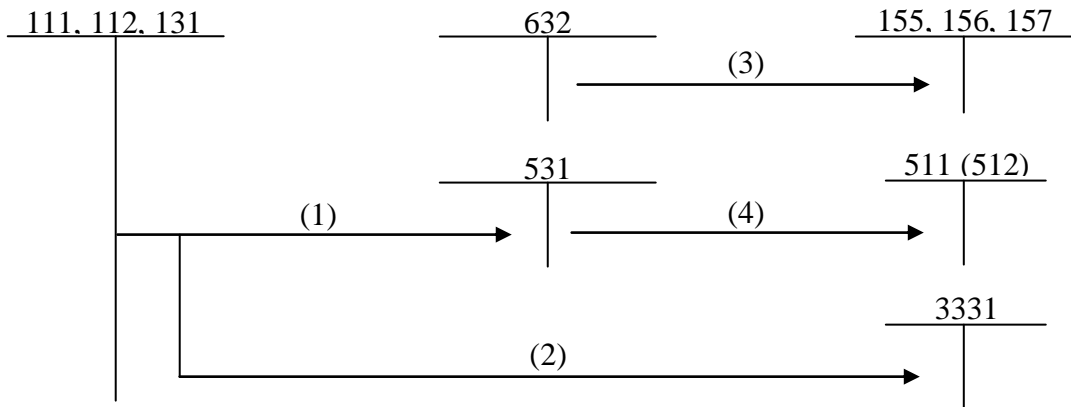
TK 531 “Hàng bán bị trả lại”	
- Doanh thu của hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ.	- Kết chuyển toàn bộ hàng bán bị trả lại sang TK 511 hoặc TK 512 “Doanh thu nội bộ” để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.



(Tài khoản 531 không có số dư cuối kỳ)

1.3.2.4. *Phương pháp hạch toán.*

SƠ ĐỒ 1.5: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN HÀNG BÁN BỊ TRẢ LẠI



Ghi chú:

- (1): Doanh thu của hàng bán bị trả lại.
- (2): Phần thuế GTGT hoàn lại cho khách hàng.
- (3): Giá trị hàng nhập lại kho.
- (4): Kết chuyển làm giảm doanh thu.

1.3.3. Giảm giá hàng bán

1.3.3.1. *Khái niệm:* Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

1.3.3.2. *Tài khoản sử dụng:* TK 532 “Giảm giá hàng bán”.

Chỉ phản ánh các khoản giảm trừ do việc chấp nhận giảm giá ngoài hóa đơn, tức sau khi đã bán hàng và phát sinh hóa đơn.

Không hạch toán vào tài khoản này nếu số giảm giá cho phép đã được ghi trên hóa đơn và được trừ vào tổng trị giá hàng bán ghi trên hóa đơn.

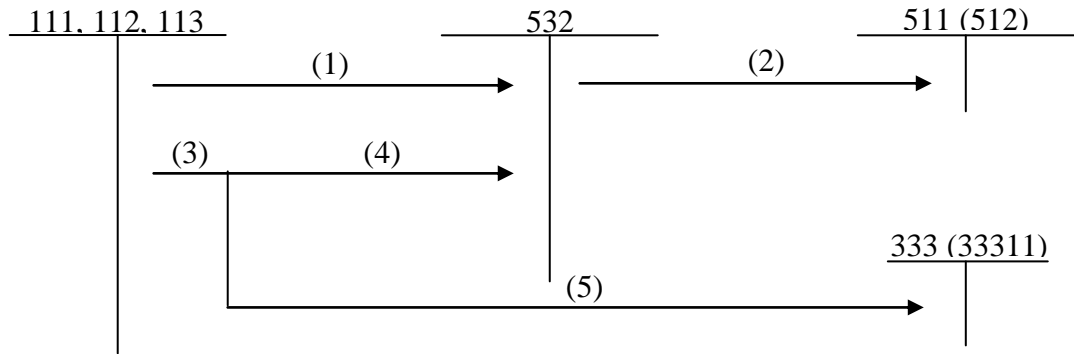
1.3.3.3. *Kết cấu nội dung TK 532.*

TK 532 “Giảm giá hàng bán”	
- Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng do hàng bán kém, mất phẩm chất hoặc sai quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.	- Kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ”.
<div style="font-size: 2em;">X</div>	

(Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ)

1.3.3.4. Phương pháp hạch toán.

SƠ ĐỒ 1.6: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN GIẢM GIÁ HÀNG BÁN



Ghi chú:

- (1): Doanh thu do giảm giá hàng bán (theo PP trực tiếp)
- (2): Cuối kỳ, kết chuyển ghi giảm doanh thu.
- (3): Giảm giá hàng bán (theo PP khấu trừ).
- (4): Doanh thu không có thuế GTGT.
- (5): Doanh thu có thuế GTGT.

1.3.4. Các khoản thuế làm giảm doanh thu

1.3.4.1. *Khái niệm:* Thuế xuất khẩu, thuế GTGT, thuế TTĐB nộp theo phương pháp trực tiếp là các khoản thuế gián thu, tính trên doanh thu bán hàng. Các khoản thuế này do đối tượng tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ chịu, các cơ sở kinh doanh chỉ là đơn vị thu nộp thuế thay cho người tiêu dùng, cụ thể như sau:

✚ Thuế TTĐB: là sắc thuế đánh vào các mặt hàng chưa thực sự thiết yếu đối với cuộc sống, những mặt hàng xa xỉ, cao cấp. Vì vậy, việc ban hành sắc thuế này nhằm hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng của xã hội, điều tiết thu nhập của người tiêu dùng đối với một số hàng hóa, dịch vụ cho Ngân sách nhà nước một cách hợp lý, tăng cường quản lý sản xuất, kinh doanh đối với một số hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB.

✚ Thuế xuất khẩu: Thuế XK là loại thuế gián thu, thu vào các mặt hàng hóa được phép xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu là một vật cụ thể được phép xuất khẩu từ Việt Nam ra nước ngoài.

✚ Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp: Thuế GTGT là loại thuế ra đời nhằm khắc phục việc đánh thuế trùng lặp của thuế doanh thu, nó chỉ đánh vào giá trị tăng thêm (được thể hiện bằng tiền lương, tiền công, lợi nhuận, lợi tức và các khoản chi phí tài chính khác) của các sản phẩm, dịch vụ tại mỗi công đoạn sản xuất và lưu thông, làm sao để đến cuối chu kỳ sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ thì tổng số thuế thu được ở các công đoạn sẽ khớp với số thuế tính theo giá bán cho người cuối cùng.

1.3.4.2. Tài khoản sử dụng: TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” có 3 TK cấp 2:

TK 3331 “Thuế GTGT phải nộp”

TK 3332 “Thuế TTĐB”

TK 3333 “Thuế xuất nhập khẩu”

Trong trường hợp cá biệt, TK 333 có thể có số dư bên Nợ, Số dư Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn hoặc giảm cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

1.3.4.3. Kết cấu nội dung tài khoản.

TK 3331 “Thuế GTGT phải nộp”	
- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ.	- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp.
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và Ngân sách nhà nước; Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp.	- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách nhà nước.
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.	
	Số dư cuối kỳ

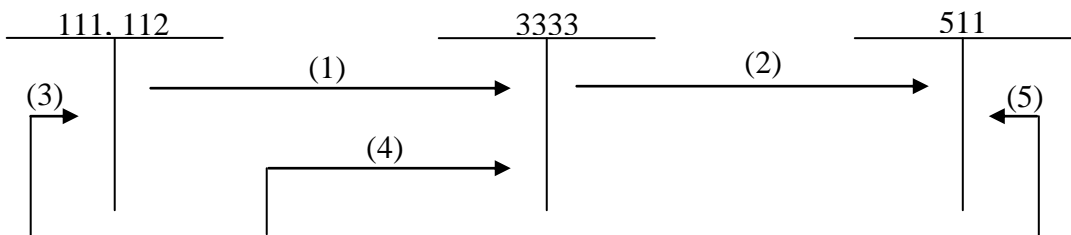
(Tài khoản 3331 có số dư cuối kỳ bên Có)

TK 3332 “Thuế TTĐB”; TK 3333 “Thuế XNK”	
- Số thuế TTĐB, thuế XNK phải nộp, đã nộp vào Nhà nước	- Số thuế TTĐB, thuế XNK phải nộp vào Ngân sách nhà nước.
Số dư cuối kỳ (Tài khoản 3332 có số dư cuối kỳ bên Có)	

1.3.4.4. Phương pháp hạch toán.

Thuế Xuất khẩu:

SƠ ĐỒ 1.7: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN KHOẢN THUẾ LÀM GIẢM DT (1)

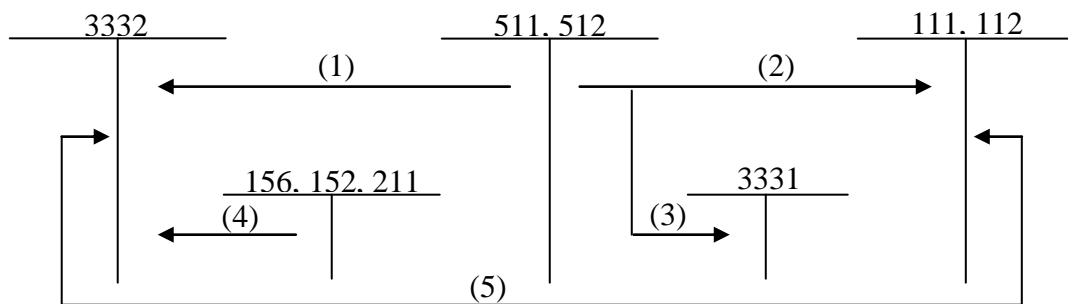


Ghi chú:

- (1): Nộp thuế
- (2): Thuế xuất khẩu phải nộp.
- (3): Nếu có nhận lại hàng.
- (4): Nếu trừ vào số thuế nộp.
- (5): Hoàn thuế xuất khẩu.

Thuế tiêu thụ đặc biệt:

SƠ ĐỒ 1.8: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN KHOẢN THUẾ LÀM GIẢM DT (2)



Ghi chú:

- (1): Xác định thuế TTĐB phải nộp.
- (2): Thu tiền mua hàng hóa, dịch vụ.

(3): Thuế GTGT phải nộp.

(4): Hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTDB.

(5): Nộp tiền thuế.

Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp):

Nợ TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Có TK 3331: Thuế GTGT.

1.4. Kế toán các khoản chi phí:

1.4.1. Giá vốn hàng bán

1.4.1.1. Khái niệm: Giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán bao gồm giá gốc của hàng tồn kho đã bán, khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra, chi phí sản xuất chung không được phân bổ (chuẩn mực số 02 – hàng tồn kho).

1.4.1.2. Nguyên tắc kế toán.

Ghi nhận giá trị hàng tồn kho đã bán vào giá vốn hàng bán trong kỳ phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa chi phí và doanh thu.

Giá trị hàng tồn kho đã bán được xác định cụ thể theo loại hình kinh doanh, phương pháp quản lý và hạch toán hàng tồn kho cũng như phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.

1.4.1.3. Chứng từ sử dụng: Phiếu xuất kho (02-VT), bảng tính giá thành, phiếu xuất kho (01-VT), biên bản xử lý hao hụt, mất mát; Thẻ kho (S12-DN), bảng tổng hợp nhập-xuất-tồn.

1.4.1.4. Tài khoản sử dụng: TK 632 “Giá vốn hàng bán”

TK 632 “Giá vốn hàng bán”

- Trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.
- Khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.
- Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành.

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.
- Kết chuyển toàn bộ chi phí kinh doanh BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.

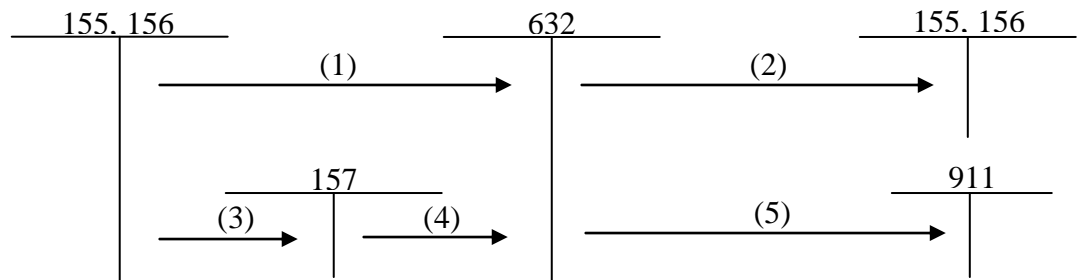


(Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ)

1.4.1.5. Phương pháp hạch toán: có 2 phương pháp:

Phương pháp kê khai thường xuyên:

SƠ ĐỒ 1.9: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN (1)

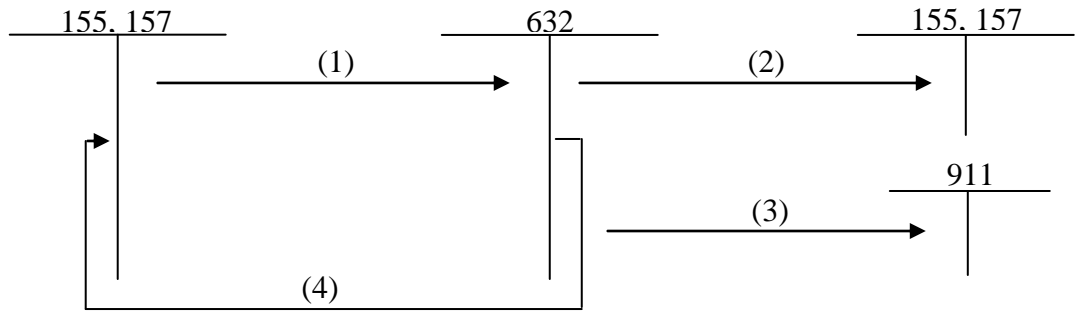


Ghi chú:

- (1): Xuất bán trực tiếp.
- (2): Nhập kho hàng hóa bị trả lại.
- (3): Hàng gửi bán.
- (4): Kết chuyển.
- (5): Kết chuyển giá vốn hàng bán trong kỳ.

Phương pháp kiểm kê định kỳ:

SƠ ĐỒ 1.10: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN (2)



Ghi chú:

- (1): Trị giá thành phẩm, hàng hóa có đầu kỳ chuyển sang.
- (2): Nhập kho hàng hóa bị trả lại.
- (3): Kết chuyển giá vốn hàng bán.
- (4): Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn hàng hóa tồn kho.

1.4.2. Chi phí bán hàng

1.4.2.1. *Khái niệm:* Chi phí bán hàng là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

Chi phí nhân viên bán hàng gồm: tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên bao bì, vận chuyển hàng hóa đi tiêu thụ,...

Chi phí vật liệu, bao bì: Phục vụ cho việc đóng gói sản phẩm, bảo quản sản phẩm.

Chi phí dụng cụ, đồ dùng: Phục vụ cho hoạt động bán hàng như các dụng cụ đo lường, bàn ghế,...

Chi phí khấu hao TSCĐ: Ở bộ phận bảo quản sản phẩm, hàng hóa, bộ phận bán hàng như: khấu hao nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận chuyển,...

Chi phí bảo hành: Phản ánh khoản chi phí bán hàng sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp).

Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phục vụ chi việc bán hàng gồm: tiền thuê kho, thuê bãi, bốc vác, vận chuyển hàng hóa, sản phẩm đi bán,...

Chi phí bằng tiền khác: Ngoài những chi phí kể trên phát sinh trong khâu bán hàng như: tiền điện, nước, chi phí quảng cáo, chào hàng, hoa hồng đại lý,...

1.4.2.2. *Chứng từ sử dụng*: Chi phí nhân viên: Bảng thanh toán tiền lương (02-LĐTL); bảng chấm công (01A-LĐTL); bảng kê trích nộp các khoản theo lương (10- LĐTL); bảng phân bổ tiền lương và BHXH (11- LĐTL).

Chi phí vật liệu, bao bì: Phiếu xuất kho (02-VT); biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, hàng hóa (03-VT).

Chi phí dụng cụ, đồ dùng: Phiếu xuất kho (02-VT); bảng chi phí công cụ, dụng cụ (07-VT); hóa đơn mua dụng cụ, đồ dùng.

Chi phí khấu hao TSCĐ: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (06-TSCĐ); biên bản giao nhận TSCĐ(01-TSCĐ).

Chi phí bảo hành: Phiếu bảo hành sản phẩm.

Chi phí dịch vụ mua ngoài: Hóa đơn GTGT (01 GTKT-3LL); hóa đơn (02-GTTT3/001); phiếu chi (02-TT).

Chi phí khác bằng tiền: Hóa đơn GTGT (01-GTKT-3LL); giấy báo nợ; phiếu chi (02-TT).

1.4.2.3. *Tài khoản sử dụng*: TK 641 “Chi phí bán hàng” có 7 tài khoản cấp 2:

TK 6411 “Chi phí nhân viên”

TK 6412 “Chi phí vật liệu, bao bì”

TK 6413 “Chi phí dụng cụ, đồ dùng”

TK 6414 “Chi phí khấu hao TSCĐ”

TK 6415 “Chi phí bảo hành”

TK 6417 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”

TK 6418 “Chi phí bằng tiền khác”

TK 641 “Chi phí bán hàng”

- Chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

- Các khoản giảm chi phí bán hàng.

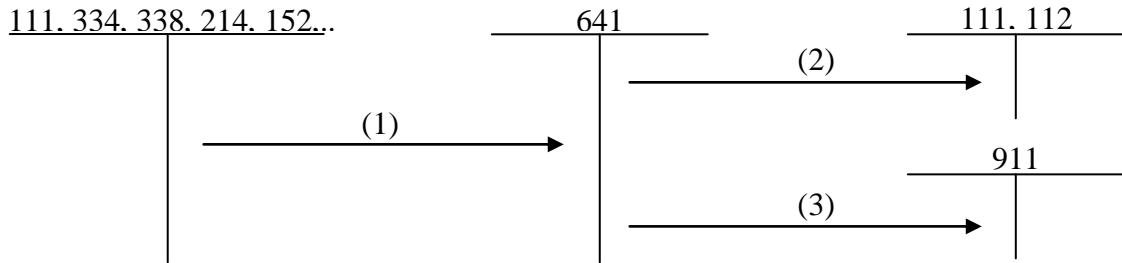
- Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 911 “xác định kết quả kinh doanh”.

×

(Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ)

1.4.2.4. Phương pháp hạch toán.

SƠ ĐỒ 1.11: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG



Ghi chú:

- (1): Tập hợp các chi phí bán hàng phát sinh.
- (2): Các khoản giảm chi phí bán hàng.
- (3): Kết chuyển chi phí bán hàng.

1.4.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

1.4.3.1. *Khái niệm:* Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn bộ doanh nghiệp bao gồm:

Chi phí nhân viên quản lý gồm: tiền lương, các khoản phụ cấp, phải trả cho ban giám đốc, nhân viên của các phòng ban và các khoản trích theo lương.

Chi phí vật liệu quản lý: phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như vật liệu kiến trúc, phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn,...

Chi phí đồ dùng văn phòng: phản ánh chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng phục vụ cho công tác quản lý như văn phòng phẩm,...

Chi phí khấu hao TSCĐ: như nhà cửa làm việc, kho tàng, vật kiến trúc, ...dùng trên văn phòng.

Thuế, phí và lệ phí: Thuế môn bài, thuế nhà đất và các khoản phí, lệ phí khác.

Chi phí dự phòng: Khoản dự phòng phải thu khó đòi,...

Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phục vụ cho quản lý doanh nghiệp như: điện, nước, điện thoại, băng sáng chế,...

Chi phí bằng tiền khác: Ngoài những chi phí trên như chi phí hội nghị, tiếp khách,... thuộc quản lý chung của doanh nghiệp.

1.4.3.2. Chứng từ sử dụng.

Chi phí nhân viên quản lý: Bảng thanh toán tiền lương (02-LĐTL); bảng chấm công (01A-LĐTL); bảng kê trích nộp các khoản theo lương (10- LĐTL); bảng phân bổ tiền lương và BHXH (11- LĐTL).

Chi phí vật liệu quản lý: Phiếu xuất kho (02-VT); hóa đơn GTGT (01GTGT-3LL); bảng phân bổ vật liệu, công cụ, dụng cụ (07-VT).

Chi phí đồ dùng văn phòng: Hóa đơn GTGT (01GTGT-3LL); bảng phân bổ vật liệu, công cụ, dụng cụ (07-VT).

Chi phí khấu hao TSCĐ: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (06-TSCĐ); biên bản giao nhận TSCĐ(01-TSCĐ).

Thuế, phí, lệ phí: Phiếu chi (02-TT); giấy nộp tiền (C1-02/NS); tờ khai thuế; tờ khai phí, lệ phí (01/PHLP); tờ khai quyết toán thuế, lệ phí (02/PHLP).

Chi phí dịch vụ mua ngoài: Hóa đơn GTGT (01 GTKT-3LL); hóa đơn (02-GTTT3/001); phiếu chi (02-TT).

Chi phí khác bằng tiền: Hóa đơn GTGT (01-GTKT-3LL); giấy báo nợ; phiếu chi (02-TT).

1.4.3.3. Tài khoản sử dụng: TK 642 “Chi phí bán hàng” có 8 tài khoản cấp 2:

TK 6421 “Chi phí nhân viên quản lý”

TK 6422 “Chi phí vật liệu quản lý”

TK 6423 “Chi phí đồ dùng văn phòng”

TK 6424 “Chi phí khấu hao TSCĐ”

TK 6425 “Thuế, phí và lệ phí”

TK 6426 “Chi phí dự phòng”

TK 6427 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”

TK 6428 “Chi phí bằng tiền khác”

TK 642 “Chi phí bán hàng”

- Các chi phí QLDN thực tế phát sinh trong kỳ.
- Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số lập dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm.

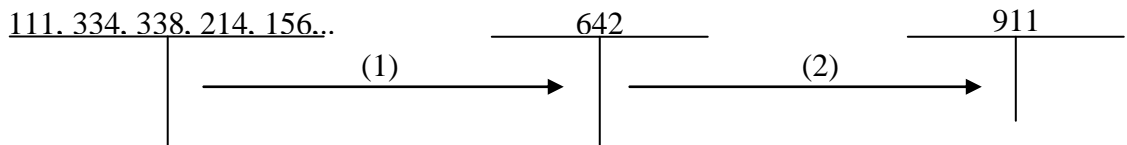
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số lập dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).
- Kết chuyển chi phí QLDN vào tài khoản 911 “Xác định kết của kinh doanh”.



(Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ)

1.4.3.4. Phương pháp hạch toán.

SƠ ĐỒ 1.12: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ QLDN



Ghi chú:

- (1): Tập hợp các chi phí bán hàng thực tế phát sinh.
- (2): Cuối kỳ, kết chuyển TK 911.

1.4.4. Chi phí hoạt động tài chính

1.4.4.1. *Khái niệm:* Chi phí hoạt động tài chính là các khoản chi cho các hoạt động đầu tư ra ngoài doanh nghiệp với mục đích tăng thu nhập hoặc các khoản lỗ phát sinh từ các hoạt động tài chính và kinh doanh về vốn khác.

1.4.4.2. *Nguyên tắc hạch toán.*

Chi phí tài chính được ghi nhận phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỉ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay trong kỳ kế toán khi các chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

1.4.4.3. *Chứng từ sử dụng*: Bảng kê chi phí lãi vay; Phiếu chi (02-TT); Giấy báo nợ; Hợp đồng vay.

1.4.4.4. *Tài khoản sử dụng*: TK 635 “ Chi phí hoạt động tài chính”

TK 635 “Chi phí hoạt động tài chính”

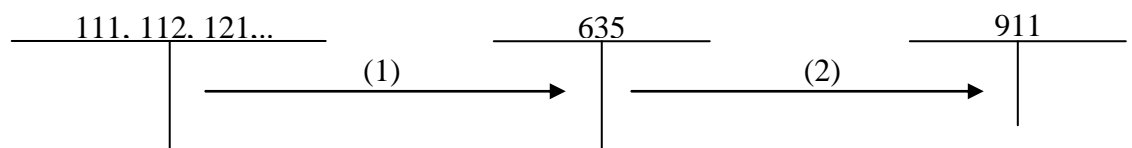
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi trên tài sản thuê tài chính. - Lãi bán ngoại tệ. - Chiết khấu thanh toán cho người mua. - Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư. - Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh (Lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện). - Lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại cuối năm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh.
--	--



(Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ)

1.4.4.5. *Phương pháp hạch toán*.

SƠ ĐỒ 1.13: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH



Ghi chú:

(1): Tập hợp các chi phí phát sinh đến chi phí tài chính.

(2): Cuối kỳ, kết chuyển TK 911.

1.4.5. Chi phí khác

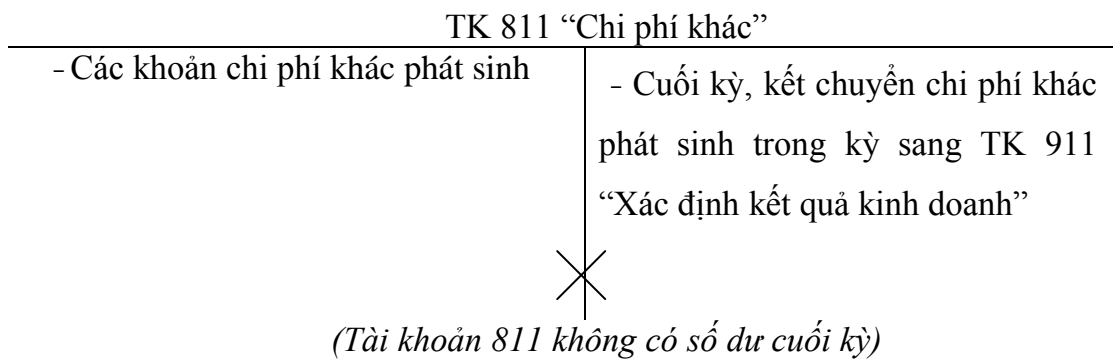
1.4.5.1. *Khái niệm*: Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp. Chi phí khác của doanh nghiệp, gồm: Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý và nhượng bán TSCĐ (Nếu có); Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế; Bị phạt thuế, truy nộp thuế; các khoản chi phí khác.

1.4.5.2. Nguyên tắc hạch toán: Các khoản chi phí khác ghi vào sổ kế toán phải có biên bản của hội đồng xử lý, phải được giám đốc và kế toán trưởng của doanh nghiệp ký duyệt.

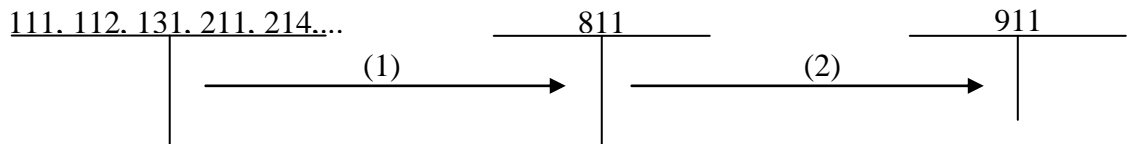
1.4.5.3. Chứng từ sử dụng: Biên bản thanh lý TSCĐ (02-TSCĐ), hóa đơn GTGT (01 GTKT-3LL), phiếu chi (02-TT), biên bản giao nhận TSCĐ (01-TSCĐ).

1.4.5.4. Tài khoản sử dụng: TK 811 “Chi phí khác”



1.4.5.5. Phương pháp hạch toán.

SƠ ĐỒ 1.14: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ KHÁC



Ghi chú:

(1): Tập hợp các chi phí phát sinh đến chi phí khác.

(2): Cuối kỳ, kết chuyển chi phí khác trong kỳ.

1.4.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1.4.6.1. Thuế TNDN hiện hành.

1.4.6.1.1. Khái niệm: Là số thuế thu nhập phải nộp trong kỳ trên tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện tại, làm tăng chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ đó.

Công thức tính:

$\text{Thuế TNDN} = \frac{\text{Thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành}}{\text{hiện hành}} \times \text{Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành.}$
--

1.4.6.1.2. Nguyên tắc kế toán: Các khoản thu nhập khác ghi vào sổ kế toán phải có biên bản của hội đồng xử lý và được thủ trưởng, kế toán trưởng đơn vị phê duyệt.

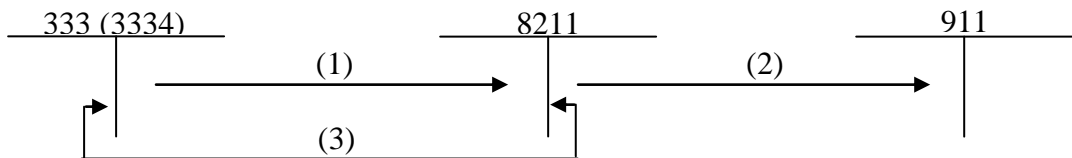
1.4.6.1.3. Chứng từ sử dụng: Tờ khai tự quyết toán thuế TNDN (03/TNDN), tờ khai quyết toán thuế, tờ khai tạm nộp thuế TNDN, tờ kê khai thuế GTGT (01/GTGT), ủy nhiệm chi.

1.4.6.1.4. Tài khoản sử dụng: TK 8211 “Chi phí thuế TNDN hiện hành”

TK 8211 “Chi phí thuế TNDN hiện hành”	
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ. - Số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm nộp lớn hơn số phải nộp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Số thuế TNDN hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế TNDN hiện hành đã ghi nhận trong năm. - Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành vào bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.
<p style="font-size: 2em;">X</p> <p>(Tài khoản 8211 không có số dư cuối kỳ)</p>	

1.4.6.1.5. Phương pháp hạch toán.

SƠ ĐỒ 1.15: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH



Ghi chú:

- (1): Số thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ.
- (2): Cuối kỳ, kết chuyển chi phí thuế TNDN.

(3): Số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm nộp lớn hơn số phải nộp.

1.4.6.2. Thuế TNDN hoãn lại.

1.4.6.2.1. Khái niệm: Là thuế thu nhập hoãn lại sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

1.4.6.2.2. Nguyên tắc kế toán: Kế toán không được phản ánh vào Tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

1.4.6.2.3. Chứng từ sử dụng: Tờ khai thuế doanh nghiệp hoãn lại.

1.4.6.2.4. Tài khoản sử dụng: TK 8212 “Chi phí thuế TNDN hoãn lại”

TK 8212 “Chi phí thuế TNDN hoãn lại”

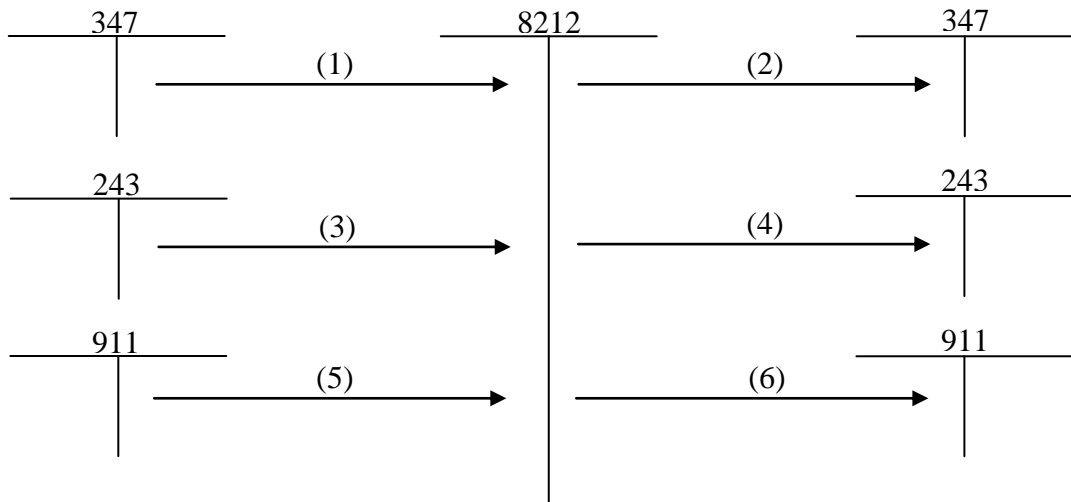
<p>- Chênh lệch giữa số thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm > số thuế TNDN hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.</p> <p>- Kết chuyển chênh lệch phát sinh Có > phát sinh Nợ TK 8212.</p>	<p>- Chênh lệch giữa số thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm < số thuế TNDN hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.</p> <p>- Kết chuyển chênh lệch phát sinh Có < phát sinh Nợ 8212.</p>
--	---



(Tài khoản 8212 không có số dư cuối kỳ)

1.4.6.2.5. Phương pháp hạch toán.

SƠ ĐỒ 1.16: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI



Ghi chú:

(1): Chênh lệch giữa số thuế TNDN hoãn lại phải trả PS trong năm lớn hơn số thuế TNDN hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ.

(2): Chênh lệch giữa số thuế TNDN hoãn lại phải trả PS trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ.

(3): Tài sản thuế TNDN hoãn lại giảm trong năm.

(4): Tài sản thuế TNDN hoãn lại tăng trong năm.

(5): Kết chuyển chênh lệch PS Có > PS Nợ TK 8212.

(6): Kết chuyển chênh lệch PS Có < PS Nợ TK 8212.

1.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh:

1.5.1. Nội dung xác định kết quả kinh doanh

1.5.1.1. Nội dung: Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng của Doanh nghiệp trong một kì kế toán nhất định, là biểu hiện bằng tiền phần chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí của các hoạt động kinh tế đã thực hiện. Kết quả kinh doanh được biểu hiện bằng lãi (nếu doanh thu lớn hơn chi phí) hoặc lỗ (nếu doanh thu nhỏ hơn chi phí). Trong Doanh nghiệp, kết quả kinh doanh gồm:

✧ Kết quả từ hoạt động kinh doanh: Đây chính là khoản lãi hoặc lỗ thu được của các hoạt động thường xuyên của Doanh nghiệp. Trong đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp là hoạt động đầu tư vốn nhằm tìm kiếm lợi

nhuận theo những mục tiêu đã xác định sẵn bao gồm: hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và hoạt động đầu tư tài chính.

✧ Kết quả từ hoạt động khác: là khoản lãi hoặc lỗ thu được từ các hoạt động kinh doanh không thường xuyên của Doanh nghiệp, những khoản này Doanh nghiệp không dự kiến được.

1.5.1.2. Các chỉ tiêu trên báo cáo KQHĐKD.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - Mã số 01: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và TK 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ" trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu - Mã số 02: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ TK 511 và TK 512 đối ứng với bên Có các TK 521, TK 531, TK 532, TK 333 (TK 3331, 3332, 3333) trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ - Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02

4. Giá vốn hàng bán - Mã số 11: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán" đối ứng với bên Nợ của TK 911 trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ - Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11

6. Doanh thu hoạt động tài chính - Mã số 21: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có của TK 911 trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

7. Chi phí tài chính - Mã số 22: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có tài khoản 635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên Nợ của TK 911 trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

Chi phí lãi vay - Mã số 23: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết tài khoản 635 "Chi phí tài chính".

8. Chi phí bán hàng - Mã số 24: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có tài khoản 641 "Chi phí bán hàng", đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp - Mã số 25: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đối ứng với Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh - Mã số 30

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25}$$

11. Thu nhập khác - Mã số 31: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ tài khoản 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của TK 911 trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

12. Chi phí khác - Mã số 32: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có tài khoản 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của TK 911 trong kỳ báo cáo trên sổ cái.

13. Lợi nhuận khác - Mã số 40

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

14. Tổng lợi tức trước thuế - Mã số 50

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - Mã số 51: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng phát sinh bên Có TK 8211 đối ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211.

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại - Mã số 52: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng phát sinh bên Có TK 8212 đối ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ kế toán chi tiết TK 8212, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212.

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp - Mã số 60

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52})$$

18. Lãi trên cổ phiếu – Mã số 70: Chỉ tiêu được hướng dẫn tính toán theo thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 30 “Lãi trên cổ phiếu”

1.5.2. Nguyên tắc hạch toán.

Phải phản ánh đầy đủ, chính xác các khoản kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hạch toán theo đúng quy định của chế độ quản lý tài chính hiện hành.

Phải hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động.

Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần.

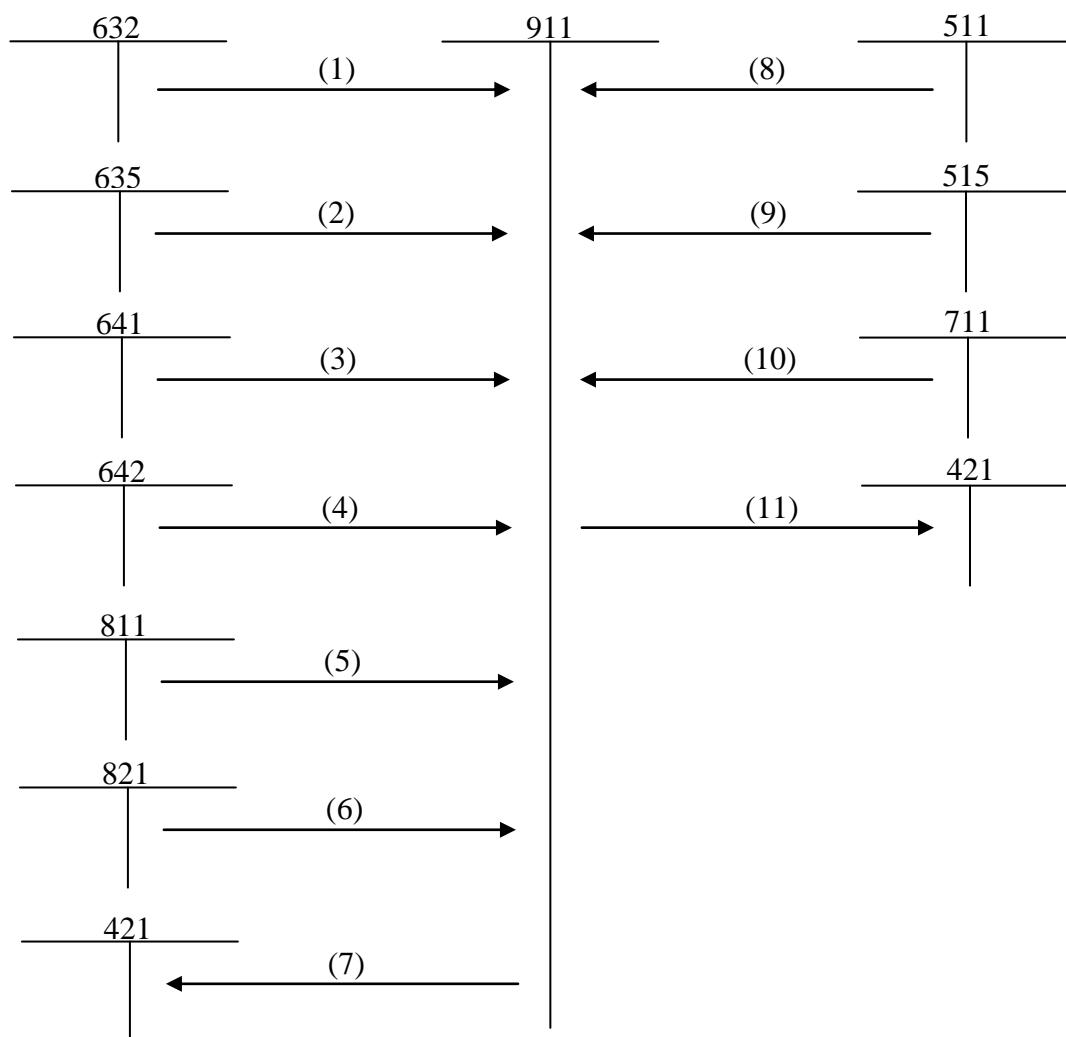
1.5.3. Tài khoản sử dụng: TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, DV đã bán. - Chi phí HĐTC, chi phí thuế TNDN và chi phí khác. - Chi phí bán hàng và chi phí QLDN. - Kết chuyển lãi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ đã bán trong kỳ. - Doanh thu HĐTC, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN.
---	---

1.5.4. Phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh

SƠ ĐỒ 1.17: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH



Ghi chú:

- (1): Kết chuyển giá vốn hàng bán
- (2): Kết chuyển chi phí tài chính.
- (3): Kết chuyển chi phí bán hàng.
- (4): Kết chuyển chi phí QLDN.
- (5): Kết chuyển chi phí khác.
- (6): Kết chuyển chi phí thuế TNDN.
- (7): Kết chuyển lãi.
- (8): Kết chuyển doanh thu thuần.
- (9): Kết chuyển doanh thu tài chính.
- (10): Kết chuyển các khoản thu nhập khác.

(11): Kết chuyển lỗ.

1.5.5. Kế toán lợi nhuận và phân phối lợi nhuận.

1.5.5.1. Khái niệm:

Lợi nhuận của doanh nghiệp là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra đạt được doanh thu đó từ các hoạt động của doanh nghiệp đưa lại. Lợi nhuận là kết quả tài chính cuối cùng của các hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động khác đưa lại, là chỉ tiêu chất lượng để đánh giá hiệu quả kinh tế các hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận chưa phân phối là tài khoản phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

1.5.5.2. Nguyên tắc hạch toán.

✧ Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

✧ Phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (Năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (Trích lập các quỹ, bổ sung nguồn vốn kinh doanh, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

✧ Khi áp dụng hội tó do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tó các sai sót trọng yếu của các năm trước nhưng năm nay mới phát hiện dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm phần lợi nhuận chưa phân chia thì kế toán phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 “Lợi nhuận chưa phân phối năm trước” trên sổ kế toán và điều chỉnh tăng hoặc giảm chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Bảng Cân đối kế toán theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” và Chuẩn mực kế toán số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”

1.5.5.3. Chứng từ sử dụng: Bảng phân phối lợi nhuận, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.5.5.4. Tài khoản sử dụng: TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối”

✧ Tài khoản 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước

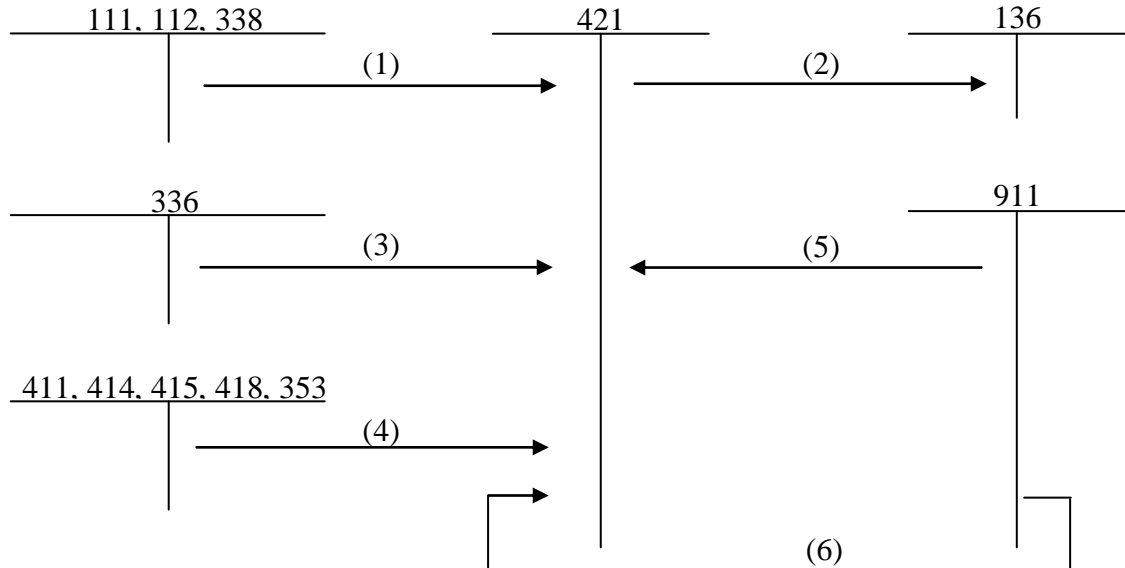
✧ Tài khoản 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay

TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối”

<ul style="list-style-type: none"> - Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. - Trích lập các quỹ của doanh nghiệp - Chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư, các bên tham gia liên doanh. - Bổ sung nguồn vốn kinh doanh. - Nộp lợi nhuận lên cấp trên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ. - Số lợi nhuận cấp dưới nộp lên, số lỗ của cấp dưới được cấp trên cấp bù. - Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.
<p>Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.</p>	<p>Số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.</p>

1.5.5.5. Phương pháp hạch toán.

SƠ ĐỒ 1.18: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN



Ghi chú:

- (1): Chi lãi cho các bên liên doanh, cho cổ đông, nhà đầu tư.
- (2): Lãi phải thu ở đơn vị cấp dưới và lỗ được cấp trên cấp bù.
- (3): Cấp bù lỗ cho cấp dưới và phải nộp lãi cho cấp trên.
- (4): Trích lập các quỹ, bổ sung vốn.

(5): Kết chuyển lãi.

(6): Kết chuyển lỗ.

1.5.6. Các chỉ số tài chính đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh dựa trên báo cáo KQHĐKD.

1.5.6.1. Khái niệm

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Doanh nghiệp. Số liệu trên báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp nhất về tình hình và kết quả sử dụng các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý kinh doanh của Doanh nghiệp.

Kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh gồm:

Lãi, lỗ: Phần này phản ánh kết quả kinh doanh của Doanh nghiệp sau một kỳ hoạt động. Các chỉ tiêu này liên quan đến doanh thu, chi phí của hoạt động tài chính và các nghiệp vụ bất thường để xác định kết quả của từng loại hoạt động cũng như toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp.

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

1.5.6.2. Phương pháp phân tích:

Phân tích theo chiều ngang: Điểm khởi đầu chung cho việc nghiên cứu các báo cáo tài chính là phân tích theo chiều ngang, bằng cách tính số tiền chênh lệch từ năm này so với năm trước. Tỷ lệ phần trăm chênh lệch phải được tính toán để thấy quy mô thay đổi tương quan ra sao với quy mô số tiền liên quan.

Phân tích xu hướng: Một biến thể của phân tích theo chiều ngang là phân tích xu hướng. Trong phân tích xu hướng, các tỷ lệ chênh lệch được tính cho nhiều năm thay vì hai năm. Phân tích xu hướng quan trọng bởi vì nó có thể chỉ ra những thay đổi cơ bản về bản chất của hoạt động kinh doanh.

Phân tích theo chiều dọc: Trong phân tích theo chiều dọc, tỷ lệ phần trăm được sử dụng để chỉ mối quan hệ của các bộ phận khác nhau so với tổng số báo cáo. Con số tổng cộng của một báo cáo sẽ được đặt là 100% và từng phần của báo cáo sẽ được tính tỷ lệ phần trăm so với con số đó. Báo cáo bao gồm kết quả tính

toán của các tỷ lệ phần trăm trên được gọi là báo cáo quy mô chung. Phân tích theo chiều dọc có ích trong việc so sánh tầm quan trọng của các thành phần nào đó trong hoạt động và trong việc chỉ ra những thay đổi quan trọng về kết cấu của một năm so với năm tiếp theo ở báo cáo quy mô chung. Báo cáo quy mô chung thường được sử dụng để sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp, cho phép nhà phân tích so sánh các đặc điểm hoạt động và đặc điểm tài trợ có quy mô khác nhau trong cùng ngành.

Phân tích tỷ số: Phân tích tỷ số là một phương pháp quan trọng để thấy được các mối quan hệ có ý nghĩa giữa hai thành phần của một báo cáo tài chính. Nghiên cứu một tỷ số cũng phải bao gồm việc nghiên cứu những dữ liệu đằng sau các tỷ số đó. Mục đích chính của phân tích tỷ số là chỉ ra những lĩnh vực cần nghiên cứu nhiều hơn. Nên sử dụng các tỷ số gắn với hiểu biết chung về doanh nghiệp và môi trường của nó.

1.5.6.3. Phân tích bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty là căn cứ để kiểm tra, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự tính chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm tình hình chi phí, thu nhập của hoạt động khác và kết quả kinh doanh sau một kỳ kế toán. Đồng thời cũng tạo điều kiện kiểm tra tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của Công ty đối với Nhà nước, đánh giá xu hướng phát triển của Công ty qua các kỳ kế toán.

Doanh thu bán hàng phản ánh quy mô của quá trình tái sản xuất, phản ánh trình độ tổ chức chỉ đạo sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp. Doanh thu phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác nhau. Do đó, để có thể khai thác tiềm năng tăng doanh thu, cần tiến hành phân tích thường xuyên đều đặn. Phân tích tình hình doanh thu giúp cho nhà quản lý thấy ưu, nhược điểm trong quá trình thực hiện doanh thu để có thể thấy được nhân tố làm giảm doanh thu. Từ đó, hạn chế, loại bỏ những nhân tố tiêu cực, đẩy nhanh hơn những nhân tố tích cực, phát huy thế mạnh của doanh nghiệp nhằm tăng doanh thu, nâng cao lợi nhuận.

Chi phí thể hiện sự hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp. Nếu chi phí bỏ ra quá lớn hoặc tốc độ chi phí lớn hơn doanh thu, chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng nguồn lực không hiệu quả.

Lợi nhuận là chỉ tiêu tổng hợp biểu hiện kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh. Nó phản ánh đầy đủ các mặt số lượng, chất lượng hoạt động của doanh nghiệp, phản ánh kết quả việc sử dụng các yếu tố cơ bản sản xuất như lao động, vật tư,... Để thấy được thực chất của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là cao hay thấp, đòi hỏi sau một kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải tiến hành phân tích mối quan hệ giữa tổng doanh thu và tổng chi phí và mức lợi nhuận đạt được của Doanh nghiệp. Lợi nhuận là cơ sở để tính ra các chỉ tiêu chất lượng khác, nhằm đánh giá hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đánh giá hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục đích cuối cùng của tất cả các doanh nghiệp là tạo ra sản phẩm với giá thành thấp nhất và mang lại lợi nhuận cao nhất cho doanh nghiệp, tăng tích lũy mở rộng sản xuất nâng cao đời sống cho người lao động. Ngược lại, doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ sẽ dẫn đến tình hình tài chính của doanh nghiệp khó khăn, thiếu khả năng thanh toán, tình hình này kéo dài doanh nghiệp sẽ phá sản

1.5.6.4. Một số chỉ tiêu tài chính:

- ✧ Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS - Earning Per Share)

$$EPS = \frac{\text{Tổng LNST}}{\text{Tổng Số lượng cổ phiếu lưu hành}}$$

Đây là một chỉ số rất được các nhà đầu tư quan tâm, chỉ số này cho biết thu nhập trên mỗi cổ phiếu trong một năm. Chỉ số này càng cao càng tốt.

- ✧ Chỉ tiêu LNST/ Doanh thu (Net Margins)

$$\text{Net Margins} = \frac{\text{Tổng LNST}}{\text{Tổng Doanh thu}}$$

Cho biết một đồng doanh thu của ngành mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho cổ đông.

- ✧ Chỉ tiêu Lợi nhuận gộp/ Doanh thu (Gross Margins)

$$\text{Gross Margins} = \frac{\text{Tổng Lợi nhuận gộp}}{\text{Tổng Doanh thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng doanh thu của ngành mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau nếu không tính đến chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Hệ số này phụ thuộc rất lớn đặc điểm của từng ngành.

✧ Hệ số EBIT/ Doanh thu (EBIT/ SALES)

$$EBIT/Doanh thu = \frac{Tổng EBIT}{Tổng Doanh thu}$$

Hệ số này phản ánh một đồng doanh thu của ngành mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho cả cổ đông và chủ nợ.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

2.1. Giới thiệu chung Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

2.1.1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

2.1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty

2.1.1.1.1. Lịch sử hình thành.

- ✚ Tên đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
- ✚ Tên viết tắt: NNC
- ✚ Tên giao dịch: NUI NHO STONE CO-OPERATION
- ✚ Địa chỉ: DT-743, Bình Thung, Bình An, Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
- ✚ Logo:



- ✚ Điện thoại: (84-650) 3751 515 Fax: (84-650) 3751 234
- ✚ E - mail: dnn123@vnn.vn Website: www.nuinho.vn

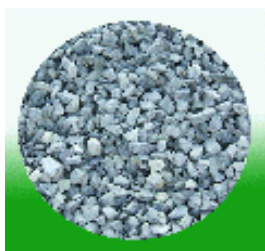
Công ty Cổ phần Đá Núi nhỏ, tiền thân là một cơ sở sản xuất thủ công nhỏ và là đơn vị trực thuộc của Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (M & C) với tên gọi là Xí nghiệp khai thác đá số 3.

Ngày 07/08/2006, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã có Quyết định số 3556/QĐ-UBND phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển xí nghiệp khai thác đá số 3 thành công ty cổ phần với vốn điều lệ là 38 tỷ đồng và công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần vào ngày 14/11/2006. Cùng với quá trình hoạt động công ty đã có hai lần tăng vốn bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu trong năm 2009, đến nay theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700762471 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 07/12/2009 vốn điều lệ của công ty là 87.681.750.000 đồng, hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Khai thác đá, đất sét gạch ngói;

- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản.
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, goft, tennis, bowling,..)
- Khách sạn, nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su, chế biến mủ cao su.

Theo cơ cấu cổ đông vào ngày 19/04/2010, Công ty có tổng cộng 237 cổ đông trong đó cổ đông nước ngoài chiếm 12,7%, cổ đông nhà nước chiếm 30,77% tổng số cổ phần.



Đá 1x2



Đá 5x7



Đá mi sàng



Đá 4x6



Đá học đực máy

2.1.1.1.2. Quá trình phát triển.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của Công ty mẹ là Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương đi lên và lớn mạnh không ngừng của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ, đến nay Công ty đã cơ giới hóa toàn bộ năng lực khai thác gần 2.000.000 m³ đá/năm.

Tháng 01/2010, Công ty tiến hành nộp hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM. Ngày 23 tháng 06 năm 2010, cổ

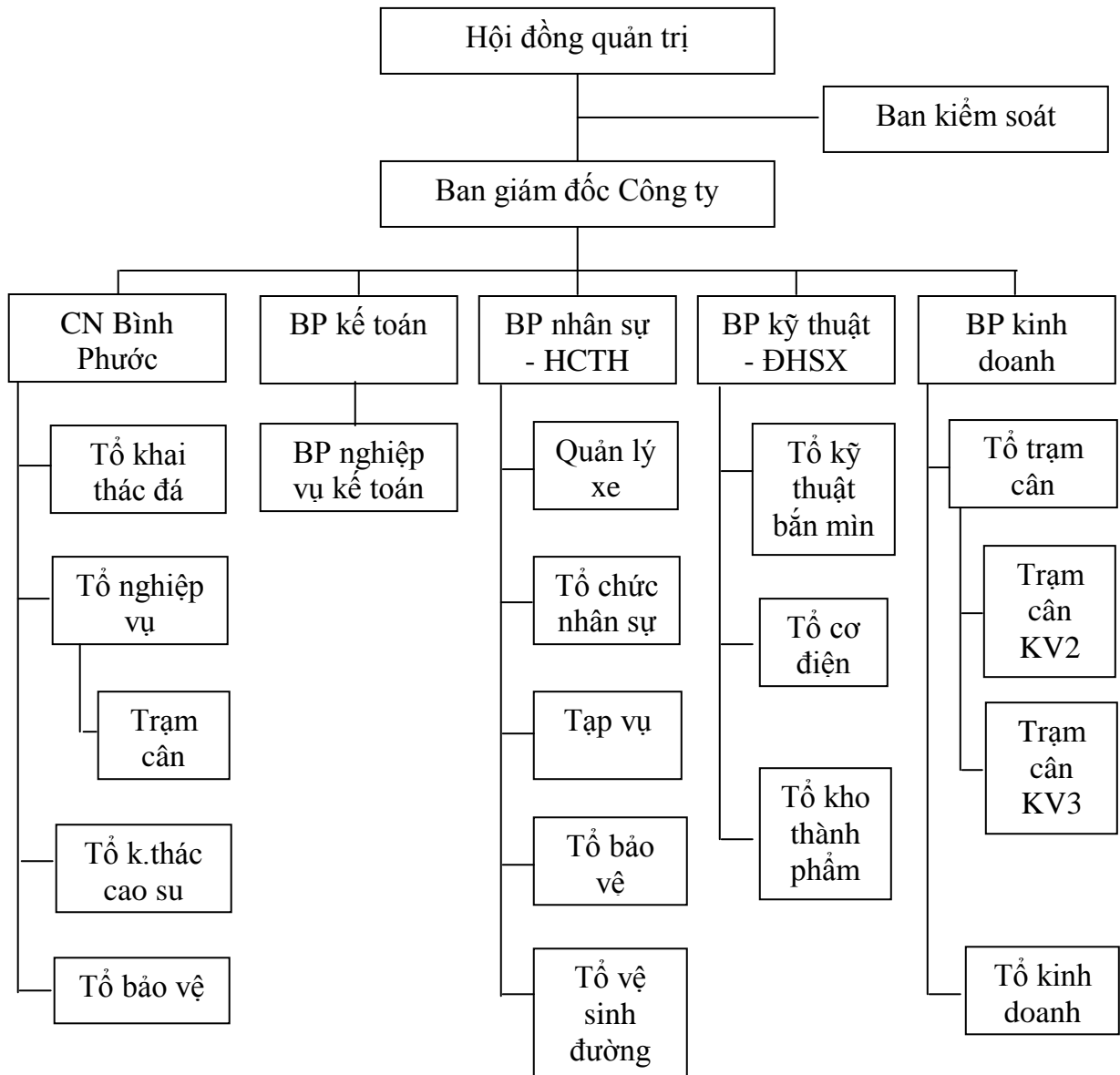
phiếu Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ chính thức niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ đã đạt được nhiều thành tựu trở thành Công ty cung cấp đá có uy tín trên thị trường, được khách hàng tin tưởng.

Công ty đã xây dựng và thực hiện các quy định nghiêm ngặt về đảm bảo chất lượng sản phẩm cung cấp cho thị trường. NNC đã được chứng nhận chất lượng thuộc lĩnh vực khai thác và chế biến đá xây dựng và đạt chứng chỉ ISO 9001:2008 do tổ chức QUACERT chứng nhận tháng 3/2009

2.1.1.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

2.1.1.2.1. Sơ đồ bộ máy quản lý.

SƠ ĐỒ 2.1: SƠ ĐỒ BỘ MÁY QUẢN LÝ



2.1.1.2.2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn.

Hội đồng quản trị: Do đại hội cổ đông bầu, có trách nhiệm xây dựng chiến lược phát triển công ty, quyết định các phương án đầu tư thông qua các hợp đồng mua bán, vay, cho vay có giá trị lớn, có quyền bổ nhiệm và miễn nhiệm giám đốc.

Ban kiểm soát: Do Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu ra, có nhiệm vụ giám sát các hoạt động của HĐQT, Giám Đốc điều hành về việc thực hiện Điều lệ, nghị quyết của ĐHCĐ đề ra. Chịu trách nhiệm trước ĐHCĐ về hoạt động kinh doanh của công ty.

Ban giám đốc Công ty:

✧ *Giám đốc điều hành:* Quyết định tất cả các công việc liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty, tổ chức thực hiện các quyết định của hội đồng quản trị, tổ chức nội bộ công ty, trực tiếp phụ trách công tác kế hoạch Kinh doanh, kế toán tài vụ và tổ chức hành chính. Phải chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị và pháp luật về quyết định của mình.

✧ *Các phó giám đốc:* Là những người trợ giúp giám đốc trong công việc hàng ngày, được sự ủy quyền thay mặt Giám đốc điều hành các hoạt động khi Giám đốc vắng mặt, tham mưu cho Giám đốc và phải chịu trách nhiệm trước Giám đốc và Hội đồng quản trị. Phó giám đốc trực tiếp chỉ đạo công tác chuyên môn, kỹ thuật kế hoạch sản xuất, công tác sửa chữa thay thế máy móc thiết bị.

Bộ phận kế toán:

✧ Có trách nhiệm quản lý công tác tài chính Kế toán, tổ chức hạch toán kinh tế phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

✧ Xây dựng kế toán Tài chính theo đúng chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán hiện hành.

✧ Tích cực thu hồi công nợ, không để thất thoát tài sản của Công ty.

✧ Tổ chức kiểm kê, cân đối Tiền – Hàng và báo cáo kịp thời phục vụ cho công tác lãnh đạo của Công ty.

✧ Tổ chức việc thu hồi nợ tiền cho Ngân sách Nhà nước, đáp ứng nhu cầu chi dùng như: tiền lương CBCNV và chi sửa chữa lớn máy móc, thiết bị.

✧ Tổ chức thu chi, hạch toán đúng chế độ quản lý, thanh toán chặt chẽ không gây trở ngại cho hoạt động kinh doanh Công ty.

Bộ phận kinh doanh:

✧ Thực hiện nhiệm vụ cơ bản theo đúng chức năng được phân công, giúp lãnh đạo nắm bắt được những thông tin biến động về giá cả của đá, cát kịp thời và tận dụng những cơ hội tốt nhất cho thuận lợi Công ty.

✧ Đối với lĩnh vực tiêu thụ, phòng kế hoạch kinh doanh giúp lãnh đạo về các mặt như: tìm đầu mối tiêu thụ, khảo sát thị trường về cung cầu, chất lượng, giá cả, chủng loại sản phẩm, giúp Công ty đề ra những chính sách phù hợp với từng thời điểm nhất định để kinh doanh có hiệu quả, vừa tạo mối quan hệ tốt với khách hàng.

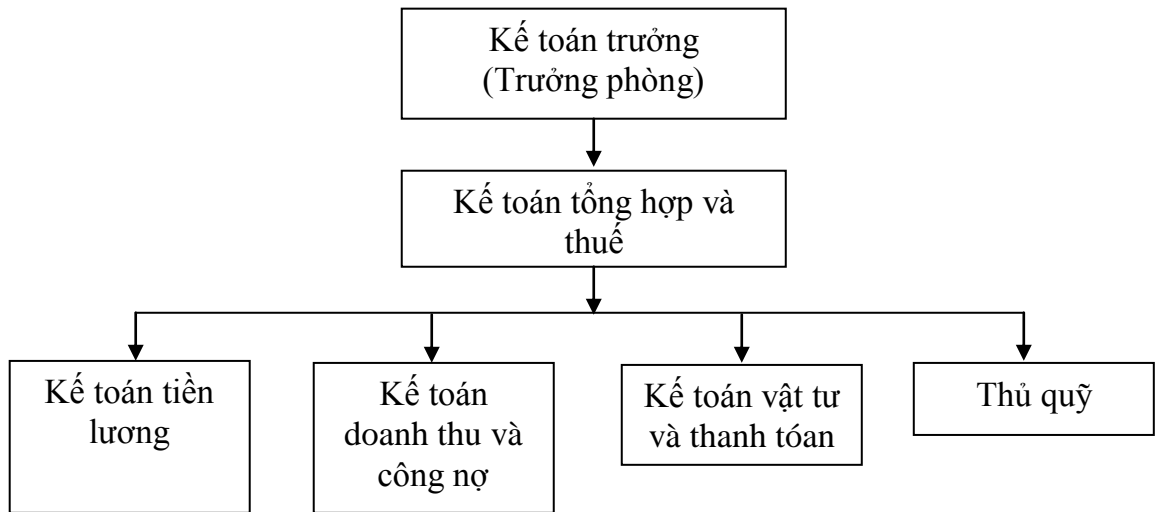
✧ Về công tác xây dựng, phòng Kế hoạch kinh doanh tổ chức thực hiện thường xuyên theo dõi bảo quản nguyên vật liệu, hàng hóa.

Bộ phận kỹ thuật điều hành sản xuất:

✧ Có nhiệm vụ phải theo dõi các hoạt động trong lĩnh vực máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất, vật tư nguyên vật liệu, thành phẩm,... Đồng thời đưa ra ý kiến có liên quan đến kỹ thuật và công nghệ. Xác định nguyên nhân hư hỏng của máy móc thiết bị và đưa ra những phương pháp khắc phục sửa chữa, theo dõi điều chỉnh công nghệ sản xuất phù hợp để giúp Công ty những sản phẩm tốt, ổn định và đạt hiệu quả cao.

2.1.2. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

2.1.2.1. Cơ cấu bộ máy kế toán

SƠ ĐỒ 2.2: SƠ ĐỒ BỘ MÁY KẾ TOÁN**2.1.2.2. Nhiệm vụ, chức năng.**

Kế toán trưởng: Phụ trách chung:

✧ Tổ chức công tác thống kê và bộ máy Kế toán, tính toán và có trách nhiệm nộp đúng, đủ và kịp thời các khoản nộp Ngân sách, tính toán các khoản vay, các khoản công nợ.

✧ Tổ chức bảo quản lưu trữ các tài liệu Kế toán và số liệu Kế toán, phụ trách công tác lập kế hoạch tài chính, lập định mức kinh tế kỹ thuật, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ trước khi tiến hành tổng hợp hạch toán.

✧ Phụ trách các khoản thuế, lập tờ khai báo cáo quyết toán và giao nộp ngân sách, theo dõi định mức và tổng hợp lũy kế hàng tháng, nắm giữ và lưu trữ các báo cáo quyết toán tài chính.

✧ Thực hiện công việc được giao một cách đầy đủ và chính xác. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc.

Kế toán tổng hợp và thuế:

✧ Tổng hợp các quyết toán sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý, năm của toàn Công ty, lập bảng kê thuế đầu vào. Hàng ngày cập nhật doanh thu từ bộ phận kinh doanh chuyển sang, kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ trước khi hạch toán tổng hợp và nhập số liệu vào hệ thống, theo dõi tình hình biến động và trích khấu hao TSCĐ và công cụ, dụng cụ. Chịu trách nhiệm trước Kế toán trưởng và Giám Đốc Công ty.

Kế toán vật tư:

✧ Thực hiện nhiệm vụ hạch toán kho vật tư, vật liệu nổ, công cụ dụng cụ, văn phòng phẩm, nhiên nguyên vật liệu,... kiểm tra mét khoan, làm bản nghiệm thu máy khoan cho từng đợt bắn, theo dõi tình hình sử dụng, vật liệu nổ cho từng đợt bắn. Theo dõi tính toán tỷ lệ đá chế biến từ khối lượng khai thác, theo dõi xuất thừa, thiếu để báo cáo cho Giám Đốc. Cuối tháng làm báo cáo nhập xuất tồn sản phẩm, vật tư.

Kế toán tiền lương

✧ Căn cứ vào bảng nghiệm thu để làm đề nghị thanh toán cho các loại hình dịch vụ gia công thuê ngoài.

✧ Thanh toán lương và các khoản công tác cho công đoạn sản xuất, phụ cấp cho CBCNV. Các khoản nghiệm thu sản phẩm các công đoạn sản xuất phải đảm bảo nguyên tắc đúng và chính xác.

✧ Số liệu làm lương phải chính xác, sau khi làm lương xong các khoản phải trả khác, phải kiểm tra đầy đủ chứng từ, bảng nghiệm thu rồi giao cho Kế toán trưởng kiểm tra, trình Giám Đốc ký duyệt rồi sau đó mới phát lương cho CBCNV và các dịch vụ thuê ngoài.

✧ Tính BHXH cho CBCNV và thanh toán BHXH, cung cấp số liệu về tình hình lương và lập báo cáo. Tính toán các khoản thuế của những người có thu nhập cao và các khoản phải nộp khác của CBCNV.

Kế toán doanh thu và công nợ:

✧ Tổng hợp các số liệu báo cáo của bộ phận thủ kho thành phẩm như: Số lượng nhập xuất tồn đối với từng loại sản phẩm, cung cấp các số liệu cho Kế toán tổng hợp để hạch toán giá thành.

✧ Lập chứng từ ghi sổ, báo cáo doanh thu hàng tháng trình Ban giám đốc ký.

Thủ quỹ:

✧ Đặt tại phòng kế toán và chịu sự chỉ đạo của Kế toán trưởng, trực tiếp thực hiện nghiệp vụ của kho quỹ sau khi chứng từ cung cấp đến, được kiểm

soát và xem xét hợp lệ, lập báo cáo, định mức và tồn quỹ thực tế trình Kế toán trưởng.

✧ Các chứng từ được đóng thành tập, lưu trữ và bảo quản các chứng từ Tiền mặt hợp lệ theo quy định của Công ty.

2.1.2.3. Hình thức kế toán.

2.1.2.3.1. Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty.

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Tại Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ áp dụng nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo giá thực tế.

Phương pháp xác định giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Công ty áp dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thuế VAT: Công ty nộp thuế VAT theo phương pháp khấu trừ.

Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng

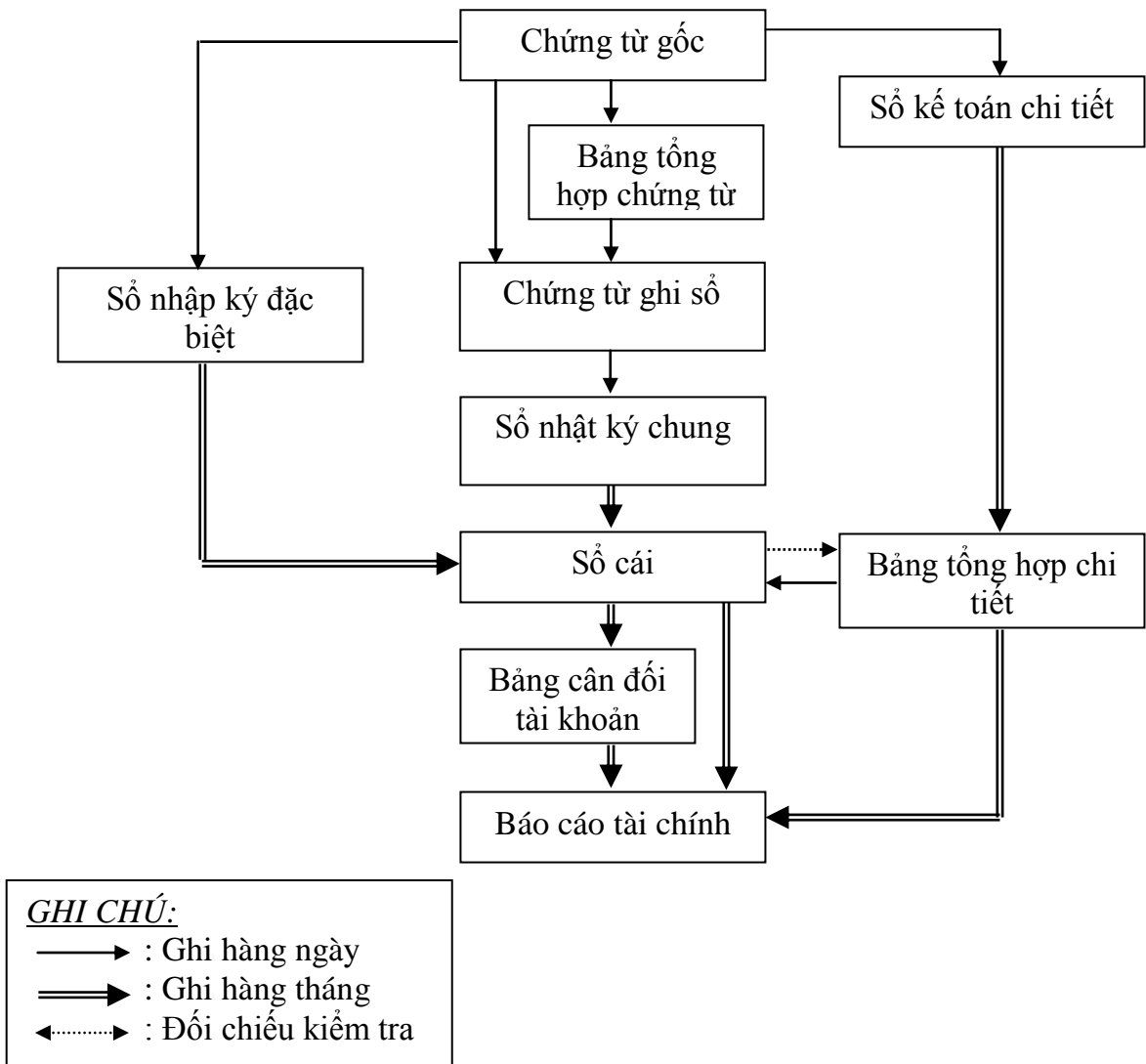
2.1.2.3.2. Hình thức sổ kế toán.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ là một đơn vị có quy mô sản xuất tương đối lớn, sử dụng nhiều tài khoản, nghiệp vụ kinh tế phát sinh thường xuyên. Vì thế, Công ty đã quyết định chọn hình thức kế toán “Nhật ký chung”.

Đặc trưng của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản kế toán của nghiệp vụ đó. Sổ dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian. Bên cạnh đó thực hiện phản ánh theo quan hệ đối ứng tài khoản để thực hiện việc ghi Sổ Cái.

Hình thức sổ nhật ký chung bao gồm các loại sổ kế toán chủ yếu như: Sổ nhật ký chung, Sổ cái, Sổ chi tiết tài khoản,...

SƠ ĐỒ 2.3: SƠ ĐỒ HÌNH THỨC GHI SỔ NHẬT KÝ CHUNG



Hàng ngày, khi nhận được các chứng từ kế toán phải kiểm tra tính pháp lý của nó. Căn cứ vào chứng từ gốc đã kiểm tra và ghi vào sổ nhật ký chung. Sổ nhật ký chung sau khi lập xong được chuyển đến Kế toán trưởng xét duyệt rồi chuyển đến bộ phận kế toán tổng hợp với đầy đủ chứng từ gốc kèm theo để bộ phận này ghi vào Sổ cái.

Cuối tháng khóa sổ, tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng và tổng số phát sinh Nợ, Có và số dư của từng tài khoản trên Sổ cái.

Tiếp đó, căn cứ vào Sổ Cái lập bảng cân đối phát sinh của các tài khoản tổng hợp. Tổng hợp số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của tất cả các tài

khoản, tổng hợp phải khớp nhau và khớp với số tiền ghi trên Sổ cái. Sau khi kiểm tra đối chiếu khớp với bảng cân đối số phát sinh, Kế toán sẽ lập bảng cân đối kế toán và các báo cáo khác.

2.1.2.3.3. Ứng dụng tin học trong công tác kế toán tại Công ty: Công ty có phần mềm kế toán riêng được thuê viết cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh, hình thức kế toán của Công ty.

2.1.3. Đánh giá chung

2.1.3.1. Thuận lợi

✧ Đá Núi Nhỏ tiếp tục là một trong số ít các doanh nghiệp có khả năng cung cấp sản phẩm đá xây dựng có chất lượng tốt trong khu vực. Đá tại mỏ Núi Nhỏ là đá phun trào có độ andezit và trầm tích cao, đậm đặc, đáp ứng tốt cho các công trình trọng điểm của quốc gia. Công ty có thuận lợi không chỉ trong khâu tiêu thụ mà khâu phân phối sản đá nhờ ưu thế vị trí địa lý thuận lợi cả về đường bộ lẫn đường sông.

✧ Kết quả đạt được trong thời gian vừa qua của Công ty CP Đá Núi Nhỏ phần lớn nhờ vào sự quyết tâm của tập thể lãnh đạo, sự đoàn kết và nỗ lực hết mình của toàn thể cán bộ công nhân viên toàn Công ty trong những thời kỳ khó khăn và giờ đây Công ty đã có được chỗ đứng vững chắc trên thị trường. Thương hiệu NNC được khách hàng tin nhiệm nên Công ty có nhiều thuận lợi trong hoạt động hơn so với các doanh nghiệp khác trong ngành.

✧ Trong lĩnh vực kinh doanh đá xây dựng ngoài việc cung cấp sản phẩm chất lượng cao, các bộ phận kinh doanh của Công ty rất năng động, luôn chủ động tìm kiếm khách hàng, kết hợp với mạng lưới phân phối và bán hàng rộng khắp địa bàn TP.HCM, các tỉnh miền Đông và Tây Nam Bộ đã giúp Công ty cung cấp hàng cho khách hàng kịp thời, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh và uy tín của thương hiệu NNC trên thị trường.

✧ Về tài chính: Nguồn vốn của Công ty luôn được sử dụng hiệu quả. Công ty thực hiện khá tốt việc quản lý công nợ, không để nợ tồn đọng kéo dài, không để nguồn vốn của Công ty bị chiếm dụng, giảm chi phí sử dụng vốn không cần thiết.

✧ Về nguồn nhân lực: Công ty luôn chú trọng đến việc nâng cao năng lực và chất lượng của đội ngũ nhân viên đồng thời có các chính sách phù hợp nhằm thu hút nhân tài để bổ sung và nâng cao tính chuyên nghiệp cùng tác phong làm việc của nhân viên Công ty.

2.1.3.2. Khó khăn

✧ Sự cạnh tranh trên thị trường ngày càng khốc liệt giữa các doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh đá xây dựng, đặc biệt là cạnh tranh về giá đã ảnh hưởng không nhỏ tới kết quả kinh doanh của Công ty. Sản phẩm của NNC có chất lượng cao nên giá thành cũng cao hơn so với mức giá của các sản phẩm cấp thấp trên thị trường.

✧ Diện tích để mở rộng khai thác tại mỏ đá Núi Nhỏ trong năm 2009 không nhiều, đồng thời gần dân cư nên vấn đề ô nhiễm về tiếng ồn, chấn động, bụi và mức thương lượng đền bù hoa màu do đá văng cho dân cư xung quanh hiện là những vấn đề gây khó khăn lớn nhất cho công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty phải triển khai phương án quy hoạch lại mặt bằng cả khai thác và chế biến để tận dụng phần diện tích hiện có, đồng thời làm cơ sở để chuẩn bị thực hiện phương án mở rộng 43 ha theo phương án đã được phê duyệt.

✧ Mặc dù thực hiện chủ trương và triển khai thực hiện cải cách, đưa quy trình ISO vào trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nhưng do có 1 số nguồn nhân lực chưa được đào tạo và đào tạo lại kịp thời nên việc hiểu và áp dụng đúng chưa triệt để, kéo dài so với kế hoạch. Công ty phải liên tục cải tiến từ các khâu thủ tục chứng từ đến cách thức điều hành, quản trị. Với công tác nhân sự phải vừa huấn luyện công tác nghiệp vụ, vừa củng cố gửi đi đào tạo, nhưng cũng còn một số ít cán bộ công nhân viên vẫn chưa nắm bắt kịp với cách làm mới, chưa thích nghi trong môi trường mà đòi hỏi nhiều về tính chủ động, tính chuyên nghiệp và áp lực công việc cao.

✧ Trong điều kiện kinh tế giảm phát, nhiều mặt hàng vật liệu tiêu thụ được nhưng với khối lượng không lớn, do đó để bán được hàng, nhiều doanh nghiệp cùng ngành áp dụng phương thức cạnh tranh giảm giá bán để lôi kéo khách hàng về mình, tạo sự cạnh tranh nhưng theo hướng bất lợi cho công ty.

✧ Hoạt động kinh doanh gắn liền với sự phát triển của ngành xây dựng, vì vậy, việc thu hồi công nợ của Công ty gặp khó khăn. Tuy tỷ lệ công nợ khó đòi chiếm tỷ lệ rất thấp nhưng vẫn là rủi ro tiềm ẩn đối với công ty.

2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.

2.2.1. Đặc điểm kinh doanh, các phương thức bán hàng và thanh toán tại công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.

2.2.1.1. Đặc điểm kinh doanh.

Công ty Cổ phần đá Núi Nhỏ với ngành nghề kinh doanh chính là khai thác, sản xuất và tiêu thụ các loại đá. Công ty luôn nỗ lực đầu tư, nâng cấp máy móc, thiết bị; mua sắm trang thiết bị mới để sản xuất những sản phẩm có chất lượng và có tính cạnh tranh cao, tăng cường tích lũy vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh lâu dài. Công ty luôn cố gắng để hoàn thành mục tiêu kế hoạch hàng năm:

- Tiêu thụ sản phẩm
- Nâng cao chất lượng sản phẩm
- Tiết kiệm nguyên vật liệu.
- Giảm giá thành sản phẩm.

Doanh thu bán hàng của Công ty là số tiền thu được từ bán:

- Sản phẩm: đá các loại,...
- Hàng hóa, sản phẩm khác: mũ cao su, đất đầu,...
- Các dịch vụ: cho thuê đất, thuê cần,...
- Doanh thu từ bán hàng nội bộ: bán hàng theo lệnh xuất Công ty để xây đường,....

2.2.1.2. *Phương thức bán hàng:* Công ty sử dụng phương thức bán hàng trực tiếp qua kho hoặc chuyển hàng theo hợp đồng (khách hàng sẽ cử nhân viên mua hàng đến nhận sản phẩm tại kho Công ty).

Quy trình bán hàng:

Bước 1: Xuất lệnh bán hàng: Khách hàng qua trạm cân để cân trọng lượng xe và nhận lệnh giao hàng gồm 3 liên (Liên 1: Lưu, liên 2: Xe xúc, Liên 3: Thủ kho).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
 Địa chỉ: 07743, Xã Bình An, Huyện Di An, Tỉnh Bình Dương
 Điện thoại: 0968.3751515 - 3775566 - 3502919
 Fax: 3751234 email: dn123@nno.vn
 TT_7.0_03/BM16

LỆNH GIAO HÀNG
 Liên 1: Lưu
 LGH-167195

1. Khách hàng (MS): 72M5267
 2. Số xe:
 3. Sản phẩm:

Máy xay: MX 14
 Xe xúc: XX 2
 Ngày: 20/2/2012
 Thủ kho: [Signature]
 Cấp lệnh: Tống Hồng Nguyệt

Bước 2: Khách hàng lấy đá tại kho, Thủ kho lập phiếu xuất kho.

Bước 3: Sau khi lấy đá, khách hàng sẽ quay trở lại trạm cân để cân xe đã có tải. Nhân viên bán hàng sẽ xuất phiếu cân gồm 3 liên (Liên 1: Kế toán, liên 2: Khách hàng, Liên 3: Kiểm soát).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
 ĐC: Khu phố Bình Thung 2, P. Bình An, Di An, Bình Dương
 ĐT: 0968 3751515 - 3775566 - 3502919
 Fax: 0968 3751234

TT-7.0-03/BM17
 Ký hiệu: PC/2012
 Số: PC-NN/ 029261
 Số phiếu: 0227/00712
 In lần: 1

PHIẾU CÂN
 TM

NNC - KV2
 - Số xe: 72M5267
 - Khách hàng: TIEN MAT
 - Loại đá: IX2 KV2
 - Trọng lượng xe và hàng: 8.55 Tán
 - Trọng lượng xe: 3.79 Tán
 - Trọng lượng hàng: 4.76 Tán
 - Đơn giá: 128,000 VND
 - Thành tiền: 609,280 VND
 - Thuế: 60,928 VND
 - Thanh toán: 670,208 VND

- Máy xay: MAY 14
 - Xe xúc: SO 2
 - N: Giờ: 27/02/2012 07:18
 - N: Giờ: 27/02/2012 07:05
 - Số khối: 0.00 M3
 - Ghi chú:

Người nhận hàng: [Signature]
 Kế toán: [Signature]
 Ngày tháng năm: 27 tháng 02 năm 2012

Liên 3: Xem-Kiểm soát
 Liên 2: Vang-Khách hàng
 Liên 1: Tiếng-Kế toán

Bước 4: Thu tiền khách hàng trả tiền mặt, gửi lẻ; ghi sổ đối với khách hàng gửi cụm, nợ.

Bước 5: Xuất hóa đơn gồm 3 liên (Liên 1: Lưu, liên 2: Giao cho người mua, Liên 3: Nội bộ).

Nhân viên bán hàng sẽ xuất ngay hóa đơn đối với các khách hàng mua lẻ (trả tiền mặt).

NNC HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
 CTCP ĐÁ NÚI NHỎ
 Liên 1: Lưu
 Ngày 27 tháng 02 năm 2012
 Mẫu số: 01GTRKT3/001
 Ký hiệu: NN/12P
 Số: 0004874

Đơn vị bán: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
 Địa chỉ: Thửa đất số 1426, Tờ bản đồ số 3, Khu phố Bình Thung 2, P. Bình An, TX. Dĩ An, Bình Dương
 Mã số thuế: 3700762471 * Điện thoại: 0650-3751515-3771818 * Fax: 0650-3751234
 Tài khoản số: 651-10-00-0268384, Ngân Hàng TMCP ĐT&PT VN Chi nhánh Nam Bình Dương

Họ tên người mua hàng: _____
 Địa chỉ: CTY TNHH TM DV TK ĐT XÂY DỰNG PHÚ GIA
 Địa chỉ: 143 Đường 12, Phường Phước Bình, Quận 9, TP. HCM
 Hình thức thanh toán: TM
 Mã số thuế của người mua: 0309561508

Giờ giao hàng: 27/02/2012, 07:20
 Số xe: 72M5267

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Đá 1x2 (KV2)	Tấn	4,76	128.000	609.280
Cộng tiền hàng:					609.280
Thuế suất GTGT: 10%					Tiền thuế GTGT: 60.928
Tổng cộng tiền thanh toán:					670.208

Số tiền viết bằng chữ: Sáu trăm bảy mươi ngàn hai trăm tám đồng /.

Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên): _____
 Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ, tên): Dương
 Giám đốc công ty (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên): _____

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Đối với khách hàng thanh toán bằng tiền gửi hay hợp đồng (nợ), hóa đơn sẽ được xuất 1 lần vào cuối tháng.

Bước 6: Cuối mỗi ca làm việc, Nhân viên sẽ in báo cáo nộp cho Bộ phận kinh doanh và bộ phận kế toán gồm: Báo cáo theo khách hàng tiền mặt, tiền gửi, nợ, báo cáo tổng khách hàng, báo cáo tổng hợp loại đá, báo cáo máy xay, xe xúc.

2.2.1.3. Hình thức thanh toán.

2.2.1.3.1. Tiền mặt: Công ty nhận thanh toán bằng tiền mặt đối với các khách hàng mua lẻ. Nhân viên bán hàng sẽ trực tiếp thu, tổng hợp, sau đó nộp lại cho thủ quỹ. Đối với khách hàng thanh toán bằng tiền mặt, nhân viên sẽ phải xuất ngay hóa đơn sau khi thu tiền.

Công ty hạch toán khoản tiền mặt VNĐ trên TK 1111 “Tiền Việt Nam”. Trong đó:

TK 11111: Tiền VNĐ tại quỹ kinh doanh.

TK 11112: Tiền VNĐ dịch vụ tiết kiệm.

TK 11113: Tiền VNĐ ngân vụ (nếu vay quỹ ngân vụ).

Ví dụ: Theo hóa đơn số 0004874, phiếu cân số 00712, ngày 27/02/2012, Công ty bán 4,76 tấn đá 1x2 KV2 cho Công ty Phú Gia, thanh toán ngay bằng tiền mặt. Giá xuất kho: 116.000 đồng, giá bán: 128.000 đồng (giá chưa thuế GTGT). Kế toán định khoản:

Nợ TK 63221: 552.160

Có TK 155: 552.160

Nợ TK 11111: 670.208

Có TK 511212: 609.280

Có TK 333111: 60.928

(Xem thêm phiếu cân số 00712 tại phụ lục)

**BẢNG 2.1: BẢNG BÁO CÁO TỔNG THEO KHÁCH HÀNG BẰNG TIỀN
MẶT NĂM 2012 KV2**

**CTCP ĐÁ NÚI NHỎ
NNC - KV2**

BÁO CÁO TỔNG THEO KHÁCH HÀNG

Từ: 31/12/2011 23:59 đến 31/12/2012 23:59

Nhóm KH:

Hình thức: TIỀN MẶT		Khách hàng			Hàng hóa		
STT	KHÁCH HÀNG	SC	LOẠI ĐÁ	TL ĐÁ (Tấn)	THÀNH TIỀN	THUẾ (10%)	THANH TOÁN
1	TIEN MAT	12	0x4 Đá dời	224,01	18.144.810	1.814.481	19.959.291
2	TIEN MAT	3327	1x2 KV2	29571,03	3.785.091.840	378.509.184	4.163.601.024
3	TIEN MAT	2862	1x2 KV3	20588,37	2.573.546.250	257.354.625	2.830.900.875
4	TIEN MAT	795	Đá học đục máy	12443,82	1.194.606.720	119.460.672	1.314.067.392
5	TIEN MAT	21	Đá tảng chọn	264,81	21.184.800	2.118.480	23.303.280
6	TIEN MAT	12	Mị bụi bãi	79,26	5.706.720	570.672	6.277.392
7	TIEN MAT	1371	Đá 0x4 KV2	24972,45	2.022.768.450	202.276.845	2.225.045.295
8	TIEN MAT	1017	Đá 0x4 KV3	19826,73	1.566.311.670	156.631.167	1.722.942.837
9	TIEN MAT	240	Đá 3x8	1319,22	131.922.000	13.192.200	145.114.200
10	TIEN MAT	1068	Đá 4x6 KV2	9929,94	1.022.783.820	102.278.382	1.125.062.202
11	TIEN MAT	711	Đá 4x6 KV3	4938,93	508.709.790	50.870.979	559.580.769
12	TIEN MAT	633	Đá 5x7 (KV3)	4022,88	406.310.880	40.631.088	446.941.968
13	TIEN MAT	1386	Đá mi bụi	9732,99	700.775.280	70.077.528	770.852.808
14	TIEN MAT	300	Đá vệ sinh	2458,41	127.837.320	12.783.732	140.621.052
TỔNG CỘNG:		13.755		140.372,85	14.085.700.350	1.408.570.035	15.494.270.385

Thu ngân

Kế toán

Nhân viên

(Trích báo cáo tổng theo khách hàng thanh toán bằng tiền mặt năm 2012 KV2 tại

Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

2.2.1.3.2. Tiền gửi:

Khách hàng gửi lẻ: là khách hàng trả tiền theo từng xe, xuất hóa đơn 1 lần vào cuối tháng tại phòng Kinh doanh.

Ví dụ: Ngày 18/4/2012, Theo phiếu cân số 1724, Bán cho khách hàng Binatin 2,09 tấn đá 1x2 KV2, thanh toán ngay bằng tiền mặt, xuất hóa đơn cuối tháng. Giá xuất kho: 116.000 đồng, giá bán: 128.000 đồng (giá chưa thuế GTGT). Kế toán định khoản:

Nợ TK 63221: 242.440

Có TK 155: 242.440

Nợ TK 11111: 294.272

Có TK 511212: 267.520

Có TK 333111: 26.752

Khách hàng gửi cụm: là khách hàng gửi tiền 1 lần, sau đó lấy hàng. Nhân viên bán hàng sẽ ghi sổ để trừ tiền. Hóa đơn sẽ được xuất 1 lần vào cuối tháng tại phòng Kinh doanh.

Ví dụ: Ngày 25/02/2012, Nhận tiền gửi của khách hàng Vĩnh Phát: 20.000.000 đồng. Kế toán lập phiếu thu và định khoản:

Nợ TK 11111: 20.000.000

Có TK 131: 20.000.000

Ngày 26/02/2012, Theo phiếu cân số 00694, Bán cho Công ty Vĩnh phát 20,10 tấn đá học đục máy, thanh toán ngay bằng tiền mặt. Giá xuất kho: 89.000 đồng, giá bán: 96.000 đồng (giá chưa thuế GTGT). Kế toán định khoản:

Nợ TK 63228: 1.788.900

Có TK 155: 1.788.900

Nợ TK 131: 2.122.560

Có TK 511217: 1.929.600

Có TK 333111: 192.960

(Xem thêm phiếu cân số 00694 tại phụ lục)

**BẢNG 2.2: BẢNG BÁO CÁO TỔNG THEO KHÁCH HÀNG BẰNG TIỀN
GỬI NĂM 2012 KV2**

**CTCP ĐÁ NÚI NHỎ
NNC - KV2**

BÁO CÁO TỔNG THEO KHÁCH HÀNG

Từ: 31/12/2011 23:59 đến 31/12/2012 23:59

Nhóm KH:

Hình thức: TIỀN GỬI

Khách hàng

Hàng hóa

STT	KHÁCH HÀNG	SC	LOẠI ĐÁ	TL ĐÁ (Tấn)	THÀNH TIỀN	THUẾ (10%)	THANH TOÁN
1	AN VIEN - TG	3	1x2 KV2	26,13	3.344.640	334.464	3.679.104
2	ANH NGHIEM	6	1x2 KV2	163,32	20.904.960	2.090.496	22.995.456
3	ANH NGHIEM	102	Đá 0x4 KV2	2742,09	222.109.290	22.210.929	244.320.219
4	BINATIN - TG	15	1x2 KV2	31,41	4.020.480	402.048	4.422.528
5	B PHUONG NGUYEN	120	Đá 0x4 KV3	976,47	77.141.130	7.714.113	84.855.243
6	DO THI QUAN 9	3	1x2 KV2	25,05	3.206.400	320.640	3.527.040
7	DO THI QUAN 10	3	Đá mi bụi	26,31	1.894.320	189.432	2.083.752
8	DONG NAM PHONG	3	1x2 KV2	66,93	8.567.040	856.704	9.423.744
9	DONG NAM PHONG	48	Mì bụi bãi	1124,37	80.954.640	8.095.464	89.050.104
10	DONG NAM PHONG	12	Đá 0x4 KV2	283,74	22.982.940	2.298.294	25.281.234
11	DONG NAM PHONG	270	Đá mi bụi	6095,01	438.840.720	43.884.072	482.724.792
12	EXCHANGE NGUYEN	3	Đá hộc đục máy	66,18	6.353.280	635.328	6.988.608
13	EXCHANGE NGUYEN	12	Đá 4x6 KV2	240,84	24.806.520	2.480.652	27.287.172
14	EXCHANGE NGUYEN	3	Đá 4x6 KV3	56,82	5.852.460	585.246	6.437.706
						
TỔNG CỘNG:		8.091		202.388,94	19.104.399.630	1.910.439.963	21.014.839.593

Thu ngân

Kế toán

Nhân viên

(Trích báo cáo tổng theo khách hàng thanh toán bằng tiền gửi năm 2012 KV2 tại

Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

2.2.1.3.3. Hợp đồng (nợ): là những khách hàng đã ký hợp đồng với Công ty, Phòng kinh doanh sẽ ra hạn mức nợ hàng tháng cho từng khách hàng. Nhân viên bán hàng theo hạn mức và chỉ định của phòng kinh doanh. Hóa đơn sẽ được xuất 1 lần vào cuối tháng tại phòng Kinh doanh.

Ví dụ: Ngày 27/02/2012, Theo phiếu cân số 00713, Bán cho Công ty Như An Thắng 22,51 tấn đá 1x2 KV2, khách hàng chưa thanh toán tiền. Giá xuất kho: 116.000 đồng, giá bán: 128.000 đồng (giá chưa thuế GTGT). Kế toán định khoản:

Nợ TK 63221: 2.611.160

Có TK 155: 2.611.160

Nợ TK 131: 3.169.408

Có TK 511212: 2.881.280

Có TK 333111: 288.128

(Xem thêm phiếu cân số 00713 tại phụ lục)

BẢNG 2.3: BẢNG BÁO CÁO TỔNG THEO KHÁCH HÀNG NỢ NĂM 2012

KV2

**CTCP ĐÁ NÚI
NHỎ
NNC - KV2**

BÁO CÁO TỔNG THEO KHÁCH HÀNG

Từ: 31/12/2011 23:59 đến 31/12/2012 23:59

Nhóm KH:

Hình thức: NỢ

Khách hàng

Hàng hóa

STT	KHÁCH HÀNG	SC	LOẠI ĐÁ	TL ĐÁ (Tấn)	THÀNH TIỀN	THUẾ (10%)	THANH TOÁN
1	AN VIEN - NO	15	1x2 KV2	135,9	17.395.200	1.739.520	19.134.720
2	AN VIEN - NO	9	Đá 0x4 KV3	156,21	12.340.590	1.234.059	13.574.649
3	AN VIEN - NO	12	Đá 4x6 KV2	104,79	10.793.370	1.079.337	11.872.707
4	AN VIEN - NO	3	Đá 4x6 KV3	25,08	2.583.240	258.324	2.841.564
5	BICH LIEN - NO	252	1x2 KV2	4433,97	567.548.160	56.754.816	624.302.976
6	BICH LIEN - NO	6	Đá học đục máy	183,45	17.611.200	1.761.120	19.372.320
7	BINH NGUYEN - TP	3	1x2 KV2	71,01	9.089.280	908.928	9.998.208
8	BINH NGUYEN - TP	3	1x2 KV3	65,16	8.145.000	814.500	8.959.500
9	BINH NGUYEN - TP	30	Đá học đục máy	929,97	89.277.120	8.927.712	98.204.832
10	CANG BINH AN	345	1x2 KV2	9505,77	1.216.738.560	121.673.856	1.338.412.416
11	CANG BINH AN	93	1x2 KV3	2439,51	304.938.750	30.493.875	335.432.625
12	CANG BINH AN	57	Đá học đục máy	1674	160.704.000	16.070.400	176.774.400
13	CANG BINH AN	393	Đá 0x4 KV2	12474,9	1.010.466.900	101.046.690	1.111.513.590
						
TỔNG CỘNG:		6.585		150.022,11	15.462.298.680	1.546.229.868	17.008.528.548

Thu ngân

Kế toán

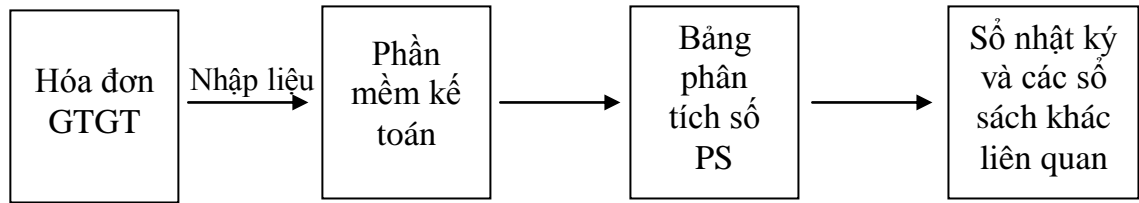
Nhân viên

(Trích báo cáo tổng theo khách hàng theo hình thức nợ năm 2012 KV2 tại Công ty

CP Đá Núi Nhỏ)

2.2.2. Kế toán doanh thu, thu nhập khác

2.2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ



2.2.2.1.1. Doanh thu bán thành phẩm: đá các loại.

Kế toán sử dụng tài khoản 5112 “Doanh thu bán các thành phẩm” để theo dõi theo dõi các doanh thu bán đá của Công ty. Trong đó:

- TK 511212: Doanh thu bán đá 1x2 KV2
- TK 511213: Doanh thu bán đá 1x2 KV3
- TK 511204: Doanh thu bán đá 0x4 KV2
- TK 511205: Doanh thu bán đá 0x4 KV3, bãi.
- TK 511246: Doanh thu bán đá 4x6 KV2
- TK 511247: Doanh thu bán đá 4x6 KV3
- TK 511257: Doanh thu bán đá 5x7
- TK 511218: Doanh thu bán mi bụi
- TK 511238: Doanh thu bán mi sàng.
- TK 511215: Doanh thu bán đá tảng chọn.
- TK 511216: Doanh thu bán đá vệ sinh.
- TK 511217: Doanh thu bán đá học đục máy.

Đồng thời, Công ty hạch toán thuế GTGT đầu ra trên TK 33311 “Thuế GTGT đầu ra”. Trong đó:

- TK 333111: Thuế GTGT đầu ra tại Công ty.
- TK 333112: Thuế GTGT đầu ra tại chi nhánh Bình Phước.

Công ty hạch toán thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ trên TK 1331 “Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ”. Trong đó:

- TK 13311: Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ tại Công ty.

TK 13312: Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ tại chi nhánh Bình Phước.

Trình tự hạch toán:

- ✧ Kế toán bán hàng sẽ lập hóa đơn trên từng nghiệp vụ phát sinh.
- ✧ Căn cứ vào chứng từ gốc Kế toán định khoản.
- ✧ Cuối tháng tổng kết số phát sinh ở TK 511 (sau khi đã kết chuyển các khoản làm giảm trừ doanh thu) kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Ví dụ: Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

Ngày 05/07/2012, thu tiền bán đá 8,16 tấn đá 4x6 KV3 đêm 3/7/2013 – ngày 4/7/2013, khách hàng thanh toán bằng tiền mặt. Giá bán: 103.000 đồng, giá vốn: 87.000 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 63223: 709.920

Có TK 155: 709.920

Nợ TK 11111: 924.528

Có TK 511247: 840.480

Có TK 333111: 84.048

BẢNG 2.4: CHỨNG TỪ GHI SỔ NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG

CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ
Số:.....

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 05 tháng 07 năm 2012

CHỨNG TỪ		NỘI DUNG	TÀI KHOẢN		SỐ TIỀN	GHI CHÚ
Ngày	Số		Nợ	Có		
		Thu tiền bán đá 4x6 KV3 đêm 3/7/12 - ngày 4/7/12	11111	511247	840.480	
		Thu tiền bán đá 4x6 KV3 đêm 3/7/12 - ngày 4/7/12		333111	84.048	
		CỘNG			924.528	

Kèm theo chứng từchứng từ gốc

Người lập

Kế toán trưởng

(chứng từ ghi sổ ngày 05/07/ 2012 KV2 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
 Địa chỉ: DT743, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Điện thoại: 0650 375 1515 - 375 1517 Fax: 375 1234
 Email: dnn123@vnn.vn

PHIẾU THU SỐ: 198/2012
 Ngày 04 tháng 03 năm 2012

Mẫu số: **01 TT**
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Họ và tên người nộp tiền: **MAI THỊ GIÀU**
 Địa chỉ: 1001 CTY CP ĐÁ NÚI NHỎ
 Số tiền: 32,526,296 Bằng chữ: (Ba mươi hai triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm chín mươi sáu đồng.)
 Chứng từ kèm theo:

Lý do thu	TK Nợ	TK Có	Tiền VND
THU TIỀN BÁN ĐÁ ĐÊM 01/03/2012-NGÀY 02/03/2012-KV2	11111	5112	29,569,360
THU TIỀN BÁN ĐÁ ĐÊM 01/03/2012-NGÀY 02/03/2012-KV2	11111	333111	2,956,936
Tổng			32,526,296

Giám Đốc công ty

Kế toán trưởng

Lập phiếu

Thủ quỹ

Người nộp

Đã nhận đủ số tiền: (viết bằng chữ) _____

**BẢNG 2.5: BẢNG BÁO CÁO TỔNG HỢP DOANH THU KHÁCH HÀNG
THANH TOÁN BẰNG TIỀN MẶT NĂM 2012 KV2**

**CTCP ĐÁ NÚI NHỎ
NNC - KV2**

BÁO CÁO TỔNG HỢP DOANH THU

Từ: 31/12/2011 23:59 đến 31/12/2012 23:59

Khách hàng

STT	Mã HH	Tên hàng hóa	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Thanh toán
1	042	Đá 0x4 KV2	24.942,82	81.000	2.020.368.420	202.036.842	2.222.405.262
2	043	Đá 0x4 KV3	19.826,73	79.000	1.566.311.670	156.631.167	1.722.942.837
3	04B	0x4 bãi	234,51	79.000	18.526.290	1.852.629	20.378.919
4	122	1x2 KV2	29.573,30	128.000	3.785.382.400	378.538.240	4.163.920.640
5	123	1x2 KV3	20.495,43	125.000	2.561.928.750	256.192.875	2.818.121.625
6	46	Đá 4x6	14.814,58	103.000	1.525.901.740	152.590.174	1.678.491.914
7	573	Đá 5x7 (KV3)	3.989,83	101.000	402.972.830	40.297.283	443.270.113
8	DT1	Đá tảng chọn	314,81	80.000	25.184.800	2.518.480	27.703.280
9	HD	Đá học đục máy	12.417,98	96.000	1.192.126.080	119.212.608	1.311.338.688
10	MB	Đá mi bụi	9.784,57	72.000	704.489.040	70.448.904	774.937.944
11	MS	Đá mi sàng	1.547,23	100.000	154.723.000	15.472.300	170.195.300
12	VS	Đá vệ sinh	2.457,41	52000	127.785.320	12.778.532	140.563.852
TỔNG CỘNG:					14.085.700.340	1.408.570.034	15.494.270.385

Thu ngân

Kế toán

Nhân viên

(trích Bảng tổng hợp doanh thu bằng tiền mặt năm 2012KV2 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

BẢNG 2.6: BẢNG BÁO CÁO TỔNG HỢP LOẠI ĐÁ NĂM 2012 KV2

**CTCP ĐÁ NÚI NHỎ
NNC - KV2**

BÁO CÁO TỔNG HỢP LOẠI ĐÁ NÚI NHỎ

Từ: 31/12/2011 23:59 đến 31/12/2012 23:59

Nhóm KH:

Hình thức:

Khách hàng

Hàng hóa

STT	LOẠI ĐÁ	SC	TL ĐÁ (Tấn)	THÀNH TIỀN	THUẾ (10%)	THANH TOÁN
1	1x2 KV2	2398	39.511,17	5.057.429.760	505.742.976	5.563.172.736
2	1x2 KV3	1363	16.235,07	2.029.383.750	202.938.375	2.232.322.125
3	Đá học đục máy	676	13.005,03	1.248.482.880	124.848.288	1.373.331.168
4	Đá tảng chọn	7	88,27	7.061.600	706.160	7.767.760
5	Mi bụi bãi	22	447,40	32.212.800	3.221.280	35.434.080
6	0x4 Đá dời	14	323,81	26.228.610	2.622.861	28.851.471
7	Đá 0x4 KV2	1648	38.513,77	3.119.615.370	311.961.537	3.431.576.907
8	Đá 0x4 KV3	1398	33.348,48	2.634.529.920	263.452.992	2.897.982.912
9	Đá 3x8	81	466,63	46.663.000	4.666.300	51.329.300
10	Đá 4x6 KV2	526	7.450,18	767.368.540	76.736.854	844.105.394
11	Đá 4x6 KV3	307	3.324,54	342.427.620	34.242.762	376.670.382
12	Đá 5x7 (KV3)	283	3.173,13	320.486.130	32.048.613	352.534.743
13	Đá mi bụi	651	7.506,88	540.495.360	54.049.536	594.544.896
14	Đá vệ sinh	103	866,94	45.080.880	4.508.088	49.588.968
TỔNG CỘNG:		9477	164.261,30	16.217.466.220	1.621.746.622	17.839.212.842

Thu ngân

Kế toán

Nhân viên

(trích Báo cáo tổng hợp loại đá năm 2012 KV2 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

Báo cáo tổng hợp loại đá là tổng doanh thu của Công ty theo từng loại đá, được dùng để theo dõi, xem xét tình hình bán hàng của từng loại đá và đưa ra kế hoạch sản xuất phù hợp. Hàng ngày, kế toán dựa trên báo cáo tổng loại đá của từng ca để ghi sổ chi tiết tài khoản 5112 tương ứng.

BẢNG 2.7: SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN KHOẢN 5112 NĂM 2012

CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 5112

Tên tài khoản: Doanh thu bán thành phẩm

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Dư nợ đầu kỳ

Phát sinh nợ

Phát sinh có

270.620.231.489

Dư nợ cuối kỳ

Ngày	Số CT	Diễn giải	TK ĐƯ	PS nợ	PS có
02/01	PT002	Bán đá 1x2 KV2 ngày 01/01	11111		24.656.521
02/01	PT002	Bán đá 1x2 KV3 ngày 01/01	11111		14.414.515
02/01	PT002	Bán đá 0x4 KV2 ngày 01/01	11111		2.621.665
02/01	PT002	Bán đá 0x4 KV3 ngày 01/01	11111		5.114.564
02/01	PT002	Bán đá 4x6 KV2 ngày 01/01	11111		1.355.526
02/01	PT002	Bán đá 4x6 KV3 ngày 01/01	11111		531.565
02/01	PT002	Bán đá mi bụi ngày 01/01	11111		2.165.456
02/01	BC001	Bán đá 1x2 KV2 ngày 01/01	131		35.132.221
02/01	BC001	Bán đá 1x2 KV3 ngày 01/01	131		56.152.161
02/01	BC001	Bán đá 0x4 KV2 ngày 01/01	131		45.456.526
02/01	BC001	Bán đá 0x4 KV3 ngày 01/01	131		16.464.665
02/01	BC001	Bán đá 4x6 KV2 ngày 01/01	131		36.414.515
02/01	BC001	Bán đá 4x6 KV3 ngày 01/01	131		72.621.665
02/01	BC001	Bán đá 5x7 ngày 01/01	131		51.514.564
02/01	BC001	Bán đá mi bụi ngày 01/01	131		3.521.562
				
		Tổng phát sinh			270.620.231.489

Kế toán ghi sổ

Ngày... tháng.... năm....

Kế toán trưởng

(trích Sổ chi tiết tài khoản 5112 năm 2012 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

2.2.2.1.2. Doanh thu bán các sản phẩm khác: Các sản phẩm như đất đầu, đất phún có được từ công đoạn dọn bãi khoan và các lớp tầng phủ trong khai thác đá cũng công ty tận dụng bán ra ngoài để bổ sung vào doanh thu. Tuy nhiên, doanh thu từ các hoạt động này còn chiếm tỷ trọng rất thấp (chưa đến 1%) trong tỷ trọng doanh thu.

Công ty sử dụng TK 5111 “Doanh thu bán hàng hóa” để hạch toán doanh thu bán sản phẩm khác.

Nghiệp vụ phát sinh:

Hóa đơn số 00325, Ngày 24/6/2012, Xuất bán đất đầu cho 4,81 tấn. Giá bán: 75.000 đồng (giá chưa thuế GTGT 10%). Kế toán định khoản:

Nợ TK 6321: 2.611.160

Có TK 156: 2.611.160

Nợ TK 11111: 396.825

Có TK 5111: 360.750

Có TK 333111: 36.075

BẢNG 2.8: SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN KHOẢN 5111 NĂM 2012

CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 5111

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng hóa

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Dư nợ đầu kỳ

Phát sinh nợ

Phát sinh có

1.090.119.502

Dư nợ cuối kỳ

Ngày	Số CT	Diễn giải	TK ĐƯ	PS nợ	PS có
14/01	PT0132	Bán đất đầu	11111		36.761.520
15/01	PT0466	Bán đất phún	11111		42.321.300
		Tổng phát sinh			1.090.119.502

Kế toán ghi sổ

Ngày... tháng.... năm....

Kế toán trưởng

(trích Sổ chi tiết tài khoản 5111 năm 2012 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

2.2.2.1.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Thuê đất, thuê cân.

Công ty sử dụng TK 51131 theo dõi doanh thu từ cung cấp điện hộ dân, các phân xưởng, nhà máy gạch, TK 51132: doanh thu từ thuê cân, thuê đất.

Nghiệp vụ phát sinh:

Hóa đơn số 00467, ngày 13/11/2012, thu tiền điện phân xưởng gạch Phương Nam 2.695.000 đồng (giá đã có thuế GTGT 10%). Kế toán định khoản:

Nợ TK 11111: 2.695.000

Có TK 51131: 2.450.000

Có TK 333111: 275.000

Hóa đơn số 00485, ngày 17/11/2012, thu tiền điện hộ dân Nguyễn Hồng Hải 275.000 đồng (giá đã có thuế GTGT 10%). Kế toán định khoản:

Nợ TK 11111: 275.000

Có TK 51131: 250.000

Có TK 333111: 25.000

Hóa đơn số 000264, phiếu thu số 00005, ngày 03/01/2012, thu phí thuê cân của Công ty cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp 22.000.000 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 11111: 22.000.000

Có TK 51132: 20.000.000

Có TK 333111: 2.000.000

BẢNG 2.9: SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN KHOẢN 5113 NĂM 2012
CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 5113

Tên tài khoản: Doanh thu cung cấp dịch vụ

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Dư nợ đầu kỳ

Phát sinh nợ

Phát sinh có

8.173.186.230

Dư nợ cuối kỳ

Ngày	Số CT	Diễn giải	TK ĐƯ	PS nợ	PS có
02/01	PT045	Thu tiền thuê đất khu đất số 01	11111		34.254.000
02/01	PT046	Thu tiền thuê đất khu đất số 02	11111		33.045.520
02/01	PT047	Thu tiền thuê đất khu đất số 03	11111		33.246.000
03/01	PT048	Thu tiền thuê căn tháng 01/2012 của Công ty Nhị Hiệp	11111		20.000.000
				
		Tổng phát sinh			8.173.186.230

Kế toán ghi sổ

Ngày... tháng.... năm....

Kế toán trưởng

(trích Sổ chi tiết tài khoản 5113 năm 2012 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

✚ Sổ cái TK 511:

BẢNG 2.10: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 511 NĂM 2012

CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 511

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
LCNG	Số	Ngày			Nợ	Có
AA/2012	PT002	02/01	Bán đá 1x2 KV2 ngày 01/01	11111		24.656.521
AA/2012	PT002	02/01	Bán đá 1x2 KV3 ngày 01/01	11111		14.414.515
AA/2012	PT002	02/01	Bán đá 0x4 KV2 ngày 01/01	11111		2.621.665
AA/2012	PT002	02/01	Bán đá 0x4 KV3 ngày 01/01	11111		5.114.564
AA/2012	PT002	02/01	Bán đá 4x6 KV2 ngày 01/01	11111		1.355.526
AA/2012	PT002	02/01	Bán đá 4x6 KV3 ngày 01/01	11111		531.656
AA/2012	PT002	02/01	Bán đá mi bụi ngày 01/01	11111		2.165.456
AA/2012	BC001	02/01	Bán đá 1x2 KV2 ngày 01/01	131		35.132.221
AA/2012	BC001	02/01	Bán đá 1x2 KV3 ngày 01/01	131		56.152.161
AA/2012	BC001	02/01	Bán đá 0x4 KV2 ngày 01/01	131		45.456.526
AA/2012	BC001	02/01	Bán đá 0x4 KV3 ngày 01/01	131		16.464.665
					
AA/2012	PT045	02/01	Thu tiền thuê đất khu đất số 01	11111		34.254.000
AA/2012	PT046	02/01	Thu tiền thuê đất khu đất số 02	11111		33.045.520
AA/2012	PT047	02/01	Thu tiền thuê đất khu đất số 03	11111		33.246.000
AA/2012	PT048	02/01	Thu tiền thuê cân tháng 01/2012 của Công ty Nhị Hiệp	11111		20.000.000
					
ZZ/2007	015464	31/12	Kết chuyển doanh thu	911	280.083.689.481	
	Tổng phát sinh				280.083.689.481	280.083.689.481
	SDCK					

(trích Sổ cái khoản 511 năm 2012 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

2.2.2.1.4. Doanh thu nội bộ.

Doanh thu hoạt động nội bộ của Công ty bao gồm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong việc mua bán hàng hóa với Công ty mẹ (Công ty vật liệu và xây dựng Bình Dương M&C), xuất hàng theo lệnh xuất của Công ty để xây dựng cầu đường. Công ty sử dụng tài khoản 512 “doanh thu bán hàng nội bộ” để hạch toán doanh thu nội bộ.

Nghiệp vụ phát sinh:

Theo phiếu cân số 00467, ngày 13/12/2012, Công ty xuất 30,78 tấn đá 0x4 KV3. Giá bán: 79.000 đồng, giá vốn: 62.000 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 63222: 1.908.360

Có TK 155: 1.908.360

Nợ TK 11111: 2.674.782

Có TK 512: 2.431.620

Có TK 333111: 243.162

Năm 2012, Công ty cho tiến hành bán đường thông moong để mở rộng khu vực khai thác. Để đảm bảo việc đi lại của dân cư khu vực mỏ - khu vực thông moong, Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ đã cam kết với chính quyền địa phương thi công làm đường vành đai khu vực mỏ. Tổng dự toán xây dựng là 5,4 tỷ đồng. Tổng lượng đá đã sử dụng làm đường trong năm 2012:

**BẢNG 2.11: BẢNG BÁO CÁO TỔNG HỢP DOANH THU NỘI BỘ THEO
LỆNH XUẤT CÔNG TY NĂM 2012**

**CTCP ĐÁ NÚI NHỎ
NNC**

BÁO CÁO TỔNG THEO KHÁCH HÀNG

Từ: 31/12/2011 23:59 đến 31/12/2012 23:59

Nhóm KH:

Hình thức: LỆNH XUẤT CÔNG TY

Hàng hóa

Số TT	Khách hàng	LOẠI ĐÁ	TL ĐÁ (Tấn)	THÀNH TIỀN	THUẾ (10%)	THANH TOÁN	
1	XUẤT ĐÁ LÀM ĐƯỜNG	1x2 KV2	305,74	39.134.720	3.913.472	43.048.192	
2	XUẤT ĐÁ LÀM ĐƯỜNG	1x2 KV3	219,36	27.420.000	2.742.000	30.162.000	
3	XUẤT ĐÁ LÀM ĐƯỜNG	Đá 0x4 KV2	142,81	11.567.610	1.156.761	12.724.371	
4	XUẤT ĐÁ LÀM ĐƯỜNG	Đá 0x4 KV3	174,75	13.805.250	1.380.525	15.185.773	
5	XUẤT ĐÁ LÀM ĐƯỜNG	Đá mi bụi	1.113,92	80.202.240	8.020.224	88.222.464	
6	XUẤT ĐÁ LÀM ĐƯỜNG	Đá 3x8	98,27	9.827.000	982.700	10.809.700	
TỔNG CỘNG:				2.054,85	181.956.820	18.195.682	200.152.260

Thu ngân

Kế toán

Nhân viên

(trích Báo cáo tổng doanh thu nội bộ theo lệnh xuất Công ty năm 2012 KV3 của

Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu bán hàng nội bộ vào TK 911. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2012 là 279.883.537.221 đồng, doanh thu bán hàng nội bộ: 200.152.260 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 511: 279.883.537.221

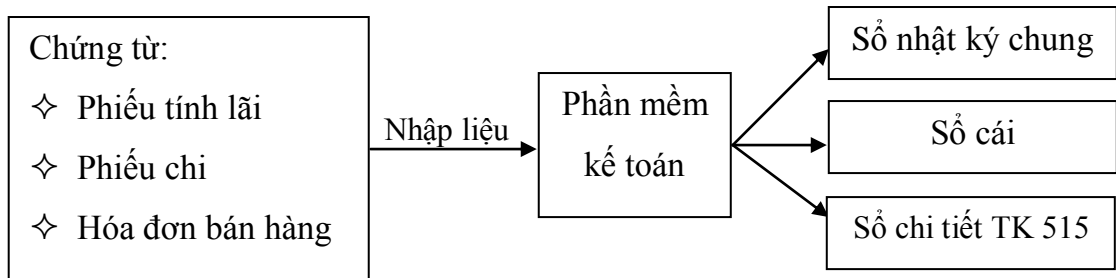
Nợ TK 512: 200.152.260

Có TK 911: 280.083.689.481

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay
Doanh thu bán thành phẩm	270.620.231.489
Doanh thu bán các sản phẩm khác	1.090.119.502
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.173.186.230
Doanh thu nội bộ	200.152.260
Cộng	280.083.689.481

2.2.2.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.

✚ Quy trình kế toán doanh thu hoạt động tài chính tại Công ty.



Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ chủ yếu là từ lãi tiền gửi ngân hàng. Trong đó:

- ❖ TK 51511: Lãi tiền gửi Việt Nam Đồng.
- ❖ TK 51512: Lãi tiền gửi ngoại tệ.

✚ Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Ngày 7/10/2012, Thu lãi nhập vốn với số tiền 8.515.614 đồng.

Kế toán định khoản:

Nợ TK 1121: 8.515.614

Có TK 51511: 8.515.614

Ngày 8/11/2012, Thu lãi tiền gửi (4.07USD x 20.890) số tiền 85.022 đồng.

Nợ TK 1122: 85.022

Có TK 51512: 85.022

Cuối kỳ, Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính vào TK 911.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2012 là 11.674.078.118. Kế toán định khoản:

Nợ TK 515: 11.674.078.118

Có TK 911: 11.674.078.118

3. Doanh thu hoạt động tài chính		<u>Năm nay</u>
Lãi tiền gửi		11.674.078.118
	Cộng	<u>11.674.078.118</u>

✚ Sổ cái TK 515:

BẢNG 2.12: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 515 NĂM 2012

CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 515

Tên tài khoản: Doanh thu hoạt động tài chính

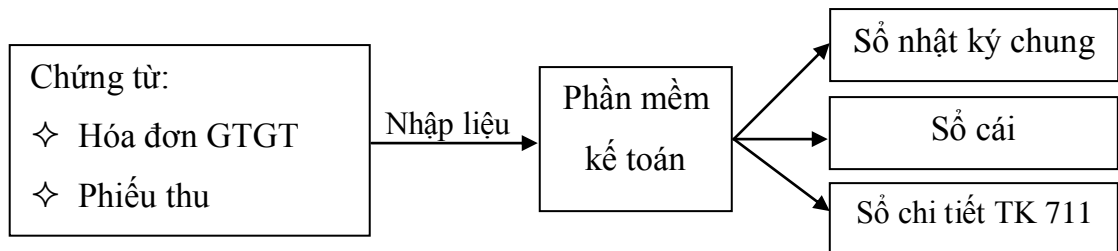
Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		
LCNG	Số	Ngày			Nợ	Có	
TG001/40	005412	03/01	Thu lãi nhập vốn	1121		2.846.911	
TG002/40	005413	03/01	Thu lãi nhập vốn (3,63 USD x 19.500)	1122		70.785	
TG003/40	005414	04/01	Thu lãi nhập vốn	1121		6.066.701	
TG004/40	005415	04/01	Thu lãi nhập vốn (5,54USD x 19.500)	1122		108.030	
TG005/40	005416	07/01	Thu lãi nhập vốn	1121		8.515.614	
TG006/40	005417	08/01	Thu lãi nhập vốn (4,07USD x 19.500)	1122		85.022	
						
ZZ/2007	015464	31/12	Kết chuyển doanh thu HĐTC	911	11.674.078.118		
Tổng phát sinh						11.674.078.118	11.674.078.118
SDCK							

(trích Sổ cái tài khoản 515 năm 2012 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

2.2.2.3. Kế toán thu nhập khác.

✚ Quy trình kế toán thu nhập khác tại Công ty:



Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản: Xử lý thành phẩm thừa của năm trước, nợ khó đòi đã lập dự phòng đã thu được tiền, thu tiền phạt của khách hàng do vi phạm hợp đồng, bán phế liệu,...

✚ Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Ngày 7/5/2012, Thu tiền bán phế liệu số tiền: 1.319.000. Kế toán định khoản:

Nợ TK 11111: 1.319.000

Có TK 711: 1.319.000

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển thu nhập khác vào TK 911. Trong năm 2012, thu nhập khác của Công ty là 1.319.000 đồng. Kế toán định khoản.

Nợ TK 711: 1.319.000

Có TK 911: 1.319.000

7. Thu nhập khác		<u>Năm nay</u>
Xử lý thành phẩm thừa của năm trước		-
Nợ khó đòi đã lập dự phòng đã thu được tiền		-
Khác		1.319.000
Cộng		<u>1.319.000</u>

✚ Sổ cái TK 711:

BẢNG 2.13: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 711 NĂM 2012

CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 711

Tên tài khoản: Thu nhập khác

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		
LCNG	Số	Ngày			Nợ	Có	
PT145	868	07/05	Thu tiền bán phế liệu	11111		1.319.000	
ZZ/07	5952	31/12	Kết chuyển thu nhập khác	911	1.319.000		
Tổng phát sinh						1.319.000	1.319.000
SDCK							

(trích Sổ cái tài khoản 711 năm 2012 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

2.2.3. Các khoản giảm trừ khi tính doanh thu thuần: Trong năm 2012, không phát sinh các nghiệp vụ kinh tế làm giảm trừ doanh thu.

2.2.3.1. *Chiết khấu thương mại*: Công ty không áp dụng các chính sách chiết khấu thương mại. Phòng kinh doanh Công ty sẽ xác định giá bán cho phù hợp với thị trường, nhu cầu của khách hàng.

2.2.3.2. *Hàng bán bị trả lại*: Đây là nghiệp vụ ít phát sinh tại Công ty do Công ty thực hiện bán hàng trực tiếp qua kho, khách hàng sẽ được xem xét sản phẩm trước khi mua. Khách hàng sẽ mua hàng khi nhận thấy sản phẩm đủ tiêu chuẩn và chất lượng.

2.2.3.3. *Giảm giá hàng bán*: Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng và phát hành hoá đơn (Giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất,...

2.2.4. Các chi phí phát sinh.

2.2.4.1. *Giá vốn hàng bán*

✚ Quy trình nhập xuất kho thành phẩm.

✧ Giá thực tế nhập kho: Thành phẩm do các phân xưởng sản xuất chính, phụ của Công ty sản xuất. khi nhập kho được tính theo giá thành thực tế thành phẩm hoàn thành trong kỳ bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

✧ Nguyên tắc nhập kho thành phẩm: Khi có sản phẩm hoàn thành, nhân viên kiểm tra, xác nhận phẩm chất, phân loại sản phẩm trên cơ sở các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định và ghi vào sổ theo dõi công tác. Căn cứ vào kết quả kiểm tra, Thủ kho sẽ lập phiếu nhập kho.

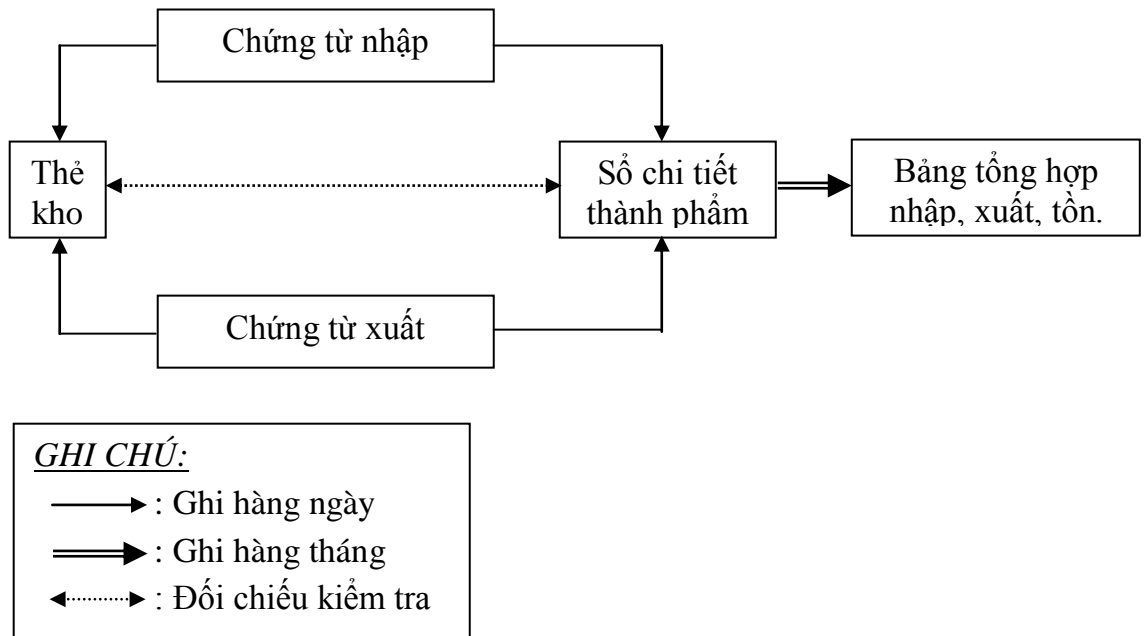
✧ Giá thực tế xuất kho: Công ty tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền:

Đơn giá bình quân cho từng loại sản phẩm	=	$\frac{\text{Giá thực tế TP tồn đầu kỳ} + \text{Giá thực tế TP nhập kho đầu kỳ}}{\text{Số lượng TP tồn kho đầu kỳ} + \text{Số lượng TP nhập kho trong kỳ}}$
Giá thực tế thành phẩm xuất kho trong kỳ	=	$\text{Số lượng thành phẩm xuất kho} \times \text{Đơn giá bình quân}$

✧ Nguyên tắc xuất kho thành phẩm: Thành phẩm xuất kho chủ yếu là để bán (bán cho khách hàng, bán nội bộ, xuất theo lệnh của Công ty,...). Mọi trường hợp xuất kho phải được phản ánh vào một trong các chứng từ sau: Phiếu xuất kho hay phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ. Phiếu xuất kho do thủ kho lập.

✧ Sơ đồ hạch toán chi tiết: Công ty dùng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán Nhập-Xuất kho thành phẩm, việc hạch toán chi tiết thành phẩm Công ty dùng phương pháp ghi sổ song song.

SƠ ĐỒ 2.4: SƠ ĐỒ ĐỒ HẠCH TOÁN CHI TIẾT NHẬP XUẤT TP



CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ
P. Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Mẫu số 01 - VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO
Ngày tháng năm Số :

Họ tên người giao hàng
Địa chỉ :
Theo số :
Nhập tại kho :

TK Nợ :
TK Có :

Số TT	Tên nhãn hiệu quy cách phẩm chất vật tư dụng cụ sản phẩm hàng hóa	Mã hiệu	Đơn vị	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo Chữ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1							
Tổng cộng							

Bảng chữ :

Người lập phiếu Người giao hàng Thủ kho Kế toán trưởng

CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ
P. Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Mẫu số 02 - VT
QĐ 1141 - TC - QĐ - CĐTK
ngày 1-11-1995 của Bộ Tài Chính

PHIẾU XUẤT KHO
Ngày tháng năm 201 Số :

Người nhận hàng :
Địa chỉ :
Theo số :
Nhập tại kho :

TK Nợ :
TK Có :

Số TT	Mã hiệu	Tên quy cách nhãn hiệu sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3=1x2
1						
2						
3						
Tổng cộng						

Người lập Người giao Người nhận Thủ kho Giám đốc

Căn cứ vào phiếu Nhập – Xuất kho trong tháng 10 của các loại đá 0x4 Thủ kho lập thẻ kho như sau:

BẢNG 2.14: THẺ KHO THÁNG 10/2012**THẺ KHO**

Ngày lập thẻ: 01/10/2012

Tờ số: 86

Tên kho: NNC

Tên thành phẩm: Đá 0x4

Mã số 04

Đơn vị tính: Tấn

Chứng từ		Diễn giải	Số lượng			Chữ ký của KT
Số hiệu	Ngày tháng		Nhập	Xuất	Tồn	
		Số dư đầu kỳ:			0	
PN0156	01/10/2012	Nhập kho thành phẩm	67,23		67,23	
PN0157	02/10/2012	Nhập kho thành phẩm	200		267,23	
PX0136	04/10/2012	Xuất kho thành phẩm		167,23	100	
PX0137	07/10/2012	Xuất kho thành phẩm		25	75	
PN0158	09/10/2012	Nhập kho thành phẩm	500		575	
PN0159	10/10/2012	Nhập kho thành phẩm	500		1075	
PX0138	13/10/2012	Xuất kho thành phẩm		525	550	
PX0139	14/10/2012	Xuất kho thành phẩm		250	300	
					
		CỘNG PS	1.267,23	967,23		
		SD cuối kỳ:			300	

(trích Thẻ kho tháng 10/2012 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

Khi có sản phẩm hoàn thành được nhập kho thì Thủ kho lập phiếu nhập kho thành phẩm được lập thành 2 bản: một bản lưu, một bản gửi cho bộ phận kế toán theo dõi chi tiết.

Khi hợp đồng mua bán giữa khách hàng và Công ty, Công ty sẽ tổ chức chuyển giao thành phẩm cho khách hàng. Việc xuất kho thành phẩm do thủ kho xuất, chứng từ do kế toán lập (hóa đơn GTGT). Số tồn trên sổ chi tiết phải khớp với số tồn trên thẻ kho.

Công ty sử dụng tài khoản 155 để hạch toán “thành phẩm”.

BẢNG 2.15: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 155 THÁNG 10/2012

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 155



Mã số: 155

Tên tài khoản: Thành phẩm

Từ ngày: 01/10/2012 đến ngày 31/10/2012

Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
LCNG	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ:		670.500	
PNK	657	01/10	Nhập kho đá các loại	154	3.093.213	
					
PNK	665	03/10	Nhập kho đá các loại	154	2.662.758	
PNK	588	15/10	Xuất kho thành phẩm đá	632		2.062.735.368
			Cộng phát sinh:			
PB		31/10	Tồn cuối kỳ:		21.175.440	

(trích Sổ cái tài khoản 155 tháng 10/2012 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

Trình tự hạch toán:

✧ Căn cứ vào bảng phân bổ chi phí phát sinh tạo nên thành phẩm trong tháng 10/2012, kế toán định khoản như sau:

Đá 0x4:

Nợ TK 155: 49.108.818

Có TK 15404: 49.108.818

Đá 1x2:

Nợ TK 155: 2.182.931.589

Có TK 15412: 2.182.931.589

Đá 4x6:

Nợ TK 155: 64.584.181

Có TK 15446: 64.584.181

Đá vệ sinh:

Nợ TK 155: 22.360.469

Có TK 15418: 22.360.469

✧ Cuối tháng, sau khi tập hợp trên từng tài khoản chi tiết, kế toán ghi:

Nợ TK 155: 2.318.985.057

Có TK 154: 2.318.985.057

✧ Trị giá thành phẩm xuất bán được tính theo công thức:

$\text{Trị giá thành phẩm xuất kho} = \frac{\text{Trị giá thành phẩm tồn} + \text{Trị giá thành phẩm nhập}}{\text{Số lượng thành phẩm tồn} + \text{Số lượng thành phẩm nhập}} \times \text{Số lượng thành phẩm xuất bán}$

✧ Căn cứ bảng phân bổ tính giá sản phẩm xác định được số lượng hàng bán ra trong tháng 10/2012 như sau:

Đá 0x4:

Nợ TK 63222: 30.598.289

Có TK 155: 30.598.289

Đá 1x2:

Nợ TK 63221: 2.183.819.948

Có TK 155: 2.183.819.948

Đá 4x6:

Nợ TK 63223: 61.854.889

Có TK 155: 61.854.889

Đá vệ sinh:

Nợ TK 63228: 21.016.756

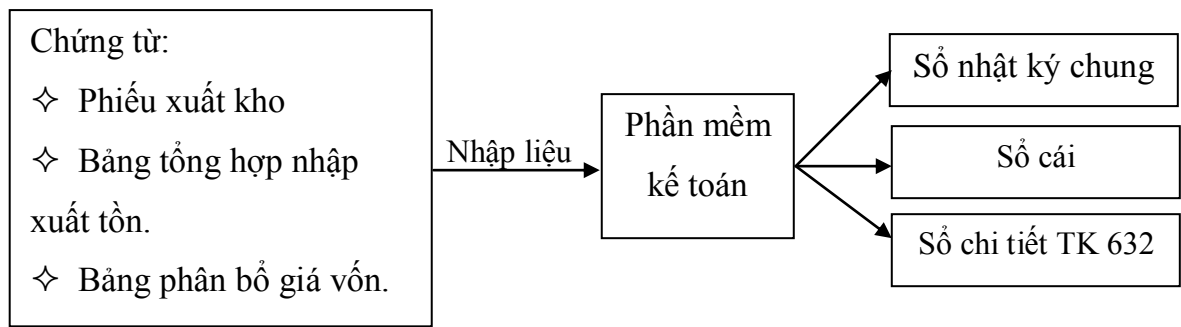
Có TK 155: 21.016.756

✧ Cuối tháng, tập hợp số liệu trên từng tài khoản chi tiết cộng lại Kế toán ghi:

Nợ TK 6322: 187.925.144.062

Có TK 155: 187.925.144.062

✚ Quy trình kế toán giá vốn hàng bán tại Công ty.



Giá vốn hàng bán của Công ty gồm: giá vốn thành phẩm đá các loại, giá vốn bán sản phẩm khác, giá vốn cung cấp các dịch vụ. Trong đó:

- ❖ TK 6321: Giá vốn bán hàng hóa.
- ❖ TK 6322: Giá vốn bán thành phẩm
 - TK 63221: Giá vốn bán đá 1x2
 - TK 63222: Giá vốn bán đá 0x4
 - TK 63223: Giá vốn bán đá 4x6
 - TK 63224: Giá vốn bán đá 5x7
 - TK 63225: Giá vốn bán đá mi bụi
 - TK 63226: Giá vốn bán đá mi sàng.
 - TK 63227: Giá vốn bán đá tảng chọn.
 - TK 63228: Giá vốn bán đá vệ sinh.
 - TK 63229: Giá vốn bán đá học đục máy.
- ❖ TK 6323: Giá vốn cung cấp dịch vụ.

✚ Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Ngày 15/12/2012, theo phiếu xuất số 5811/2012, giá vốn bán đá 1x2 là 27.082.100 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 63221: 27.082.100

Có TK 155: 27.082.100

Ngày 26/12/2012, theo phiếu xuất số 5865/2012, giá vốn bán đá 4x6 là 16.014.600 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 63223: 16.014.600

Có TK 155: 16.014.600

Ngày 5/12/2012, giá vốn sản xuất điện là 4.156.853 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 6323: 4.156.853

Có TK 155: 4.156.853

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển giá vốn hàng bán vào TK 911. Trong năm 2012, giá vốn hàng bán các loại là 187.925.144.062 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 911: 187.925.144.062

Có TK 632: 187.925.144.062

2. Giá vốn hàng bán		Năm nay
Giá vốn sản xuất chính		180.276.411.437
Giá vốn bán sản phẩm khác		418.372.820
Giá vốn cung cấp các dịch vụ		7.230.359.805
	Cộng	<u>187.925.144.062</u>

✚ Sổ cái TK 632.

BẢNG 2.16: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 632 NĂM 2012

CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 632

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán

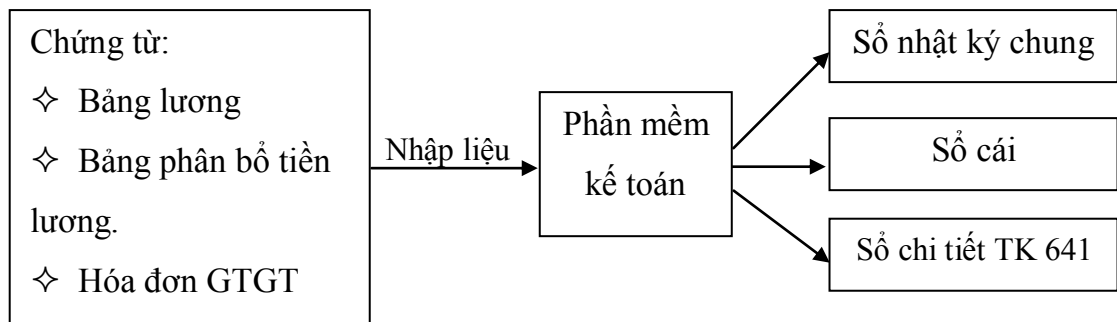
Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
LCNG	Số	Ngày			Nợ	Có
PXK	0001	02/01	Giá vốn bán đá 1x2	155	2.846.911	
PXK	0002	02/01	Giá vốn bán đá 0x4	155	70.785	
PXK	0003	02/01	Giá vốn bán đá 4x6	155	6.066.701	
PXK	0004	02/01	Giá vốn bán đá 5x7	155	108.030	
PXK	0005	02/01	Giá vốn bán đá mi bụi	155	8.515.614	
PXK	0006	02/01	Giá vốn bán đá mi sàng	155	85.022	
					
ZZ/07	5952	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911		187.925.144.062
Tổng phát sinh					187.925.144.062	187.925.144.062
SDCK						

(trích Sổ cái tài khoản 632 năm 2012 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

2.2.4.2. Chi phí bán hàng

✚ Quy trình kế toán chi phí bán hàng tại Công ty.



✚ Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Ngày 10/11/2012, Theo bảng lương tháng 10 bộ phận bán hàng, Chi trả lương cho nhân viên bán hàng: 82.497.990 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 6411: 82.497.990

Có TK 334: 82.497.990

Kế toán trích các khoản theo lương cho nhân viên bán hàng,

Kế toán định khoản:

Nợ TK 6411: 18.974.538

Nợ TK 334: 7.837.309

Có TK 338: 26.811.847

Trong đó:

Có TK 3382: 1.649.960

Có TK 3383: 19.799.518

Có TK 3384: 3.712.410

Có TK 3389: 1.649.960

Khi thanh toán tiền còn lại cho nhân viên. Kế toán định

khoản:

Nợ TK 334: 74.660.681

Có TK 11111: 74.660.681

✧ Bảng tính lương nhân viên bán hàng

BẢNG 2.17: BẢNG LƯƠNG NHÂN VIÊN BÁN HÀNG THÁNG 10/2012

BẢNG LƯƠNG NHÂN VIÊN BÁN HÀNG Tháng 10/2012								
STT	Họ và tên	Lương căn bản	Phụ cấp ăn trưa	Phụ cấp khác	Phụ cấp kinh doanh	Tổng cộng	Các khoản giảm trừ	Còn lại
1	Nguyễn Tấn Hoàn	6.460.000	180.000	580.000	500.000	7.720.000	733.400	6.986.600
2	Lê Thị Sang	6.460.000	240.000	580.000	200.000	7.480.000	710.600	6.769.400
3	Nguyễn Lê Ngọc Yên	5.024.000	210.000	580.000	0	5.814.000	552.330	5.261.670
4	Nguyễn Thị Cam	6.460.000	255.000	580.000	200.000	7.495.000	712.025	6.782.975
5	Lê Thị Triệu	6.460.000	270.000	580.000	200.000	7.510.000	713.450	6.796.550
6	Mai Thị Giàu	5.024.000	195.000	580.000	0	5.799.000	550.905	5.248.095
7	Lê Thị Phương	6.211.000	210.000	580.000	0	7.001.000	665.095	6.335.905
8	Văn Thanh Điệp	6.460.000	225.000	580.000	0	7.265.000	690.175	6.574.825
9	Nguyễn T Thanh Hiền	6.460.000	270.000	580.000	0	7.310.000	694.450	6.615.550
10	Đàm Đình Trọng	5.024.000	255.000	580.000	0	5.859.000	556.605	5.302.395
11	Nguyễn Thị Lâm	6.460.000	150.000	580.000	0	7.190.000	683.050	6.506.950
12	Huỳnh Thị Lợi	6.460.000	255.000	580.000	200.000	7.495.000	712.025	6.782.975
13	Nguyễn Thị Dương	6.460.000	180.000	580.000	0	7.220.000	685.900	6.534.100
	Tổng cộng	79.423.000	2.895.000	7.540.000	1.300.000	91.158.000	8.660.010	82.497.990

Ngày 29/1/2012, Theo bảng tính khấu hao tài sản cố định tháng 1, trích khấu hao cho bộ phận bán hàng 5.496.784 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 6414: 5.496.784

Có TK 2141: 5.496.784

Ngày 9/12/2012, Theo hóa đơn số 003456, Công ty thanh toán tiền sửa chữa cân cho bộ phận bán hàng 1.256.000 đồng (thuế VAT 10%). Kế toán định khoản:

Nợ TK 6417: 1.256.000

Nợ TK 13311: 125.600

Có TK 11111: 1.381.600

Ngày 5/12/2012, Theo hóa đơn số 003214, Công ty thanh toán tiền Pano quảng cáo 4.500.000 đồng (thuế VAT 10%). Kế toán định khoản:

Nợ TK 6418: 4.500.000

Nợ TK 13311: 450.000

Có TK 11111: 4.950.000

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào TK 911. Trong năm 2012, chi phí bán hàng là 2.183.410.623 đồng. Kế toán định khoản.

Nợ TK 911: 2.183.410.623

Có TK 641: 2.183.410.623

5. Chi phí bán hàng	Năm nay
Chi phí nhân viên bán hàng	1.225.141.388
Chi phí vật liệu bao bì	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.961.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	726.882.387
Chi phí bằng tiền khác	165.425.440
Cộng	<u>2.183.410.623</u>

✚ Sổ cái TK 641.

BẢNG 2.18: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 641 NĂM 2012
CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ SỔ CÁI TÀI KHOẢN 641

Tên tài khoản: Chi phí bán hàng

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

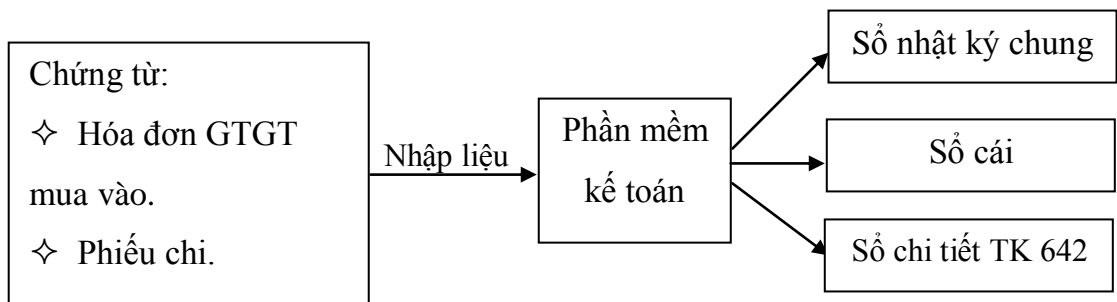
Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
LCNG	Số	Ngày			Nợ	Có
CP	001	05/01	Thanh toán Chi phí quảng cáo Pano	11111	3.200.000	
LT	002	09/01	Thanh toán tiền thuê xe vận chuyển	11111	1.500.000	
MC	003	10/01	Thanh toán tiền tiếp khách	11111	765.000	
BL	01	11/01	Lương ứng trước cho NVBH	334	26.000.000	
BL	01	07/02	Trả lương tháng 01/2012 cho NVBH	334	68.634.831	
					
ZZ/07	5952	31/12	Kết chuyển chi phí bán hàng	911		2.183.410.623
			Tổng phát sinh		2.183.410.623	2.183.410.623
			SDCK			

(trích Sổ Cái tài khoản 641 năm 2012 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

Xem thêm số chi tiết các tài khoản 641 tại phụ lục C

2.2.4.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp.

✚ Quy trình kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp tại Công ty.



✚ Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Ngày 10/11/2012, Theo bảng lương tháng 10, Chi trả lương cho nhân viên quản lý: 399.366.000 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 6421: 399.366.000

Có TK 334: 399.366.000

Kế toán trích các khoản theo lương cho nhân viên quản lý,
Kế toán định khoản:

Nợ TK 6421: 91.854.180

Nợ TK 334: 37.939.770

Có TK 338: 129.793.950

Trong đó:

Có TK 3382: 7.987.320

Có TK 3383: 95.847.840

Có TK 3384: 17.971.470

Có TK 3389: 7.987.320

Khi thanh toán tiền còn lại cho nhân viên. Kế toán định
khoản:

Nợ TK 334: 361.426.230

Có TK 11111: 361.426.230

Ngày 29/1/2012, Theo bảng tính khấu hao tài sản cố định tháng
1, trích khấu hao cho bộ phận quản lý 31.564.338 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 6424: 31.564.338

Có TK 2141: 31.564.338

Ngày 9/10/2012, Thanh toán tiền văn phòng phẩm 2.650.000
đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 6423: 2.650.000

Có TK 11111: 2.650.000

Ngày 27/12/2012, Công ty đóng thuế tài nguyên và bảo vệ môi
trường năm 2012: 154.007.502 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 6425: 154.007.502

Có TK 11111: 154.007.502

Ngày 26/10/2012, Thanh toán tiền tiếp khách 1.656.000 đồng.
Kế toán định khoản:

Nợ TK 6428: 1.656.000

Có TK 11111: 1.656.000

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào TK 911. Trong năm 2012, chi phí quản lý doanh nghiệp là 6.673.261.123 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 911: 6.673.261.123

Có TK 642: 6.673.261.123

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay
Chi phí nhân viên quản lý	3.457.301.074
Chi phí đồ dùng văn phòng	246.208.079
Chi phí khấu hao TSCĐ	367.838.123
Thuế, phí và lệ phí	154.007.502
Chi phí dự phòng	154.557.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.394.273
Chi phí bằng tiền khác	2.029.954.219
Cộng	<u>6.673.261.123</u>

✚ Số cái TK 642.

BẢNG 2.19: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 642 NĂM 2012
CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ SỔ CÁI TÀI KHOẢN 642

Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp


Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

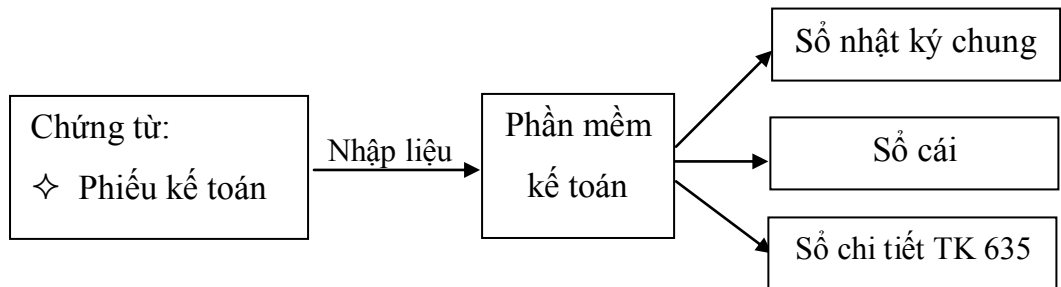
Chứng từ			Diễn giải	TK ĐU	Số phát sinh	
LCNG	Số	Ngày			Nợ	Có
PC	868	09/01	Thanh toán tiền văn phòng phẩm	11111	2.650.000	
PC	925	23/01	Thanh toán tiền tiếp khách	11111	1.656.000	
BL	26	26/01	Lương ứng trước cho NVQLDN	334	35.000.000	
KHTS	10	01/02	Chi phí KH TSCĐ cho văn phòng	2141	5.654.000	
BL	27	02/02	Trả lương tháng 10/2012 cho NVQLDN	334	385.634.831	
					
ZZ/07	5952	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911		6.673.261.123
			Tổng phát sinh		6.673.261.123	6.673.261.123
			SDCK			

(trích Sổ cái tài khoản 642 năm 2012 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)


Xem thêm số chi tiết các tài khoản 642 tại phụ lục D

2.2.4.4. Chi phí hoạt động tài chính

 Quy trình kế toán chi phí hoạt động tài chính tại Công ty.



Chi phí tài chính tại Công ty chủ yếu là khoản phát sinh từ chi phí lãi vay.

 Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Ngày 2/5/2012, Chi phí lãi vay của tháng 4/2012 là 118.259.160 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 635: 118.259.160

Có TK 1121: 118.259.160

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí hoạt động tài chính vào TK 911. Trong năm 2012, chi phí hoạt động tài chính là 118.259.160 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 911: 118.259.160

Có TK 635: 118.259.160

4. Chi phí tài chính		<u>Năm nay</u>
Lãi vay		118.259.160
	Cộng	<u>118.259.160</u>

✚ Sổ cái TK 635:

BẢNG 2.20: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 635 NĂM 2012

CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 635

Tên tài khoản: Chi phí hoạt động tài chính

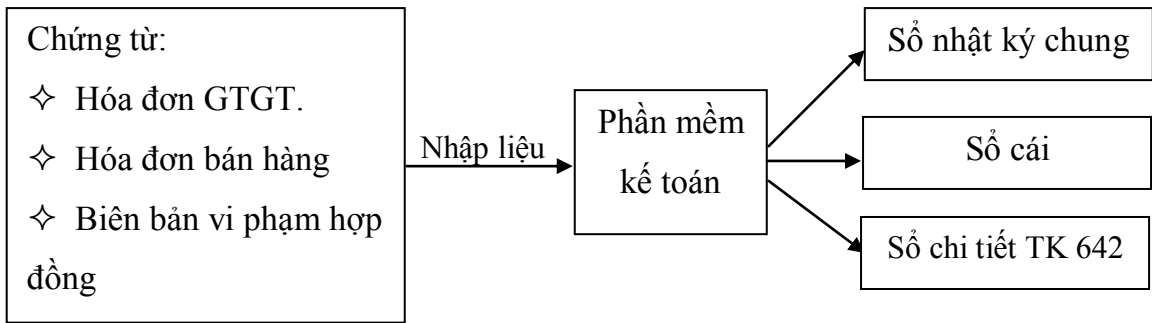
Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		
LCNG	Số	Ngày			Nợ	Có	
PC	868	02/05	Thanh toán tiền lãi vay tháng 4/2012	1121	118.259.160		
ZZ/07	5952	31/12	Kết chuyển chi phí tài chính	911		118.259.160	
Tổng phát sinh						118.259.160	118.259.160
SDCK							

(trích Sổ cái tài khoản 635 năm 2012 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

2.2.4.5. Chi phí khác

✚ Quy trình kế toán chi phí khác tại Công ty.



Chi phí khác gồm các chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tiền phạt do vi phạm hợp đồng, các khoản chi phí do kế toán bị nhầm hay bỏ sót khi ghi sổ kế toán,...

✚ Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Ngày 2/5/2012, Chi phí tiền nộp phạt là 5.820.774 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 811: 5.820.774

Có TK 11111: 5.820.774

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí khác vào TK 911. Trong năm 2012, chi phí khác là 5.820.774 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 911: 5.820.774

Có TK 811: 5.820.774

8. Chi phí khác		Năm nay
Chi phí phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế		5.820.774
Cộng		5.820.774

✚ Sổ cái TK 811:

BẢNG 2.21: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 811 NĂM 2012
CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ SỔ CÁI TÀI KHOẢN 811

Tên tài khoản: Chi phí khác

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
LCNG	Số	Ngày			Nợ	Có
PC	868	06/04	Chi phí phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	11111	5.820.774	
ZZ/07	5952	31/12	Kết chuyển chi phí khác	911		5.820.774
Tổng phát sinh					5.820.774	5.820.774
SDCK						

(trích Sổ cái tài khoản 811 năm 2012 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

2.2.4.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.2.4.6.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty thuộc đối tượng chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 25%. Riêng chi nhánh Bình Phước được giảm 50% thuế TNDN của hoạt động sản xuất chính theo luật thuế TNDN năm 2008 đối với Doanh nghiệp có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2012 là năm cuối cùng Chi nhánh Bình Phước được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày theo báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào ngân sách Nhà nước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp quý 1/2012:

Nợ TK 8211: 4.727.427.303

Có TK 3334: 4.727.427.303

Kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp quý 2/2012:

Nợ TK 8211: 6.040.488.550

Có TK 3334: 6.040.488.550

Kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp quý 3/2012:

Nợ TK 8211: 3.881.441.491

Có TK 3334: 3.881.441.491

Kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp quý 4/2012:

Nợ TK 8211: 1.735.434.845

Có TK 3334: 1.735.434.845

Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 2012 chênh lệch 1.564.233.524 đồng so với tổng thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính của các quý.

Kế toán hạch toán bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Nợ TK 8211: 1.564.233.524

Có TK 3334: 1.564.233.524



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 01A/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
28/2011/TT-BTC ngày
28/02/2011 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM TÍNH

(Dành cho người nộp thuế khai theo thu nhập thực tế phát sinh)

[01] Kỳ tính thuế: Quý 4 Năm 2012

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ :

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

[04] Tên người nộp thuế: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

[05] Mã số thuế :

3	7	0	0	7	6	2	4	7	1
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

[06] Địa chỉ: DT-743, KP. BÌNH THUNG, P. BÌNH AN

[07] Quận/huyện: ĐĨ AN [08] tỉnh/thành phố: BÌNH DƯƠNG

[09] Điện thoại: 0650.3751515 [10] Fax: 650.3751234 [11] Email:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã số	Số tiền
1	Doanh thu phát sinh trong kỳ	[21]	91.531.422.218
2	Chi phí phát sinh trong kỳ	[22]	60.798.493.197
3	Lợi nhuận phát sinh trong kỳ ([23]=[21]-[22])	[23]	30.732.929.021
4	Điều chỉnh tăng lợi nhuận theo pháp luật thuế	[24]	543.048.986
5	Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật thuế	[25]	1.915.501.291
6	Thu nhập chịu thuế ([26]=[23]+[24]-[25])	[26]	29.360.476.716
7	Thu nhập miễn thuế	[27]	
8	Số lỗ chuyển kỳ này	[28]	
9	TN tính thuế ([29]=[26]-[27]-[28])	[29]	29.360.476.716
10	Thuế suất thuế TNDN (%)	[30]	25
11	Thuế TNDN dự kiến miễn, giảm	[31]	5.604.684.335
12	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ ([32]=[29]x[30]-[31])	[32]	1.735.434.845

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Ngày 2 tháng 1 năm 2013.

Họ và tên:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

Chứng chỉ hành nghề số:.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 8211: 27.797.136

Có TK 3334: 27.797.136

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành vào TK 8211. Trong năm 2012, chi phí thuế TNDN hiện hành là 17.976.822.849 đồng. Kế toán định khoản: *(Xem thêm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp 2012 tại phụ lục).*

Nợ TK 911: 17.976.822.849

Có TK 8211: 17.976.822.849

	Năm nay
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94.853.190.857
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	3.514.368.045
+ Các khoản điều chỉnh tăng	4.094.095.267
- Chênh lệch tạm thời	3.678.233.099
- Chênh lệch vĩnh viễn	415.862.168
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(579.727.222)
- Chênh lệch tạm thời	(579.727.222)
- Chênh lệch vĩnh viễn	-
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	98.367.558.902
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay theo thuế suất 25%	24.591.889.726
Thuế TNDN được giảm 50% của Chi nhánh Bình Phước	(170.676.378)
Thuế TNDN được giảm 30%	(6.472.187.635)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	17.949.025.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm 2010 và năm 2011	27.797.136
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.976.822.849

2.2.4.6.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm 2012

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94.853.190.857
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	3.514.368.045
+ Các khoản điều chỉnh tăng	4.094.095.267
- Chênh lệch tạm thời	3.678.233.099
- Chênh lệch vĩnh viễn	415.862.168
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(579.727.222)
- Chênh lệch tạm thời	(579.727.222)
- Chênh lệch vĩnh viễn	0

$\text{Thuế TNDN hoãn lại phải trả} = \frac{\text{Chênh lệch tạm thời chịu thuế}}{\text{Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành (\%)}}$

$$\begin{aligned} \text{Chênh lệch tạm thời năm 2012} &= 3.678.233.099 - 579.727.222 \\ &= 3.098.505.877 \text{ đ} \end{aligned}$$

$$\text{Thuế TNDN hoãn lại năm 2012} = 3.098.505.877 * 25\% = 774.626.469 \text{ đ}$$

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm). Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được hoàn nhập trong năm 2012 là 774.626.469 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 243: 774.626.469

Có TK 8212: 774.626.469

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí thuế TNDN hoãn lại vào TK 8212. Trong năm 2012, chi phí thuế TNDN hoãn lại là -774.626.469 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 8212: 774.626.469

Có TK 911: 774.626.469

✚ Sổ cái TK 821:

BẢNG 2.22: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 821 NĂM 2012

CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 821

Tên tài khoản: Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
LCNG	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
KT11	256	02/04	Thuế TNDN tạm tính quý 1/2012	3334	4.727.427.303	
KT12	821	01/07	Thuế TNDN tạm tính quý 2/2012	3334	6.040.488.550	
KT13	1246	01/10	Thuế TNDN tạm tính quý 3/2012	3334	3.881.441.491	
KT14	1863	31/12	Thuế TNDN tạm tính quý 4/2012	3334	1.735.434.845	
KT15	1885	31/12	Nộp thuế bổ sung năm 2010 và 2011	3334	27.797.136	
KT16	1872	31/12	Hạch toán bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3334	1.564.233.524	
KT17	1885	31/12	Thuế TNDN hoãn lại	243		774.626.469
KT18	1896	31/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN	911		17.976.822.849
KT19	1897	31/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN hoãn lại	911	774.626.469	
			Tổng phát sinh		18.751.449.318	18.751.449.318
			SDCK			

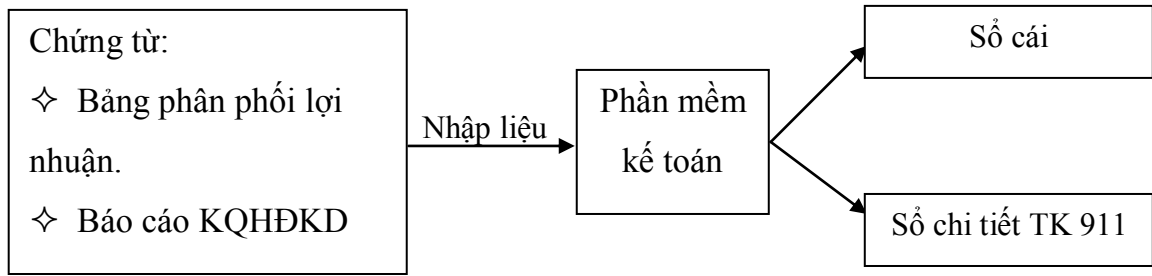
(trích Sổ cái tài khoản 8211 năm 2012 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

2.2.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

2.2.5.1. *Xác định kết quả kinh doanh*: là mục đích cuối cùng của Công tác kế toán của Công ty. Kế toán xác định kết quả kinh doanh trong kỳ được theo dõi trong TK 911, tất cả doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ được tập hợp trên TK 911 bằng các bút toán kết chuyển số dư cuối kỳ của các tài khoản trên.

2.2.5.2. *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

✚ Quy trình kế toán xác định kết quả kinh doanh:



Để tổng hợp kết quả kinh doanh kế toán tại Công ty sử dụng sổ cân đối kế toán TK 911, sổ TK 911.

Cuối tháng, kế toán tiến hành mở sổ cân đối kế toán TK 911 và thực hiện việc kết chuyển các khoản CPBH, CPQLDN trị giá vốn hàng bán cũng như doanh thu thuần sang TK 911.

Doanh thu thuần đã được xác định bên nợ TK 511, kế toán thực hiện việc kết chuyển sang bên có TK 911.

Căn cứ vào số liệu chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, trị giá vốn hàng hoá đã được tập hợp bên nợ của các TK 641, 642, 632, kế toán tiến hành kết chuyển các khoản này sang bên nợ TK 911 theo định khoản.

Sau khi kết chuyển toàn bộ số liệu vào bên nợ, có của TK 911 kế toán xác định kết quả sản xuất kinh doanh (lãi, lỗ) trong tháng.

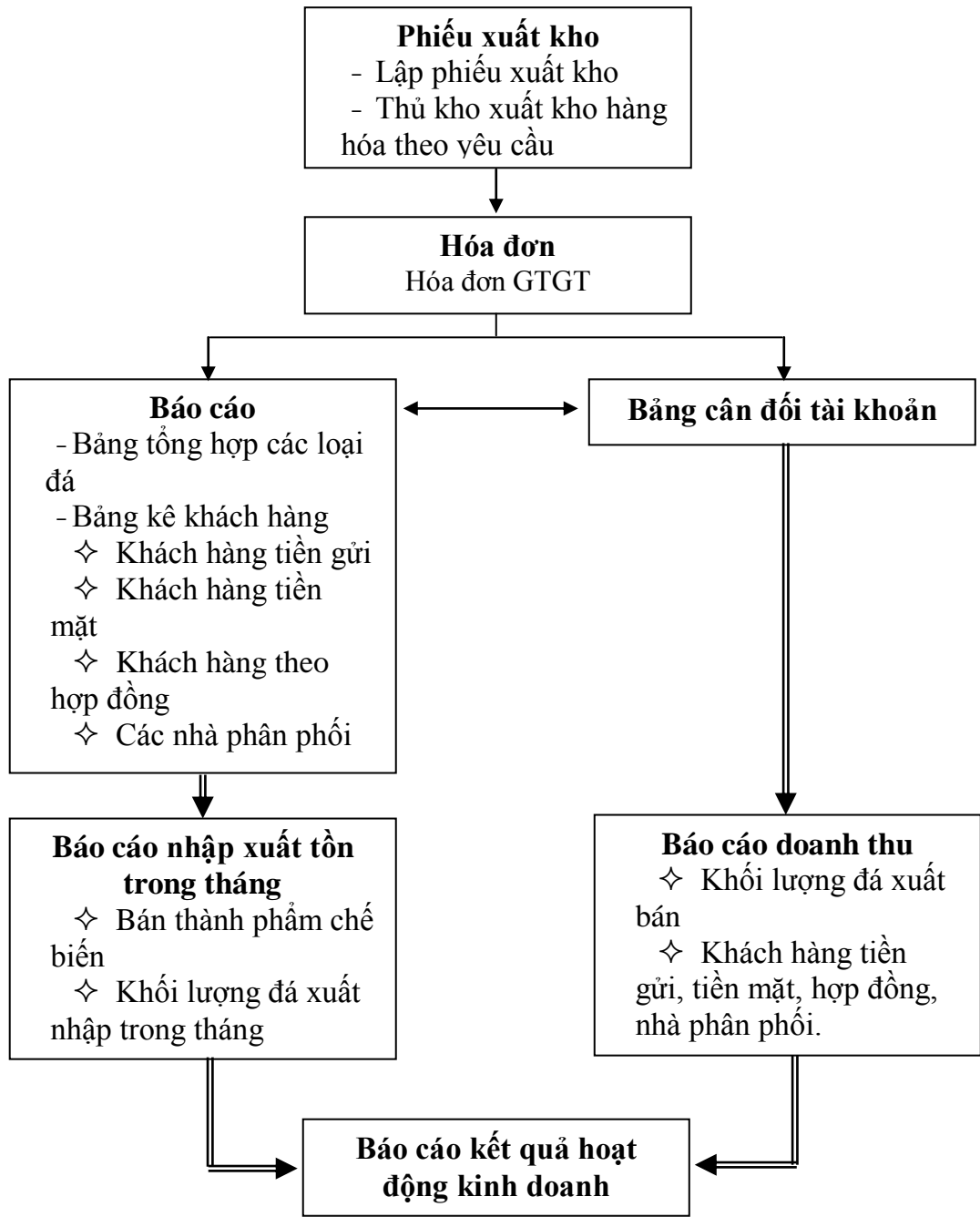
Nếu lãi, kế toán tổng hợp sẽ kết chuyển phần lãi đó sang TK 421 theo định khoản.

Nếu lỗ, kế toán tổng hợp sẽ kết chuyển phần có sang TK 421 theo định khoản.

Sau khi hoàn tất công tác hạch toán trong tháng kế toán căn cứ vào sổ cân đối kế toán TK 911 .

✚ Sơ đồ luân chuyển chứng từ.

SƠ ĐỒ 2.5: SƠ ĐỒ LUÂN CHUYỂN CHỨNG TỪ SỔ SÁCH CỦA KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KQKD TẠI CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ



GHI CHÚ:
 —→ : Ghi hàng ngày
 ==> : Ghi hàng tháng
 ↔ : Đối chiếu kiểm tra

- ✚ Kết chuyển kết quả kinh doanh năm 2012:
 - ✧ Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:
 - Nợ TK 511: 279.883.537.221
 - Nợ TK 512: 200.152.260
 - Có TK 911: 280.083.689.481
 - ✧ Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính:
 - Nợ TK 515: 11.674.078.118
 - Có TK 911: 11.674.078.118
 - ✧ Kết chuyển thu nhập khác:
 - Nợ TK 711: 1.319.000
 - Có TK 911: 1.319.000
 - ✧ Kết chuyển giá vốn hàng bán
 - Nợ TK 911: 187.925.144.062
 - Có TK 632: 187.925.144.062
 - ✧ Kết chuyển chi phí bán hàng:
 - Nợ TK 911: 2.183.410.623
 - Có TK 641: 2.183.410.623
 - ✧ Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Nợ TK 911: 6.673.261.123
 - Có TK 642: 6.673.261.123
 - ✧ Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính:
 - Nợ TK 911: 118.259.160
 - Có TK 635: 118.259.160
 - ✧ Kết chuyển chi phí khác:
 - Nợ TK 911: 5.820.774
 - Có TK 811: 5.820.774
 - ✧ Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành:
 - Nợ TK 911: 17.976.822.849
 - Có TK 8211: 17.976.822.849
 - ✧ Kết chuyển chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Nợ TK 8212: 774.626.469

Có TK 911: 774.626.469

✧ Kết chuyển chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Nợ TK 8212: 774.626.469

Có TK 911: 774.626.469

✧ Kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối:

Nợ TK 911: 77.650.994.477

Có TK 4212: 77.650.994.477

✚ Sổ cái TK 911.

BẢNG 2.23: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 911 NĂM 2012

CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 911

Tên tài khoản: Xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
LCNG	Ngày			Nợ	Có
ZZ/2007	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511		279.883.537.221
ZZ/2007	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng nội bộ	512		200.152.260
ZZ/2007	31/12	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	515		11.674.078.118
ZZ/2007	31/12	Kết chuyển thu nhập khác	711		1.319.000
ZZ/2007	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán	632	187.925.144.062	
ZZ/2007	31/12	Kết chuyển chi phí bán hàng	641	2.183.410.623	
ZZ/2007	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	642	6.673.261.123	
ZZ/2007	31/12	Kết chuyển chi phí tài chính	635	118.259.160	
ZZ/2007	31/12	Kết chuyển chi phí khác	811	5.820.774	
ZZ/2007	31/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành	8211	17.976.822.849	
ZZ/2007	31/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN hoãn lại	8212		774.626.469
ZZ/2007	31/12	Kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối	4212	77.650.994.477	
		Tổng phát sinh		292.533.713.068	292.533.713.068
		SDCK			

(trích Sổ cái tài khoản 911 năm 2012 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

✚ Sơ đồ chữ T tài khoản 911.

SƠ ĐỒ 2.6: SƠ ĐỒ CHỮ T HẠCH TOÁN TK 911 NĂM 2012

632		911		511	
(155) 187.506.771.200	187.925.144.062	187.925.144.062	279.883.537.221	279.883.537.221	264.389.266.800 (131)
(156) 418.372.820					15.494.270.385 (111)
635		512		512	
(112) 118.259.160	118.259.160	118.259.160	200.152.260	200.152.260	200.152.260 (111)
641		515		515	
(334) 1.225.141.388	2.183.410.623	2.183.410.623	11.674.078.11	11.674.078.118	11.674.078.118 (112)
(214) 65.961.408					
(111) 892.307.827					
642		711		711	
(334) 3.457.301.074	6.673.261.123	6.673.261.123	1.319.000	1.319.000	1.319.000 (111)
(111) 1.761.444.530					
(214) 367.838.123					
(352) 154.557.853					
(112) 836.629.697					
(333) 95.489.846					
811		8211		8212	
(111) 5.820.774	5.820.774	5.820.774	774.626.469	774.626.469	774.626.469 (243)
421		8212		8212	
	<u>61.411.631.785</u>				
(418) 11.792.724.093	77.650.994.477	77.650.994.477			
(338) 73.211.600.000					
(431) 3.874.015.905					
(334) 1.955.149.542					
(111) 1.093.955					
90.834.583.495	77.650.994.477	292.533.713.068	292.533.713.068		
	<u>48.228.042.767</u>				

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ		Báo cáo tài chính		
Địa chỉ : Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Năm 2012				
Đơn vị tính: Đồng				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	280.083.689.481	279.805.500.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		280.083.689.481	279.805.500.548
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	187.925.144.062	165.092.503.284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.158.545.419	114.712.997.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.674.078.118	11.442.610.556
7. Chi phí tài chính	22		118.259.160	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		118.259.160	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	2.183.410.623	2.466.969.097
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	6.673.261.123	6.750.472.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		94.857.692.631	116.938.166.100
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.319.000	759.897.771
12. Chi phí khác	32	VI.7	5.820.774	26.533.528
13. Lợi nhuận khác	40		(4.501.774)	733.364.243
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		94.853.190.857	117.671.530.343
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	17.976.822.849	28.773.402.020
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(774.626.469)	25.421.059
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		77.650.994.477	88.872.707.264
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	9.334	10.672

Bình Dương, ngày 01 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt

2.2.6. Kế toán lợi nhuận và phân phối lợi nhuận.

✚ Nội dung phân phối lợi nhuận ở Công ty:

Lợi nhuận ở Công ty được xác định hàng quý nhưng chỉ được duyệt chính thức vào cuối năm. Tuy nhiên, trong năm công ty vẫn tiến hành tạm phân phối để kịp thời sử dụng cho mục đích thúc đẩy hoạt động kinh doanh. Khi quyết toán năm được phê duyệt kế toán Công ty sẽ điều chỉnh theo số chính thức phân phối trên TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận năm 2012 của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ được phân phối như sau:

- ✧ Phân phối cho quỹ CSH.
- ✧ Chia cổ tức.
- ✧ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi.
- ✧ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành và các khoản khác).

Năm 2012, Chênh lệch trước và sau kiểm toán lợi nhuận kế toán trước thuế giảm từ 95.334.470.428 đồng xuống 94.853.190.857 đồng, giảm 481.279.571 đồng vì các nguyên nhân:

- ✧ Tăng lãi tiền gửi hợp đồng có kỳ hạn tăng 28.881.111 đồng.
- ✧ Trích trước chi phí đo vẽ đá tồn cuối năm: 16.363.636 đồng.
- ✧ Trích trước chi phí ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ Núi Nhỏ số tiền: 384.145.804 đồng.
- ✧ Điều chỉnh giảm giá vốn thành phẩm tại CNBP: 205.015.536 đồng.
- ✧ Điều chỉnh giảm giá vốn do phần bổ chi phí đền bù không nhất quán số tiền 39.596.944 đồng.
- ✧ Chi phí thuế TNCN quyết toán năm 2012 chưa hạch toán vào chi phí: 335.182.546 đồng.
- ✧ Điều chỉnh giảm chi phí văn phòng phẩm do đưa vào chi phí trả trước ngắn hạn: 66.645.712 đồng.

✧ Trích trước tiền lương tháng 13 của công nhân cạo mũ:
6.533.000 đồng.

Chênh lệch lợi nhuận kế toán trước thuế trước và sau kiểm toán =
28.881.111 - 16.363.636 - 384.145.804 + 205.015.536 - 39.596.944 - 335.182.546
+ 66.645.712 - 6.533.000 = -481.279.571 (giảm 481.279.571 đồng).

✚ Nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Cuối kỳ kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối, ghi:

Nợ TK 911: 77.650.994.477

Có TK 4212: 77.650.994.477

✧ Các khoản phân phối lợi nhuận trong năm:

- Phân phối cho quỹ CSH: 11.792.724.093 đồng, ghi:

Nợ TK 4212: 11.792.724.093

Có TK 418: 11.792.724.093

- Chia cổ tức: 73.211.600.000 đồng, ghi:

Nợ TK 4212: 73.211.600.000

Có TK 338: 73.211.600.000

- Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.874.015.905
đồng, ghi:

Nợ TK 4212: 3.874.015.905

Có TK 353: 3.874.015.905

- Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành): 1.955.149.542 đồng. Thực tế chi trả cho HĐQT là 1.492.512.000 đồng, chi trả chi BKS là 501.930.000 đồng. Số còn lại chi trả cho thư ký hội đồng, chi cho ban quản lý điều hành, ghi:

Nợ TK 4212: 1.955.149.542

Có TK 334: 1.955.149.542

- Các khoản khác: 1.093.955 đồng, ghi:

Nợ TK 4212: 1.093.955

Có TK 111: 1.093.955.

✚ Sổ cái TK 421.

BẢNG 2.24: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 421 NĂM 2012
CÔNG TY CP ĐÁ NÚI NHỎ **SỔ CÁI TÀI KHOẢN 421**

Tên tài khoản: Lợi nhuận chưa phân phối năm nay

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
LCNG	Số	Ngày			Nợ	Có
ZZ/07	0009	01/01	Số dư đầu kỳ	4211		61.411.631.785
ZZ/07	1921	31/12	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	911		77.650.994.477
PP12		31/12	Phân phối lợi nhuận năm nay		90.834.583.495	
			+ Phân phối cho quỹ CSH	418	11.792.724.093	
			+ Chia cổ tức	338	73.211.600.000	
			+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi.	353	3.874.015.905	
			+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành).	334	1.955.149.542	
			+ Khác	111	1.093.955	
ZZ/07	1984	31/12	Số dư cuối kỳ			48.228.042.767
	Tổng phát sinh					
	SDCK					

(trích Sổ cái tài khoản 4212 năm 2012 của Công ty CP Đá Núi Nhỏ)

2.2.7. Phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

2.2.7.1. Tình hình tài chính chung.

BẢNG 2.25: BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY NĂM 2012

STT	Diễn giải	Đvt	Thực hiện 2011	Kế hoạch 2012	Thực hiện 2012	Mức độ thực hiện	
						% so với 2011	% so với KH 2012
1	Đá khai thác	m ³	2.009.905	1.950.000	1.842.430	91,67%	94,48%
2	Đá tiêu thụ	Tấn	1.903.431	1.950.000	1.783.243	93,69%	91,45%
3	Doanh thu cung cấp hàng hóa dịch vụ	1.000đ	279.805.501	280.467.607	280.083.689	100,10%	99,86%
4	Giá vốn hàng bán	1.000đ	165.092.503	208.100.607	187.925.144	113,83%	90,30%
5	Lợi nhuận gộp	1.000đ	114.712.997	63.320.000	92.158.545	80,34%	145,54%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.000đ	11.442.612	9.800.000	11.674.078	102,02%	119,12%
7	Lợi nhuận trước thuế	1.000đ	117.671.530	82.167.000	94.853.191	80,61%	115,44%
8	Lợi nhuận sau thuế	1.000đ	88.872.707	61.625.250	77.650.994	87,37%	126,01%

Đá tiêu thụ giảm 120.188 tấn tương đương giảm 6,31%: do sản xuất xuống sâu, chất lượng màu đá không ổn định, cũng làm cho tình hình tiêu thụ gặp khó khăn. Mỏ đá Tân Lập tại chi nhánh Bình Phước tồn kho lớn do tiêu thụ chủ yếu bằng đường bộ, cự ly vận chuyển xa, chi phí vận chuyển cao làm cho khả năng cạnh tranh rất thấp. Thị trường tiêu thụ tại chi nhánh Bình Phước tồn kho lớn do tiêu thụ cũng rất khó khăn, đá tồn nhiều, đã ảnh hưởng lớn đối với kết quả hoạt động sản xuất năm 2012 của Công ty.

Mặc dù đã dự báo được khó khăn kinh tế năm 2012, kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm năm 2012 được công ty chủ động xây dựng thấp hơn 2011, nhưng kết quả thực hiện trong năm 2012 cũng không hoàn thành kế hoạch sản xuất và tiêu thụ đề ra. Do tình hình kinh tế cả nước gặp nhiều khó khăn, bất động sản đóng băng, nợ xấu ngân hàng lớn, đầu tư công bị thắt chặt, nhu cầu đá xây dựng giảm đáng kể đã ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ sản phẩm công ty năm 2012. Chi phí đầu vào tăng cao, giá bán không tăng hoặc tăng không tương ứng với mức tăng chi phí sản xuất. Nhưng với nỗ lực của Ban giám đốc trong công tác điều hành, quản lý, tiết kiệm chi phí sản xuất, kết quả công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ hoàn thành kế hoạch lợi nhuận đề ra.

Tuy kế hoạch sản xuất hoàn thành chỉ hoàn thành 94,48%, kế hoạch tiêu thụ đạt 91,45%, nhưng kế hoạch lợi nhuận đạt 115,44% là cố gắng và nỗ lực của Ban điều hành Công ty.

2.2.7.2. Phân tích tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để hiểu được sự biến động đó tác động như thế nào đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh thì ta cần đi sâu phân tích sự biến động của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

✚ Phân tích theo chiều ngang:

BẢNG 2.26: BẢNG PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU TRÊN BCKQHĐKD THEO CHIỀU NGANG

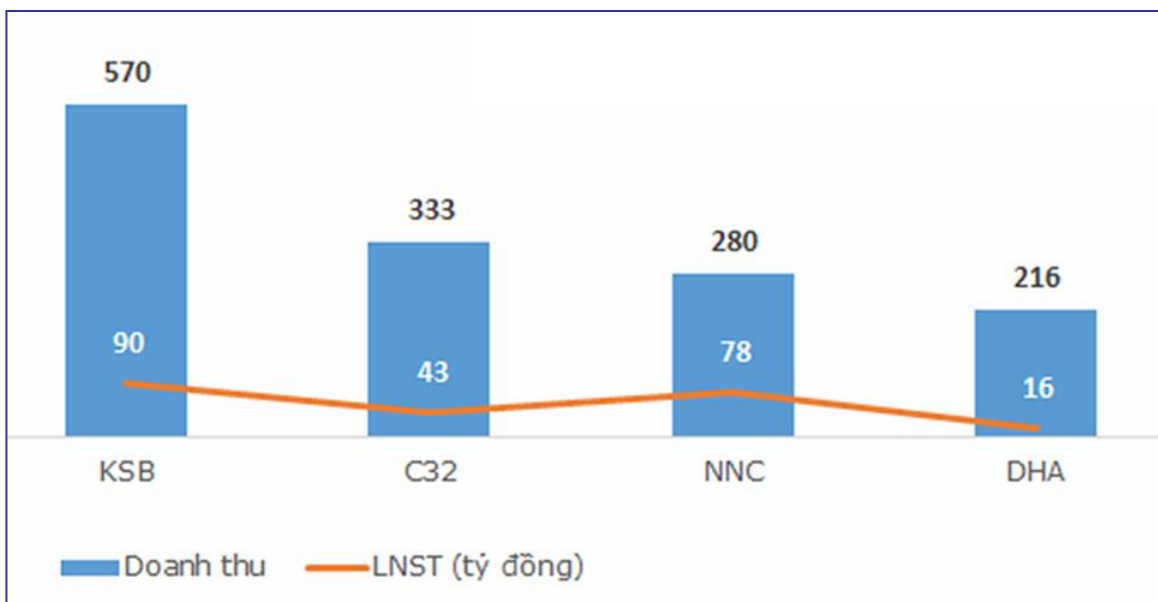
CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2012	2012/2011	
			Tuyệt đối	Tương đối %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.805.500.548	280.083.689.481	278.188.933	0,10%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0,00%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.805.500.548	280.083.689.481	278.188.933	0,10%
4. Giá vốn hàng bán	165.092.503.284	187.925.144.062	22.832.640.778	13,83%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.712.997.264	92.158.545.419	(22.554.451.845)	-19,66%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	11.442.610.556	11.674.078.118	231.467.562	2,02%
7. Chi phí tài chính	0	118.259.160	118.259.160	0,00%
Trong đó: Chi phí lãi vay	0	118.259.160	118.259.160	0,00%
8. Chi phí bán hàng	2.466.969.097	2.183.410.623	(283.558.474)	-11,49%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.750.472.623	6.673.261.123	(77.211.500)	-1,14%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	116.938.166.100	94.857.692.631	(22.080.473.469)	-18,88%
11. Thu nhập khác	759.897.771	1.319.000	(758.578.771)	-99,83%
12. Chi phí khác	26.533.528	5.820.774	(20.712.754)	-78,06%
13. Lợi nhuận khác	733.364.243	(4.501.774)	(737.866.017)	-100,61%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	117.671.530.343	94.853.190.857	(22.818.339.486)	-19,39%
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.773.402.020	17.976.822.849	(10.796.579.171)	-37,52%
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25.421.059	(774.626.469)	(800.047.528)	3147,18%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	88.872.707.264	77.650.994.477	(11.221.712.787)	-12,63%
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	10.672	9.334	(1.338)	-12,54%

Qua số liệu ở Bảng 2.26, ta thấy lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm so với năm trước, đã giảm 22.818.339.486 đồng, tương ứng là -19,39% đồng thời kéo theo lợi nhuận sau thuế cũng giảm 11.221.712.787 đồng, tương ứng là -12,63%. Tuy nhiên nếu chỉ nhìn vào sự biến động của tổng lợi nhuận không thể giúp chúng ta đánh giá chính xác là tình hình biến động đó là tốt hay chưa tốt, vì mức lợi nhuận mà Công ty thu được cuối cùng là tổng hợp lợi nhuận của tất cả các hoạt động, bao

gồm 3 khoản lợi nhuận là lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận từ hoạt động tài chính và lợi nhuận từ hoạt động khác.

Nhìn vào bảng, ta thấy: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Doanh nghiệp tăng 278.188.933 đồng tương đương 0,1%: Doanh thu tuy có tăng nhưng rất ít do tình hình kinh tế cả nước nói chung gặp nhiều khó khăn, số lượng ngừng hoạt động hoặc doanh nghiệp hoạt động cầm chừng gia tăng đáng kể, công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ cũng không nằm ngoài ảnh hưởng đó. Sự ảm đạm của thị trường bất động sản năm 2012 đã dẫn đến sự kém vui của phần lớn các doanh nghiệp địa ốc, xây dựng cũng như vật liệu xây dựng. Năm 2012 dù có bị ảnh hưởng bởi thị trường và không hoàn thành kế hoạch kinh doanh, tuy nhiên, so với phần lớn ngành vật liệu xây dựng, nhiều doanh nghiệp khai thác đá vẫn có lợi nhuận khá quan. Tuy vậy, năm 2012 Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (NNC) cũng là một trong những Công ty có doanh thu cao trong các doanh nghiệp khai thác đá xây dựng.

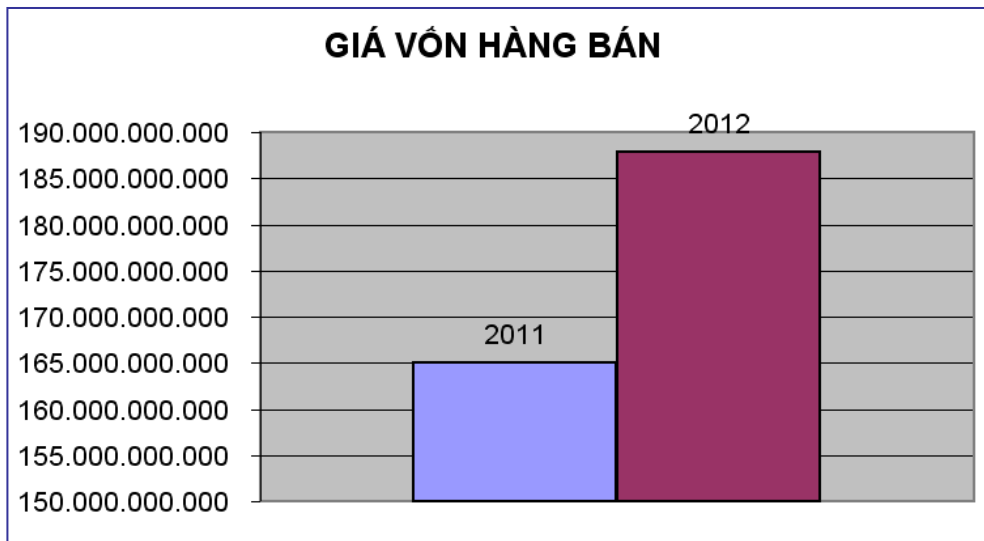
BIỂU ĐỒ 2.1: BIỂU ĐỒ KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2012 CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP KHAI THÁC ĐÁ XÂY DỰNG LỚN



Doanh thu năm 2012 lớn hơn doanh thu năm 2011 nhưng lợi nhuận hoạt động kinh doanh vẫn giảm có nghĩa doanh thu không phải là nguyên nhân chính gây nên sự giảm sút của lợi nhuận sản xuất kinh doanh.

Giá vốn hàng bán năm 2012 tăng 13,83% so với 2011, tương đương 22.832.640778 đồng do chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng (giá nguyên vật liệu nỏ tăng 24%, ...). Để sản xuất được lượng sản phẩm lớn thì đòi hỏi phải có chi phí tương ứng nhưng việc giá vốn hàng bán tăng cho thấy Công ty chưa quản lý tốt các khoản chi phí có liên quan.

BIỂU ĐỒ 2.2: BIỂU ĐỒ SO SÁNH GIÁ VỐN HÀNG BÁN GIỮA NĂM 2011 VÀ 2012



Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty tăng 231.467.562 đồng, tương đương 2,02% : Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu là lãi tiền gửi. Năm 2012, Công ty đã tăng lãi tiền gửi có kỳ hạn lên 66.060.000.000 đồng làm cho doanh thu tài chính tăng.

2. Đầu tư ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng	-	
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 năm	66.060.000.000	45.000.000.000
Cộng	66.060.000.000	45.000.000.000

Chi phí lãi vay trong năm 2012 phát sinh 118.259.160 đồng trong quý 2/2012 do Công ty vay vốn ngắn hạn để mở rộng sản xuất, kinh doanh (thông moong mỏ đá).

Các khoản chi phí giảm: Chi phí bán hàng giảm 283.558.474 đồng, tương ứng 11,49%; chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 77.211.500 đồng, tương ứng 1,14% do Công ty đã giảm đáng kể các khoản chi phí mua ngoài, khuyến khích nhân viên tiết kiệm, chống lãng phí.

Thu nhập khác giảm 758.578.771 đồng, tương ứng 99,83% làm giảm lợi nhuận. Tuy nhiên, đây là dấu hiệu tích cực trong quản lý của Công ty do trong năm 2011, khoản thu nhập khác chủ yếu là từ việc xử lý thành phẩm thừa của năm trước, khoản thu từ khoản nợ khó đòi đã lập dự phòng. Năm 2012, Công ty đã không còn các khoản thu nhập này cho thấy Công ty đã xử lý tốt thành phẩm trong năm, công tác thu hồi nợ cũng đạt hiệu quả cao và không phát sinh các khoản dự phòng.

Chi phí khác cũng giảm 20.712.754 đồng, tương đương 78,06%, đây là khoản chi phí phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế. Năm 2012, chi phí này giảm cho thấy Công ty đã thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế so với 2011.

Kết luận: Trong khi, Doanh thu thuần chỉ tăng 0,1% do giá bán không thay đổi thì giá vốn đã tăng 13,83% do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, làm cho lợi nhuận sau thuế 2012 giảm 11.221.712.787 đồng, tương đương 12,63%. Điều này cho thấy tình hình kinh doanh không khả quan, Doanh nghiệp nên xem xét lại các biện pháp nhằm giảm các chi phí, giảm giá vốn.

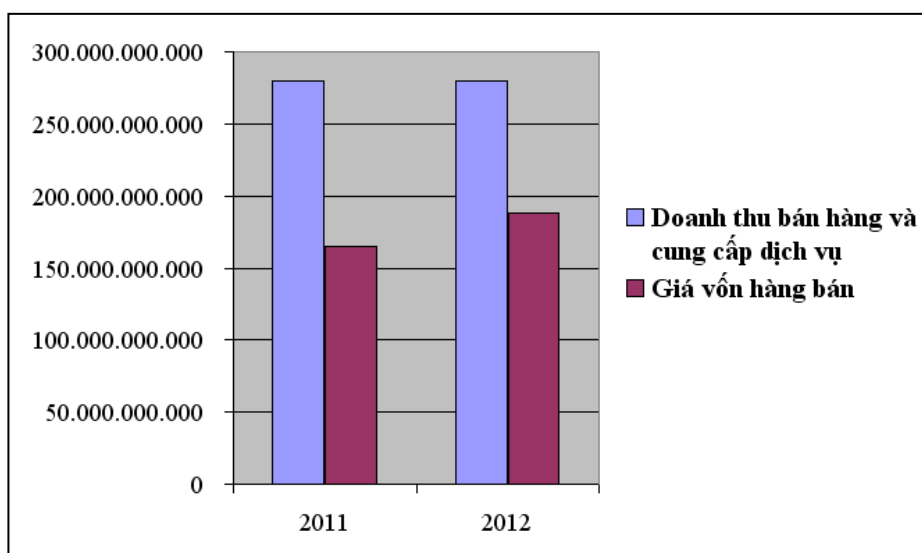
✚ Phân tích theo chiều dọc:

BẢNG 2.27: BẢNG PHÂN TÍCH CHỈ TIÊU TRÊN BCKQHĐKD THEO CHIỀU DỌC

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Tỷ lệ trên doanh thu %	Năm 2012	Tỷ lệ trên doanh thu %	So sánh 2012/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.805.500.548	100,00%	280.083.689.481	100,00%	0,00%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0,00%	0	0,00%	0,00%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.805.500.548	100,00%	280.083.689.481	100,00%	0,00%
4. Giá vốn hàng bán	165.092.503.284	59,00%	187.925.144.062	67,10%	8,09%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.712.997.264	41,00%	92.158.545.419	32,90%	-8,09%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	11.442.610.556	4,09%	11.674.078.118	4,17%	0,08%
7. Chi phí tài chính	0	0,00%	118.259.160	0,04%	0,04%
Trong đó: Chi phí lãi vay	0	0,00%	118.259.160	0,04%	0,04%
8. Chi phí bán hàng	2.466.969.097	0,88%	2.183.410.623	0,78%	-0,10%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.750.472.623	2,41%	6.673.261.123	2,38%	-0,03%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	116.938.166.100	41,79%	94.857.692.631	33,87%	-7,93%
11. Thu nhập khác	759.897.771	0,27%	1.319.000	0,00%	-0,27%
12. Chi phí khác	26.533.528	0,01%	5.820.774	0,00%	-0,01%
13. Lợi nhuận khác	733.364.243	0,26%	(4.501.774)	0,00%	-0,26%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	117.671.530.343	42,05%	94.853.190.857	33,87%	-8,19%
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.773.402.020	10,28%	17.976.822.849	6,42%	-3,86%
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25.421.059	0,01%	(774.626.469)	-0,28%	-0,29%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	88.872.707.264	31,76%	77.650.994.477	27,72%	-4,04%
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	10.672	0,00%	9.334	0,00%	0,00%

Trong khi doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm 2012 chỉ tăng nhẹ, thì giá vốn hàng bán lại tăng đáng kể. Năm 2011 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra 59 đồng giá vốn. Trong khi đó năm 2012, cứ 100 đồng doanh thu thuần phải bỏ ra 67,1 đồng giá vốn. Doanh nghiệp đã không quản lý tốt các chi phí dù giá nguyên vật liệu trong năm 2011 cao hơn so với năm 2012. Mặt khác, Doanh nghiệp nên chú trọng phát huy các lợi thế trong quan hệ với những công ty liên quan để mua Nguyên vật liệu với giá có lợi và mua bán thêm nếu có lợi nhuận.

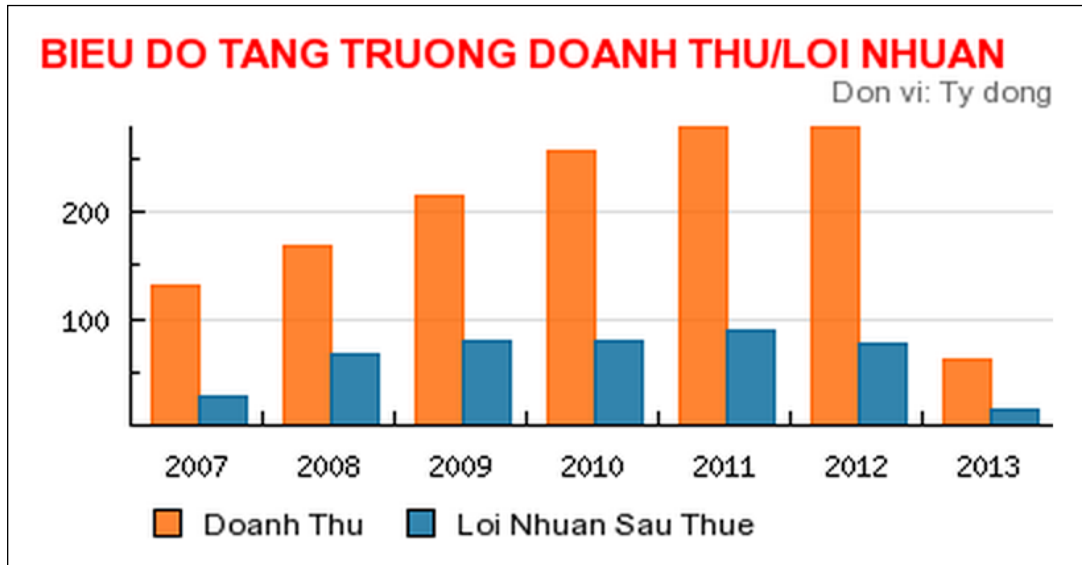
BIỂU ĐỒ 2.3: BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SỰ TĂNG TRƯỞNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ GIÁ VỐN HÀNG BÁN NĂM 2011 VÀ 2012



Tỷ trọng các chi phí giảm nhưng không đáng kể (chi phí bán hàng giảm 0,1%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 0,03%) do kiểm soát nội bộ tốt, loại bỏ lãng phí, tiết kiệm chi phí sản xuất và giảm giá thành.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu giảm 4,04%: Năm 2011 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì tạo ra được 31,76 đồng lợi nhuận, năm 2012 cứ 100 đồng doanh thu thuần chỉ tạo ra được 27,72 đồng lợi nhuận. Mặc dù đây cũng là đặc điểm chung của ngành đá do sự đột biến trong tình hình suy giảm kinh tế nhưng Công ty cũng nên có những giải pháp để khắc phục tình trạng trên.

**BIỂU ĐỒ 2.4: BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG DOANH THU LỢI NHUẬN
QUA CÁC NĂM**



2.2.7.3. Các chỉ số tài chính chủ yếu.

BẢNG 2.28: BẢNG CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	32%	28%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	53%	46%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	39%	35%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần.	41%	33%
+ Lợi nhuận trên cổ phiếu (EPS)	10.136	8.991

✚ Trong năm 2011 doanh lợi tiêu thụ đạt 32%, từ 100 đồng doanh thu tạo ra được 32 đồng lợi nhuận. Tuy nhiên, doanh lợi tiêu thụ quá thấp phản ảnh lợi nhuận của hoạt động kinh doanh thấp, nguyên nhân là do chi phí còn cao. Năm 2012, doanh lợi tiêu thụ giảm xuống là do chi phí tăng lớn hơn sự gia tăng của doanh thu. Do đó công ty cần có những biện pháp quản lí các loại chi phí nhằm tiết kiệm chi phí để gia tăng sinh lời.

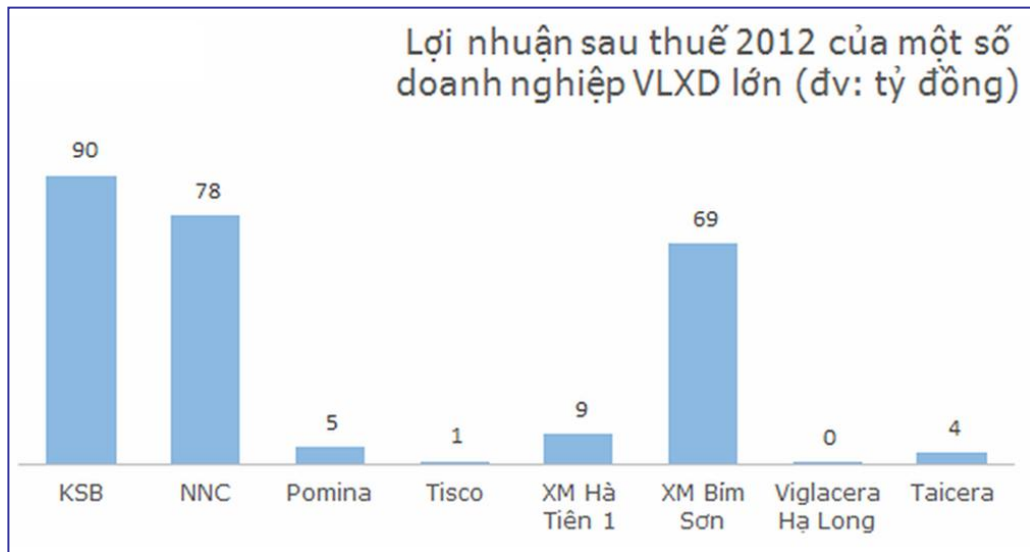
✚ Qua số liệu trên ta thấy tỷ lệ lợi nhuận trên vốn sử dụng năm 2012 giảm so với năm 2011 cho thấy công ty sử dụng vốn chưa có hiệu quả. Nếu trong năm 2011 công ty đầu tư 100đ vốn vào hoạt động kinh doanh sẽ thu được 53 đồng tiền vốn, thì trong năm 2012 cứ đầu tư 100đ vốn công ty chỉ thu được 46 đồng lợi nhuận. Công ty cũng có chú trọng nhiều trong việc trang bị cơ sở vật chất, có đầu tư nâng cấp cải tạo một số dây chuyền sản xuất nhằm để phục vụ cho nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh. Tuy vậy, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu không cao, hiệu quả kinh doanh thấp. Công ty nên xem xét lại tình hình sử dụng vốn để nâng cao hơn nữa hiệu quả vốn kinh doanh.

✚ Trong năm 2011 cứ đầu tư 100 đồng tài sản tạo ra được 39 đồng lợi nhuận, thì năm 2012, 100 đồng tài sản chỉ tạo ra được 35 đồng lợi nhuận, Công ty đã sử dụng tài sản chưa hiệu quả.

✚ Lợi nhuận trên cổ phiếu (EPS) năm 2011 là 10.136 đồng, trong khi đó lợi nhuận trên cổ phiếu năm 2012 là 8.856 đồng, giảm 13% so với 2011 là do lợi nhuận năm 2012 giảm 12,63% so với năm 2012. Tuy vậy, EPS năm 2012 của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ cũng thuộc “21 doanh nghiệp có EPS cao nhất năm 2012” của cả nước.

Kết luận: Năm 2012, Kinh tế vĩ mô biến động, các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Ngành xây dựng và bất động sản tiếp tục trầm lắng, “đóng băng” kéo dài khiến thị trường vật liệu xây dựng cũng suy giảm mạnh mẽ. Bằng nỗ lực trong công tác điều hành. Dù kế hoạch sản xuất và tiêu thụ không hoàn thành nhưng Ban giám đốc công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ đã quản lý tốt hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật, tiết kiệm chi phí sản xuất kết quả hoàn thành kế hoạch lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông giao. Kết quả này là điều kiện để khích lệ cho hoạt động của Công ty trong năm 2013 mà dự báo còn gặp nhiều khó khăn. Tuy gặp nhiều khó khăn năm 2012 nhưng xét về mặt bằng chung của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng lớn trong nước thì Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ (NNC) cũng đã hoạt động khá hiệu quả, đạt gần 78 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế:

BIỂU ĐỒ 2.5: BIỂU ĐỒ SO SÁNH LỢI NHUẬN SAU THUẾ NĂM 2012 CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG LỚN



Nhu cầu tiêu thụ vật liệu xây dựng năm 2012 tiếp tục giảm, sức mua thị trường trong nước thấp, thị trường nhiều loại vật liệu xây dựng có nguồn cung vượt cao so với nhu cầu nên cạnh tranh càng quyết liệt. Do đây là mảng hoạt động sản xuất chính của Công ty nên kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cũng bị suy giảm so với các năm trước. Nhìn chung, năm 2012 là năm khó khăn chung cho các doanh nghiệp trong ngành xây dựng cũng như bất động sản nói chung và doanh nghiệp trong ngành vật liệu xây dựng nói riêng, các doanh nghiệp đã phải đối mặt với nhiều thách thức. Để tiếp tục duy trì việc phát triển ổn định, Ban lãnh đạo Công ty luôn đề cao tinh thần trách nhiệm cao, tích cực chỉ đạo đưa ra phương hướng kịp thời, tìm kiếm và mở rộng thị trường nhằm đạt kết quả sản xuất kinh doanh tốt hơn trong điều kiện còn nhiều khó khăn chung của nền kinh tế trong nước.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

3.1. Nhận xét

3.1.1. Nhận xét tổng quát về tình hình Công ty.

Công tác tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả kinh doanh:

Bộ phận kế toán đã kiểm soát thành phẩm và hoạt động tiêu thụ thành phẩm một cách chặt chẽ và chính xác, chi tiết từng mặt hàng. Để từ đó có thể thấy được một mặt hàng nào sinh lời cao nhằm phát huy thế mạnh và vững chắc trên thị trường.

Trong những năm gần đây do sự đầu tư do sự đầu tư vào ngành đá đang phát triển ồ ạt, đã làm cho doanh thu của Công ty giảm. Vì vậy, Công ty phải giảm giá bán xuống để có thể tăng sức cạnh tranh với các Doanh nghiệp cùng ngành khác.

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là mặt hàng đá xây dựng nên vào mùa mưa việc khai thác gặp khó khăn làm ảnh hưởng đến việc khai thác đá của Công ty.

Công ty áp dụng tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền tương đối phù hợp với đặc điểm của mặt hàng kinh doanh.

Công ty đã đặc biệt coi trọng đến khâu bán hàng. Phòng kinh doanh cùng với các tổ chức công tác đã được mở rộng để tìm kiếm thị trường, khách hàng nhằm đẩy mạnh hàng hóa bán ra.

Công tác kế toán:

Nhìn chung, bộ máy bộ máy kế toán của đơn vị đã thực hiện khá tốt chức năng của mình như: cung cấp thông tin, phản ánh khá trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động kinh doanh của công ty, đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của các chủ thể liên quan.

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức một cách tổ chức một cách chặt chẽ, gọn nhẹ và hợp lý. Phân công nhiệm vụ rõ ràng đối với từng bộ phận trong Kế toán, cũng như từng nhân viên kế toán. Nhờ sự phối hợp nhịp nhàng của các bộ

phận kế toán nên phòng kế toán luôn đáp ứng kịp thời những thông tin kế toán cho Ban giám đốc và các cơ quan lãnh đạo cấp trên.

Công ty đã tổ chức hệ thống lưu chuyên chứng từ kế toán đảm bảo nguyên tắc phê duyệt và kiểm soát. Quy trình luân chuyển và lưu trữ chứng từ được quy định cụ thể cho mỗi phần kế toán.

Công ty áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung” giúp công tác kế toán nhẹ nhàng hơn và cũng giúp cho các kế toán viên tốn ít thời gian hơn, tránh việc lập đi lập lại nhiều lần nhưng vẫn đảm bảo quy định do Nhà nước ban hành.

Đối với sổ sách sử dụng kế toán thường sử dụng Sổ chi tiết, sổ cái, các báo cáo,... Sổ cái được ghi chép rõ ràng, cụ thể, chi tiết từng tài khoản cấp 1 đến tài khoản cấp 2, tuy có nhiều tài khoản chi tiết nhưng cách bố trí hợp lý sẽ giúp cho người xem dễ nắm bắt được tình hình tổng quát của Công ty.

Nhận xét chung:

Trong năm qua tình hình kinh tế cả nước nói chung và khu vực các tỉnh Miền Đông nói riêng, lãnh vực đầu tư xây dựng phát triển ổn định. Tuy tình hình tiêu thụ sản phẩm 8 tháng đầu năm của Công ty có chậm, lượng đá tồn kho tương đối lớn. Nhưng những tháng còn lại của năm 2012, nhờ hỗ trợ từ chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước, tình hình sản xuất tiêu thụ của Công ty tăng cao, giải quyết được phần lớn hàng tồn kho và đẩy mạnh được khâu khai thác chế biến, góp phần hoàn thành kế hoạch lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông giao cho.

3.1.2. Ưu điểm

✚ Công ty đã áp dụng mô hình tổ chức kế toán tập trung. Mô hình này phù hợp với mô hình kinh doanh và mô hình phân cấp quản lý của công ty nổi bật lên là những ưu điểm :

✧ Việc phân công mỗi kế toán viên phụ trách một mảng tạo điều kiện cho mỗi người đi sâu và nâng cao nghiệp vụ cũng như thấy được trách nhiệm của mình, mặt khác bộ máy kế toán gọn nhẹ có thể đối chiếu giữa các nghiệp vụ kinh tế với nhau một cách nhanh chóng và thuận tiện.

✧ Bộ máy kế toán của Công ty luôn hoạt động tích cực, cung cấp được những thông tin chính xác, kịp thời đáp ứng được yêu cầu quản lý của Công ty.

✧ Công ty luôn chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho các kế toán viên trong bộ máy kế toán.

✚ Về hệ thống tài khoản, chứng từ và sổ sách:

✧ Công ty đã sử dụng hệ thống sổ sách và chứng từ kế toán tương đối đầy đủ theo qui định của chế độ kế toán, các tài khoản Công ty sử dụng hiện nay phù hợp với chế độ kế toán hiện hành và đáp ứng được phần nào yêu cầu của kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết.

✧ Đối với Công tác kế toán tiêu thụ đã đảm bảo thống nhất về mặt phạm vi và phương pháp tính toán các chỉ tiêu kinh tế. Phần này được giao cho kế toán tổng hợp đảm nhận, mọi hoạt động tiêu thụ hàng hoá được phản ánh đầy đủ trên các chứng từ cần thiết theo đúng sổ sách quy định, từ việc lập chứng từ gốc đến kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp.

✚ Về hình thức kế toán: Với bộ máy kế toán tổ chức dưới hình thức tập trung do vậy vai trò của công tác kế toán là rất quan trọng. Hình thức kế toán này được Công ty sử dụng và tuân thủ một cách chặt chẽ, linh hoạt theo đúng chế độ tài chính kế toán hiện hành.

✚ Về công tác kế toán tiêu thụ: Công ty thực hiện hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là hoàn toàn thích hợp. Công tác kế toán tiêu thụ đảm bảo theo dõi tình hình tiêu thụ của từng loại sản phẩm, theo dõi chính xác các khoản phải thu và các khoản thanh toán của khách hàng, tập hợp đầy đủ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp nhờ đó xác định chính xác kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từng tháng.

3.1.3. Nhược điểm

Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm đó, kế toán tiêu thụ và xác định kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty còn có những hạn chế.

✚ Kế toán doanh thu đã xác định được doanh thu của từng loại sản phẩm, hàng hóa, loại hình hoạt động nhưng việc xác định kết quả kinh doanh lại chưa đến từng hoạt động. Kế toán chưa thực hiện việc phân bổ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng hoạt động. Chính vì vậy, không xác định được chính xác kết quả kinh doanh cho từng lĩnh vực hoạt động của Công ty.

✚ Thông qua việc xem xét, nghiên cứu các sổ chi tiết bán hàng theo các hình thức thanh toán : thanh toán ngay và thanh toán chậm trả. Doanh thu tiêu thụ theo hình thức thanh toán chậm trả chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu do vậy kế toán phải theo dõi và đôn đốc khách hàng thanh toán thường xuyên hơn. Như thế để tránh tình trạng nợ nần dây dưa, tránh ảnh hưởng đến quá trình thu hồi vốn để tiếp tục sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn trong thời gian dài

✚ Trong tình hình hiện nay, việc cung cấp thông tin về tốc độ nhanh chóng xử lý, phân tích thông tin một cách linh hoạt từ đó giúp cho các nhà quản lý lựa chọn được phương thức phân phối kinh doanh phù hợp với thị trường là rất quan trọng. Nhưng thực tế cho thấy ở Công ty thông tin mà kế toán cung cấp đáp ứng được yêu cầu của kế toán tài chính, chưa đi sâu vào kế toán quản trị.

✚ Về công tác tổ chức phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Công tác tổ chức dữ liệu, chuẩn bị lập BCKQKD là khâu đầu tiên của quá trình lập BCKQKD. Thực hiện tốt khâu này sẽ góp phần giúp công tác lập BCKQKD nhanh chóng, thuận tiện và có hiệu quả, chính xác hơn. Vì vậy sẽ đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời cho việc phân tích BCKQKD. Nhưng tại phòng kế toán của Công ty, công tác tổ chức dữ liệu và chuẩn bị lập BCKQKD chưa thực sự được thực hiện 1 cách khoa học, hợp lý. Tuy đã có sự phân công trách nhiệm trong việc tập hợp dữ liệu cho công tác chuẩn bị BCKQKD nhưng thực tế phần lớn công tác lập đều do kế toán trưởng tiến hành. Như vậy vai trò của kế toán trưởng rất nặng nề.

✚ Về công tác trích lập các khoản dự phòng: Công ty không trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tài chính. Giá cả nguyên vật liệu trong ngành xây dựng biến động thất thường không ổn định, tùy theo cung cầu trên thị trường và các chính sách kích cầu của Nhà nước. Mặt khác Công ty thường bán hàng và cung ứng dịch vụ cho khách hàng theo các hợp đồng kinh tế có giá trị lớn, nên khách hàng khi mua thường không thể trả tiền ngay hoặc trả hết trong một lần, dẫn đến công ty luôn tồn tại một số lượng lớn các khoản phải thu. Việc không tiến hành trích lập các khoản dự phòng đồng nghĩa với việc công ty không dự kiến trước các tổn thất. Do vậy, khi những rủi ro kinh tế bất ngờ xảy ra thì công ty khó có thể xử lý kịp thời. Khi đó, tình hình hoạt động kinh

doanh của công ty sẽ chịu những ảnh hưởng nặng nề hơn với những tổn thất không đáng có, ảnh hưởng đến việc phân tích, đánh giá hoạt động cũng như tình hình tài chính.

3.2. Một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh.

3.2.1. Hoàn thiện công tác kế toán.

✚ Thường xuyên đối chiếu sổ sách, đối chiếu công nợ để giúp kế toán viên phát hiện kịp thời những sai sót để chấn chỉnh.

✚ Công ty nên tổ chức ở phòng kế toán một bộ phận kế toán quản trị để tiến hành cung cấp thông tin cho quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện cũng như kiểm tra, đánh giá kế hoạch, để nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Chẳng hạn như thiết lập bộ phận dự toán trong bộ phận kế toán quản trị, bộ phận này sẽ sử dụng thông tin do bộ phận kế toán tài chính cung cấp trên cơ sở đó xây dựng dự toán cho hoạt động kinh doanh. Mặt khác, hoạt động trong cơ chế thị trường hiện nay, khi mà cạnh tranh diễn ra ngày càng gay gắt, quyết liệt thì thông tin đến càng nhanh các vấn đề càng sớm được giải quyết, do vậy cạnh tranh càng có hiệu quả. Bộ phận kế toán quản trị căn cứ vào các thông tin do bộ phận kế toán tài chính, cũng như các phòng ban khác: phòng kinh doanh, phòng hậu cần ... để chọn lọc, cung cấp những thông tin thích hợp từ đó đưa ra các phương án sản xuất kinh doanh khác nhau, giúp các nhà quản trị có thể cân nhắc lựa chọn phương án phù hợp, đưa ra quyết định nhanh chóng, kịp thời. Điều đó lại càng khẳng định tầm quan trọng của việc tổ chức bộ phận kế toán quản trị trong hệ thống kế toán của doanh nghiệp.

✚ Kiến nghị việc tập hợp các khoản CPBH, CPQLDN, phân bổ các khoản chi phí này đến cho từng hoạt động:

✧ Để xác định chính xác được kết quả tiêu thụ của từng sản phẩm đòi hỏi bộ phận kế toán cần phải tổ chức chi tiết, đồng bộ từ khâu chi phí sản xuất, trị giá vốn hàng xuất bán, doanh thu của từng sản phẩm đến việc phân bổ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng hoạt động. Chính vì vậy, CPBH, CPQLDN ở Công ty sau khi tập hợp được, cần phải được phân bổ theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng hoạt động.

$$\text{Chi phí bán hàng, chi phí QLDN của từng hoạt động} = \frac{\text{Chi phí bán hàng, chi phí QLDN trong kỳ}}{\text{Doanh thu bán hàng trong kỳ}} \times \frac{\text{Doanh thu từng hoạt động}}{\text{Doanh thu bán hàng trong kỳ}}$$

✧ Đồng thời để thực hiện việc phân bổ CPBH, CPQLDN Công ty nên lập bảng phân bổ CPBH, CPQLDN cho từng loại hình hoạt động.

✧ Mặt khác, mục tiêu hoạt động SXKD của DN là lợi nhuận. Chi phí là phương tiện để đạt được mục tiêu đó, là nhân tố chủ yếu tác động đến kết quả HĐSXKD. Chính vì vậy, việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm và kiểm soát chi phí là rất quan trọng. Do đó, CPBH, QLDN cần phải được theo dõi hạch toán chặt chẽ. ở mức độ hoạt động bình thường thì chi phí này thường ít thay đổi, nhưng nếu vượt quá mức độ hoạt động này thay đổi, nhưng nếu vượt quá mức độ hoạt động này thì CPBH, QLDN sẽ tăng lên đáng kể, điều đó sẽ ảnh hưởng đến kết quả HĐSXKD của DN. Vì vậy để chủ động điều tiết chi phí thì bộ phận kế toán của Công ty nên thực hiện việc phân tích các chi phí này thành biến phí và định phí. Có thể sử dụng một trong hai phương pháp cực đại - cực tiểu, phương pháp bình phương bé nhất. Thường sử dụng phương pháp cực đại, cực tiểu để phân tích chi phí hỗn hợp thành BP - ĐP vì nó đơn giản dễ áp dụng.

🌈 Kiến nghị về công tác xác định KQSXKD: Để giúp các nhà quản trị doanh nghiệp có thể dễ dàng nắm bắt được kết quả sản xuất kinh doanh của từng loại hình hoạt động. Công ty nên thực hiện mở sổ chi tiết theo dõi kết quả kinh doanh đối với từng loại hình hoạt động. Sổ này bao gồm các cột về doanh thu, hàng bán bị trả lại, giá vốn hàng bán, CPBH, QLDN, lãi (lỗ). Trong đó:

- ✧ Doanh thu được lấy từ sổ chi tiết bán hàng.
- ✧ Doanh thu hàng bán bị trả lại được lấy từ bảng kê hàng bán bị trả lại.
- ✧ CPBH, QLDN được lấy từ bảng phân bổ CPBH, QLDN.

Công ty nên xác định kết quả kinh doanh cho từng hoạt động, lập sổ chi tiết, báo cáo kết quả kinh doanh hàng quý, hàng năm theo từng hoạt động kinh doanh để theo dõi, đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp với từng hoạt động. Cụ thể, Công ty có thể sử dụng các tài khoản chi tiết của TK 911:

✧ TK 9111: Kết quả hoạt động kinh doanh: Bán hàng hóa, dịch vụ, hoạt động tài chính.

✧ TK 9112: Kết quả hoạt động tự sản xuất: Bán thành phẩm

✧ TK 9113: Kết quả hoạt động khác.

✚ Kiến nghị về công tác trích lập các khoản dự phòng: Việc trích lập các khoản dự phòng đồng nghĩa với việc dự kiến trước các tổn thất, để khi những rủi ro kinh tế bất ngờ xảy ra, công ty có nguồn kinh phí xử lý kịp thời những rủi ro này, hoạt động kinh doanh sẽ không phải chịu ảnh hưởng nặng nề, không phải chịu những tổn thất không đáng có. Công ty nên trích lập dự phòng phải thu khó đòi: TK 139 – Dự phòng phải thu khó đòi. Theo thông tư 228/2009/TT – BTC ban hành ngày 07/12/2009 hướng dẫn việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như sau:

✧ Chứng từ sử dụng: chứng từ gốc, đối chiếu xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ, bao gồm: hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ và các chứng từ khác.

✧ Trình tự hạch toán:

- Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào các khoản nợ phải thu được xác định là không chắc chắn thu được, tính toán mức dự phòng nợ phải thu khó đòi cần lập lần đầu.

Nợ TK 6426: Số tiền trích lập dự phòng

Có TK 139: Số tiền trích lập dự phòng

- Cuối kỳ kế toán sau, nếu khoản dự phòng phải lập ở kỳ này nhỏ hơn số đã lập

Nợ TK 139: Số tiền hoàn nhập

Có TK 6426: Số tiền hoàn nhập

- Còn nếu lớn hơn thì số chênh lệch lớn hơn sẽ phải trích lập thêm:

Nợ TK 6426: Số tiền trích lập thêm

Có TK 139: Số tiền trích lập thêm

- Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự không đòi được sẽ được phép :

+ Xóa nợ theo chính sách tài chính hiện hành:

Nợ TK 139 (nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 6426 (nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 131, 138

Đồng thời ghi Nợ TK 004 – “Nợ khó đòi đã xử lý”

+ Đối với các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ, nếu sau đó lại thu hồi được:

Nợ TK 111, 112... Số tiền thực tế đã thu hồi được

Có TK 711 Số tiền thực tế đã thu hồi được

Đồng thời ghi Có TK 004 – “Nợ khó đòi đã xử lý”

✧ Sổ kế toán: Sổ Cái TK 139, 156, Sổ chi tiết TK 156.

✚ Kiến nghị về việc hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu: Hiện nay công ty không hạch toán riêng các khoản làm giảm doanh thu như: chiết khấu, giảm giá hàng bán mà công ty giảm giá ngay trên giá bán hoá đơn GTGT. Nên công ty không nắm được các khoản này làm giảm đi bao nhiêu doanh thu trong kỳ, từ đó không đề ra các biện pháp hạn chế các khuyết điểm trên. Vì vậy công ty nên hạch toán riêng các khoản này để đạt hiệu quả kinh tế cao hơn cho công ty. Công ty nên áp dụng hình thức chiết khấu thương mại đối với khách hàng mua với số lượng lớn, chiết khấu thanh toán với những khách hàng trả tiền ngay và thanh toán đúng hạn, có như vậy mới đẩy nhanh việc thu hồi vốn, tránh thất thoát và chiếm dụng vốn, làm cho tình hình tài chính cũng như khả năng thanh toán của công ty được đảm bảo ổn định đồng thời cũng làm giảm sức ép tâm lý đối với đội ngũ trực tiếp bán hàng.

✚ Kiến nghị về hệ thống tài khoản: Công ty có mở các tài khoản chi tiết cho doanh thu các loại đá 1x2 KV2: TK 511212, 1x2 KV3: TK 511213,... do giá bán khác nhau, nhưng Công ty không mở các tài khoản giá vốn hàng bán tương ứng mà chỉ hạch toán chung giá vốn bán đá 1x2: TK 63221. Tuy việc sản xuất đá 2 khu vực là như nhau, giá bán khác nhau là do chất lượng đá (màu đá) nhưng Kế toán công ty nên phân loại riêng để tiện việc theo dõi.

3.2.2. Kiến nghị khác

✚ Kiến nghị về công tác thu hồi nợ

✧ Ở Công ty, doanh thu tiêu thụ theo hình thức thanh toán chậm trả chiếm tỷ trọng lớn tổng doanh thu. Chính vì vậy, Công ty cần phải theo dõi các khoản công nợ một cách chặt chẽ. Đối với những khách hàng không có khả năng thanh toán hoặc quá hạn thanh toán thì Công ty phải mở thêm sổ để theo dõi riêng những đối tượng này, thực hiện việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Đồng thời phải có biện pháp đôn đốc (kịp thời) thu hồi nợ kịp thời tránh tình trạng dây dưa, bị chiếm dụng vốn lớn trong thời gian dài. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo đúng chế độ - quy định.

✧ Đối với sổ chi tiết bán hàng theo hình thức thanh toán ngay của Công ty không phản ánh được phương thức thanh toán bằng tiền mặt hay tiền gửi Ngân hàng như vậy không thuận tiện cho việc hạch toán theo dõi, đối chiếu với bộ phận kế toán tiền. Vì vậy Công ty nên đưa thêm cột TK đối ứng vào sổ chi tiết bán hàng thanh toán ngay.

✧ Mặt khác tạo điều kiện cho công tác phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh được nhanh chóng, kịp thời càng phải thực hiện phân công trách nhiệm cụ thể cho từng bộ phận về công tác chuẩn bị dữ liệu để lập báo cáo kết quả kinh doanh nhằm hỗ trợ cho công việc của kế toán trưởng.

Kiến nghị công tác quản lý kinh doanh

✧ Công ty có thể đưa ra các chính sách chiết khấu thanh toán khác nhau. Chẳng hạn như thời hạn thanh toán là 30 ngày nếu thanh toán trước 10 ngày thì khách hàng sẽ hưởng được mức chiết khấu là bao nhiêu, thanh toán trước 15 ngày thì có thể giảm được phí tổn thu hồi nợ, nợ khó đòi ... có thể sẽ giảm bớt tình trạng nợ dây dưa.

✧ Sản phẩm quyết định đến thị phần lượng khách hàng, cũng như uy tín của Công ty. Sản phẩm của Công ty có nhiều chủng loại khác nhau, Công ty cần phải có hướng phát triển chủng loại sản phẩm nào để đem lại hiệu quả cao nhất. Hơn thế nữa, với nhu cầu thị trường ngày càng đa dạng. Công ty không thể chỉ kinh doanh mãi những sản phẩm hiện có mà cần phải nghiên cứu đề xuất tìm thêm sản phẩm mới, chủng loại mới phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

Kiến nghị khác.

✧ Đầu tư dây chuyền chế biến đá hiện đại để có mẫu mã đẹp và chất lượng cao.

✧ Mở rộng mạng lưới tiêu thụ như: ký hợp đồng đại lý, văn phòng đại diện ở các tỉnh miền tây.

✧ Xây dựng chiến lược tiếp thị rộng khắp bằng nhiều hình thức: Tiếp thị trên mạng internet, báo chí, bán hàng qua điện thoại,... Để có thể giới thiệu sản phẩm của Công ty đến các nhà đầu tư xây dựng một cách nhanh chóng và thuận tiện.

✧ Cần đào tạo công tác chuyên môn cho công nhân khai thác, ứng dụng các kỹ thuật về vật liệu nổ để đạt hiệu quả cao, tiết kiệm chi phí và nhất là phải đảm bảo an toàn lao động.

✧ Mỗi ca bán hàng, sau khi in báo cáo tiền gửi, nhân viên bán hàng phải tính, ghi tay các khách hàng mua hàng bằng tiền gửi lẻ dưới báo cáo tiền gửi. Công ty nên tách riêng các khách hàng gửi lẻ và gửi cụm thành 2 loại báo cáo khác nhau. Tuy khách hàng thanh toán theo hình thức gửi lẻ tại Công ty không nhiều nhưng cũng làm mất thời gian, gây khó khăn cho nhân viên bán hàng, đôi khi gặp một vài rủi ro: nhân viên ghi thiếu, quên ghi khách hàng trên báo cáo tiền gửi, thiếu hụt tiền,...

KẾT LUẬN

Từ khi thành lập cho đến nay Công ty đã vượt qua được những khó khăn ban đầu khi gia nhập vào thị trường. Bước đầu đã có lợi nhuận, tạo điều kiện thuận lợi cho sự tồn tại và phát triển mạng lưới kinh doanh của Công ty.

Để đạt được những thành quả đó, một phần không nhỏ là do sự đóng góp của công tác kế toán ở Công ty. Bộ phận kế toán cũng đã cung cấp cho ban lãnh đạo Công ty cũng như Hội đồng quản trị những thông tin số liệu chính xác, đầy đủ về tình hình thực hiện kế hoạch, để có thể phát huy được những mặt tích cực, hạn chế. Từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh, đưa ra những quyết định phù hợp để ngày càng nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Giám sát việc chấp hành các quy định của nhà nước, công tác bán hàng, kiểm soát thành phẩm chặt chẽ đã giúp Công ty hạn chế được những thất thoát, cung cấp thông tin kịp thời để ban lãnh đạo đề ra những hướng khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Tuy nhiên trong công tác kế toán cũng như trong quản lý cần tăng cường quản lý chặt chẽ và hợp lý hơn.

Công tác kế toán tại Công ty đã trở thành một công cụ quản lý đắc lực, đóng góp đáng kể cho sự phát triển của Công ty tại thời điểm hiện nay cũng như trong thời gian sắp tới. Mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn nhưng với trình độ, năng lực và nỗ lực phấn đấu của các cán bộ, công nhân viên trong Công ty sẽ góp phần đưa Công ty tiến xa hơn nữa trên bước đường hội nhập và phát triển, đồng thời góp phần làm cho nền kinh tế của nước ta phát triển cao hơn và nhanh chóng hòa nhập với nền kinh tế thế giới.

Quá trình thực tập tại công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ là một cơ hội cho em tìm hiểu được phần nào thuận lợi cũng như khó khăn của một công ty lớn khi điều hành hoạt động kinh doanh. Với số lượng hàng hóa bán ra ngày một nhiều, quy mô công ty ngày càng được mở rộng. Do đó việc quản lý, giám sát chặt chẽ các khâu trong chu trình kinh doanh sẽ giúp doanh nghiệp giảm bớt những hạn chế khó khăn trong việc duy trì mục tiêu lợi nhuận và giữ vững thương hiệu của mình. Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh là một trong những khâu quan trọng để thực hiện mục tiêu đó nên luôn luôn đòi hỏi cần phải được hoàn thiện.

Báo cáo luận văn tốt nghiệp chuyên đề “Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ” là đề tài làm cơ sở để thầy cô đánh giá kết quả học tập của em trong quá trình làm quen với thực tiễn. Với kiến thức còn hạn chế, bài viết của em sẽ không thể tránh khỏi những sai sót. Kính mong nhận được ý kiến đóng góp của Thầy Cô cùng Anh Chị trong Công ty.

TÀI LIỆU THAM KHẢO


- 1/ Nguyên lý kế toán – Cô Trịnh Ngọc Anh, trường Đại học Kỹ Thuật Công Nghệ TP.HCM.
- 2/ Kế toán tài chính 1 – Cô Trịnh Ngọc Anh, trường Đại học Kỹ Thuật Công Nghệ TP.HCM.
- 3/ Kế toán tài chính 2– Cô Nguyễn Quỳnh Tứ Ly, trường Đại học Kỹ Thuật Công Nghệ TP.HCM.
- 4/ Kế toán tài chính, trường Đại học Kinh tế TP.HCM (2008). Kế toán tài chính phần 1-2. Nhà xuất bản giao thông vận tải.
- 5/ Kế toán tài chính 5 – Trường Đại học Kinh Tế TP.HCM – Tác giả: PGS.TS. Bùi Văn Dương - Nhà xuất bản lao động.
- 6/ Một số tài liệu kế toán tại Phòng kế toán, bộ phận bán hàng Công Ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ.
- 7/ Trang web:
 - ✧ Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ: www.nuinho.vn
 - ✧ Trang chứng khoán: www.cophieu68.vn

PHỤ LỤC


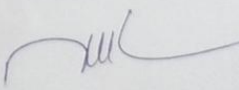
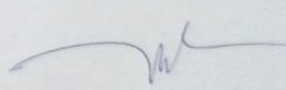
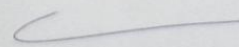
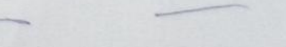
**Phụ lục A: PHIẾU CÂN THỂ HIỆN CÁC HÌNH THỨC THANH TOÁN
PHIẾU CÂN THỂ HIỆN PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN BẰNG TIỀN MẶT**

 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ ĐC: Khu phố Bình Thuận 2, P. Bình An, Đ. An, Bình Dương ĐT: (0850) 3751515 - 3775566 - 3502919 Fax: (0850) 3751234		TT-7.0-03/BM17 Ký hiệu: PC/2012 Số: PC-NN/ 029261
PHIẾU CÂN TM		Số phiếu: 0227/00712 In lần: 1
NNC - KV2 - Số xe - Khách hàng - Loại đá - Trọng lượng xe và hàng - Trọng lượng xe - Trọng lượng hàng - Đơn giá - Thành tiền - Thuế - Thanh toán Người nhận hàng	72M5267 TIEN MAT 1X2 KV2 8.55 Tan 3.79 Tan 4.76 Tan 128,000 VND 609,280 VND 60,928 VND 670,208 VND Kế toán	- Máy xay: - Xe xúc: - N: Giờ - N: Giờ - Số khối - Ghi chú: MAY 14 SO 2 27/02/2012 07:18 27/02/2012 07:05 0.00 M3
Ngày tháng năm 27 / 02 / 2012		Ngày tháng năm 27 / 02 / 2012
Liên 3: Kèm kiểm soát Liên 2: Vàng-Khách hàng Liên 1: Trắng-Kế toán		Liên 3: Kèm kiểm soát Liên 2: Vàng-Khách hàng Liên 1: Trắng-Kế toán

PHIẾU CÂN THỂ HIỆN PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN BẰNG TIỀN GỬI

 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ ĐC: Khu phố Bình Thuận 2, P. Bình An, Đ. An, Bình Dương ĐT: (0850) 3751515 - 3775566 - 3502919 Fax: (0850) 3751234		TT-7.0-03/BM17 Ký hiệu: PC/2012 Số: PC-NN/ 029243
PHIẾU CÂN TIEN GUI		Số phiếu: 0226/00694 In lần: 1
NNC - KV2 - Số xe - Khách hàng - Loại đá - Trọng lượng xe và hàng - Trọng lượng xe - Trọng lượng hàng - Đơn giá - Thành tiền - Thuế - Thanh toán Người nhận hàng	61C03430 VINH PHAT DA HOC DUC MAY 32.37 Tan 12.27 Tan 20.10 Tan 96,000 VND 1,929,600 VND 192,960 VND 2,122,560 VND Kế toán	- Máy xay: - Xe xúc: - N: Giờ - N: Giờ - Số khối - Ghi chú: MAY 12 SO 7 26/02/2012 15:15 26/02/2012 14:59 0.00 M3
Ngày tháng năm 26 / 02 / 2012		Ngày tháng năm 26 / 02 / 2012
Liên 3: Kèm kiểm soát Liên 2: Vàng-Khách hàng Liên 1: Trắng-Kế toán		Liên 3: Kèm kiểm soát Liên 2: Vàng-Khách hàng Liên 1: Trắng-Kế toán

**PHIẾU CÂN THỂ HIỆN PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN THEO HỢP ĐỒNG
(NỢ)**

 NNC CTCP ĐÁ NÚI NHỎ	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ ĐC: Khu phố Bình Thung 2, P. Bình An, Di An, Bình Dương ĐT: (0650) 3751515 - 3775566 - 3502919 Fax: (0650) 3751234	TT-7.0-03/BM17 Ký hiệu : PC/2012 Số : PC-NN/ 029262 Số phiếu : 0227/00713 In lần : 1
PHIẾU CÂN		
NO		
NNC - KV2		
- Số xe	61L3413	- Máy xay :
- Khách hàng	NHU AN THANG -TP	- Xe xúc : MAY 4
- Loại đá	1X2 KV3	- SO 11
- Trọng lượng xe và hàng	35.50 Tan	- Nl Giờ : 27/02/2012 07:31
- Trọng lượng xe	12.99 Tan	- Nl Giờ : 27/02/2012 07:12
- Trọng lượng hàng	22.51 Tan	- Số khối : 0.00 M3
- Đơn giá		- Ghi chú :
- Thành tiền		
- Thuế		
- Thanh toán		
Người nhận hàng	Kế toán	Ngày 27 tháng 02 năm 2012
		Người Cân
		
		
Liên 3: Xanh-Kiểm soát	Liên 2: Vàng-Khách hàng	Liên 1: Trắng-Kế toán